

BỬU KẾ

NGHỆ THUẬT TRẦN CỔ SỰ

NHỮNG CHUYỆN XUA XỬ HUIỄ



NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG * 1996

BỮU KẾ

NGUYỄN TRIỀU CỐ SỰ

NHỮNG CHUYỆN XƯA XỨ HUẾ

NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG * 1996

<https://tieuu.hopto.org>

NGUYỄN TRIỀU CỐ SỰ NHỮNG CHUYỆN XƯA XỨ HUẾ

Tác giả: **BỬU KẾ**

Chịu trách nhiệm xuất bản:

ĐOÀN XOA

Chịu trách nhiệm bản thảo: **NGUYỄN ĐỨC HÙNG**

Biên tập :

NGUYỄN KIM HUY

Bià và trình bày:

THIỆN Ý

Sửa bản in:

TIỂU KHÁNH

In 1000 cuốn, khổ 13cm x 19cm. Tại Xí nghiệp in Chuyên Dùng TT. Huế.
Giấy phép xuất bản số 453/QĐXB Ngày 12/10/1996. Giấy trích ngang
KHXB số 08/665/CXB Ngày 18/10/1996. In xong và nộp lưu chiểu tháng
12/1996

<https://tieulun.hopto.org>

Mục Lục

Chuyện Vua Đồng Khánh	5
Vua Thành Thái đăng quang	31
Tòa Khâm Sứ Pháp và Biến cố Thất thủ Kinh Đô..	43
Thái giám: Một hạng người tàn theo một thời đại..	91
Lễ Tế Giao	96
Hoàng Tử lấy vợ	131
Công Chúa lấy chồng	137
Đám Tang Vua Gia Long và Lăng Thiên Thọ	146

TÀI LIỆU THAM KHẢO

SÁCH VIỆT:

- | | |
|----------------------------------|-----------------------|
| - Quốc Triều chính biên toát yếu | (Bản dịch) |
| - Việt Nam sử lược | Trần Trọng Kim |
| - Tuy Lý Vương | Trần Thanh Mai |
| - Tùng Thiện Vương | Ung Trình |
| - Việt Nam Danh Nhân tự điển | Nguyễn Huyền Anh |
| - Hạnh Thục cảnh | Nguyễn Nhược Thị Bích |

SÁCH HÁN VĂN:

- Châu Bản Triều Nguyễn...
- Đại Nam thực lục tiền biên
- Đại Nam thực lục chính biên
- Đại Nam liệt truyện
- Đại Nam hội điển
- Đại Nam nhất thống chí
- Từ Nguyên
- Văn Hải

SÁCH PHÁP:

- Souvenirs d'Annam: Baille.
- Croyances et Pratiques religieuses des Annamites: L. Cadière.
- Technique et Panthéon des Médiums Vietnamiens: Maurice Durand.
- Souvenirs de Hué: Michel Đức Chaigneau.
- L'Empire d'Annam: Gosselin.
- Souvenirs de L'Annam et du Tonkin: J. Masson.
- La Geste Française en Indochine: Taboulet.
- Quelques précisions sur une époque troublée de L'Histoire du Pays d'Annam: Delvaux.

TẠP CHÍ:

- Bulletin des Amis du Vieux Hué.
- Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême Orient.
- Lettres édifiantes de la Mission.
- Annales Propagation Foi.

CHUYỆN VỀ VUA ĐỒNG KHÁNH

NHỮNG VIỆC PHÉ LẬP

Triều Nguyễn cũng như các triều vua trước, thường lấy dòng trưởng làm trọng. Tuy thế thỉnh thoảng có những hoàng tử bị truất phế, do đó có những việc rắc rối lại xảy ra.

Vua Gia Long thăng hà, theo lễ, con trưởng là hoàng tử Cảnh¹ nối ngôi. Những hoàng tử Cảnh lại mất sớm. Nếu lấy theo dòng đích thì con hoàng tử Cảnh chứ không phải vua Minh Mạng được kế vị. Nhưng vua Minh Mạng lúc bấy giờ đã lớn (lên ngôi năm 30 tuổi) được vua cha thương yêu nên cho thừa nghiệp.

Chep về những mối bất hoà giữa vua Minh Mạng và cộng thần Lê Văn Duyệt, sử cho rằng sở dĩ vua Minh mạng không ưa gì vị lão thần này, vì quan Tả quân họ Lê cậy mình có công lớn nên đối với vua có ý khinh lờn vv... Nhưng nguyên nhân sâu xa của mối bất hoà, chính là vì Tả quân Lê Văn Duyệt chủ trương lập dòng trưởng, nghĩa là con của hoàng tử Cảnh chứ không phải hoàng tử Đảm (tức vua Minh Mạng).

Kế vị vua Minh Mạng là vua Thiệu Trị, con trưởng. Người

¹ Hoàng tử Cảnh tước Đồng cung nguyên soái, sau khi đi Pháp về, giữ thành Gia Định. Tháng hai năm Tân Dậu (1801) bị bệnh đậu mùa, mất năm 22 tuổi. Năm Gia Long thứ tư, được truy phong là vua Đồng Khánh.

ta không ai bàn ra nói vào gì cả vì thuận tình hợp lý. Đến đời vua Tự Đức, vua là con thứ hai lại được vua cha cho lên ngôi, đáng lẽ ra địa vị ấy là của Hồng bảo con trưởng. Vì thế Hồng Bảo đã âm mưu giành lại ngai vàng của em. Việc không thành, bị bắt rồi chết trong ngục.

Cuối đời vua Tự Đức, câu chuyện trở lên rắc rối hơn. Vua không có con, nuôi con của Thoại Thái Vương² là Ứng Chân, hai con của Kiên Thái Vương là Ứng Đường và Ứng Đăng làm con nuôi, dự phòng ngày sau, khi thắng hà thì có người kế vị. Tự Đức đã cẩn thận nuôi một lần ba hoàng tử, nếu người này vì một lý do nào đó không lựa chọn được thì đã có người kia thay thế. Không ngờ những việc phé lập vẫn liên tiếp xảy ra.

Trong ba người con thì Tự Đức thương yêu Ứng Đăng hơn cả. Ứng Chân, mặc dù không được thương yêu bằng hai em, nhưng vì là con trưởng, một lý do chính đáng để được thừa hưởng ngai vàng. Vả lại lúc bấy giờ, giặc Pháp đang gây chiến, trong nước cần phải có một ông vua lớn tuổi, nên Dục Tông hoàng đế buộc lòng phải để di chiếu giao ngôi báu lại cho Ứng Chân, lấy niên hiệu Dục Đức.

Nhưng khi để di chiếu, vua Tự Đức lại nói đến những tánh hư tật xấu của hoàng trưởng tử, mặc dù Trần Tiến Thành³ phụ

² Thoại Thái Vương tên Hồng Y, con thứ tư của vua Thiệu Trị, học rộng làm thơ hay. Dục Đức là con thứ ba của Vương.

³ Trần Tiến Thành, sinh ngày 14-12-1813, người làng Minh Hương, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên, làm đỗ cử nhân năm 1837 và quả hàm

chánh đại thần, Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết, đồng phụ chánh đại thần, đã dâng sớ xin vua bỏ đoạn nói về tánh xấu của tự quân và mấy chữ "chưa chắc đương nổi việc lớn" (...vị tất năng đương đại sự). Nhưng vua không nghe, cho rằng những lời trong di chiếu như một tiếng chuông cảnh tỉnh, sẽ làm cho Dục Đức lo sợ mà đổi tánh tình.

Không ngờ Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường lại vin vào di chiếu và các tội lỗi khác của Dục Đức mà truất phế rồi giết chết.

Đến đây phải nêu lên một vấn đề. Ai sẽ kế vị vua Dục Đức? Nếu lấy theo dòng trưởng thì phải chọn con của Dục Đức tức là hoàng tử Bửu Lân, cũng như chủ trương của Lê Văn duyệt lập con Hoàng tử Cảnh.

Nhưng xét cho đúng thì hai trường hợp này có khác nhau ít nhiều. Hoàng tử Cảnh bị bệnh mà chết, còn vua Dục Đức thì bị truất phế. Và lại quyền hành lúc bấy giờ đều nằm trong tay hai vị Phụ chánh Tường và Thuyết. Một khi đã phế cha, không ai lại

sau, thì đồ tiến sĩ. Dưới triều Tự Đức từng giữ những chức vụ như Thượng thư Bộ Binh, đệ nhất Phụ chánh. Trong lúc đọc di chiếu, ông đã không đọc, hay đọc rất nhỏ đoạn văn nói xấu vua Dục Đức. Do đó, ông bị Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết hạch tội. Đứng về phe đối lập nên Trần Tiễn Thành đã bị Tôn Thất Thuyết phái lính phân nghĩa dưới quyền điều khiển của Hoàng Hạng, Hoàng Chúc và Hoàng Tế đến tại nhà riêng để ám sát (đêm 30 tháng 10 năm Quý Tị 1883).

dem con lên ngôi cửu ngũ⁴ bao giờ. (Thế mà về sau, Pháp bỏ vua Thành Thái mà lại chọn con là vua Duy Tân). Huống hồ hoàng tử Bửu Lâm đang bị giam và đã bị tước mất tước vị hoàng tử.

Đến đây trật tự bắt đầu rối loạn, không còn đem nguyên tắc ra mà áp dụng được nữa.

Hồng Dật, em út vua Tự Đức, được chọn để tôn lên ngôi nhưng rồi cũng bị phế vì tội thông đồng với người Pháp và tìm cách mưu hại hai vị Phụ chánh.

Sau vua Hiệp Hòa, ai "bị" lên làm vua? Trong giai đoạn ấy, làm vua là cả một tai nạn.

Theo thường tình thì Ứng Đường. Trong ba người con nuôi, con trưởng bị tội thì tất nhiên đến người con thứ hai thừa kế. Nhưng Ứng Đường vì lớn tuổi nên Tường và Thuyết lại chọn Ứng Đăng nhỏ tuổi hơn để tự mình cầm lấy quyền hành. Do đó, Ứng Đăng lên ngôi lấy niên hiệu Kiến Phúc.

Nhưng rồi, Kiến Phúc chết một cách mờ ám, có người cho rằng Nguyễn Văn Tường đã dùng thuốc độc để ám hại.

Vua Kiến Phúc mất, Tường, Thuyết và triều đình chọn em Kiến Phúc là Ứng Lịch⁵ lên ngôi, lấy niên hiệu Hàm Nghi.

⁴ Cửu ngũ: Hào 95 trong quẻ Cấn, sách Chu dịch. Quẻ này tượng trưng cho vua, nên ngôi vua thường gọi là ngôi cửu ngũ.

⁵ Ứng Lịch, con Kiến Thái Vương, làm vua năm 13 tuổi lấy niên hiệu Hàm Nghi.

Ứng Lịch không phải là con nuôi vua Tự Đức, không liên quan gì đến ngai vàng, nhưng sở dĩ được chọn lựa vì là em vua và nhỏ tuổi. Vả lại, lúc đó, triều đình cũng lúng túng không biết chọn ai là phải. Vua Đồng Khánh người đáng được nối ngôi thì không được cảm tình của hai quan Phụ chánh.

CÁI CHẾT CỦA QUAN PHỤ CHÁNH PHAN ĐÌNH BÌNH

Đêm 23 tháng 5 năm Ất Dậu (1885) Tôn Thất Thuyết nổ súng đánh nhau với Pháp và sau khi thất trận, đưa vua Hàm Nghi đi theo để tiếp tục kháng chiến. Ngai vàng bỏ trống. Pháp đã hoàn toàn chiếm cứ Kinh thành, lẽ tất nhiên là phải lo thiết lập triều đình, quan lại để điều hành bộ máy cai trị.

Trước tiên, Pháp tổ chức lại Cơ mật, chọn một số Hoàng thân, đại thần hoặc không chạy theo vua Hàm Nghi, hoặc theo Tam cung về Huế, cùng là những người đã từng hợp tác với Pháp. Những người nào hàm phẩm nhỏ thì Pháp cho thăng chức lên để sung vào cho đủ số.

Chức hàm lớn hơn cả là Thọ Xuân Vương Miên Định⁶, con vua Minh Mạng, chú vua Tự Đức, đã 75 tuổi được nhiều người

⁶ Thọ Xuân Vương huy Miên Định, con thứ ba của Minh Mạng. Lần đầu tiên, thiết lập Tôn nhân phủ, sung chức Hữu Tôn chính, ông học rộng, thơ hay thường được vua hỏi ý kiến. Năm Đồng Khánh nguyên niên, ông mất, thọ 77 tuổi, có 78 con trai và 66 con gái.

kính trọng. Vương làm Giám quốc, nhiếp lý việc nước. Thượng thư Bộ hình thì giao cho De Champeaux thay thế Tôn Thất Thuyết, Nguyễn Hữu Độ⁷ Tổng đốc Hà Ninh, một người được Pháp tin cậy, chủ toạ Viện Cơ Mật, Phan Đình Bình Tổng đốc Nam Định sung chức Thượng thư Bộ Hộ vv....

Tổ chức Cơ mật xong, Pháp phải cấp tốc lựa chọn một ông vua để thay thế vua Hàm Nghi. Bà Từ Dũ, một số hoàng thân, và các quan Thượng thư Cơ mật viện chủ trương lập vua Đồng Khánh. Lời nói có giá trị và được Pháp nghe hơn cả là của Nguyễn Hữu Độ.

Riêng Phan Đình Bình thì yêu cầu Pháp lập con vua Dục Đức, lấy cớ rằng Tường và Thuyết đã lộng quyền tự động truất phế, chứ vua Dục Đức không có tội lỗi gì, Vua Dục Đức là con trưởng, nay mất đi thì phải chọn con của ngài là Bửu Lân lên kế vị.

Lời đề nghị ấy phù hợp với nguyên tắc lấy trưởng làm trọng, nhưng riêng với Phan, còn thêm một dụng ý nữa, Phan là ông ngoại của Hoàng tử Bửu Lân.

Người Pháp chọn Ứng Đường lên ngôi lấy niên hiệu là Đồng Khánh. Đồng Khánh đã nuôi một mối thâm thù với quan đại thần họ Phan.

⁷ Nguyễn Hữu Độ nguyên chánh quản Thanh Hoá. Sinh năm 1833, 16 cử nhân rồi tiến sĩ. Từng giữ nhiều chức vụ lớn ở Bắc và ở triều đình Huế. Đóng một vai trò quan trọng trong việc tôn vua Đồng Khánh lên ngôi. Con thứ Nguyễn Hữu Độ là chánh phi của Đồng Khánh.

Thế rồi một hôm, quan Thượng Thư Bộ Hộ bị bắt, giam tại Hộ thành, có 30 người lính canh gác.

Lúc bấy giờ quyền hành đều ở trong tay người Pháp. Bắt một quan Thượng thư Cơ mật viện do Pháp đưa ra, không phải là việc tầm thường, nên trước đó, vua Đồng Khánh đã bí mật sang Toà Khâm để thương nghị với viên Tổng trú sứ Rheinart. Người ta không rõ ngoài tội danh âm mưu lật đổ ngai vàng mà vua đã kết tội Phan, vua còn nói thêm điều gì nữa không mà người Pháp vui lòng để vua toàn quyền hành động.

Sở dĩ vua Đồng Khánh trị tội quan Phụ chánh họ Phan một cách dễ dàng như thế vì người Pháp vốn sẵn không ưa gì Phan, lại còn ghét nữa.

Năm 1885, Phan được chỉ Đồng Khánh phái đi dẹp quân Cần Vương ở Quảng Bình, Phan không tham hoạch được thắng lợi nào cả. Người ta cho rằng hoặc Phan không cương quyết trong việc đánh nhau với quân kháng chiến, hoặc Phan đã thông đồng với đối phương.

Lúc ấy, Toàn quyền Paul Bert đã định trị tội Phan thật nặng, nhưng tự thấy hành động vô lý nên lại thôi. Vì Phan không có một tội trạng gì rõ rệt và trong đời làm quan bao giờ Phan cũng tỏ ra trung thực, liêm chính.

Sau khi Phan bị bắt, quân lính đến khám nhà riêng, nhưng không thấy có gì lạ, ngoài một ít đồ vật để tại một ngôi chùa ở Đại Nội.

Vua Đồng Khánh muốn trị tội Phan. Các quan bộ Hình lại không tìm ra tội trạng, không đủ để kết án. <https://tieu lun hapt o.org>

đầu tiên người ta ghép Phan vào tội: "Bất kính với Kim Thượng. Nhưng bất kính ngày vua còn là hoàng tử". Như thế chưa phải là một trọng tội để trừng phạt nặng nề một vị đại thần, nên bộ Hình lại phải lập một bản án khác. Lần này Phan bị khép vào tội: "Tiến cử người không xứng đáng để mất uy tín triều đình". Ngày trước, ngoài lối tuyển bổ quan lại bằng khoa cử, vua còn cầu hiền thân nhận những người do các quan đại thần tiến cử. Vị nào tiến cử người không xứng đáng lẽ cố nhiên phải chịu trách nhiệm. Phan đã mắc vào tội đó.

Án chưa thành thì bỗng nhiên Phan từ trần. Hai giả thuyết được nêu ra:

a) Trong khi bị giam có mật lệnh không cho Phan ăn uống gì cả, tức là có ý giam đói cho chết.

b) Lúc quan Phụ chánh bị giam, ngục tối canh phòng cẩn mật, không liên lạc được với bên ngoài. Một người đầy tớ trung thành của Phan liệu mình đem vào nhà lao một chiếc chiếu đã bị bắt, cổ mang gông, chân mang xiềng, phơi nắng luôn 10 ngày giữa sân bộ Hình. Vì không thông tin tức được, Phan không rõ người ta sẽ xử trị về tội gì, nên lo sợ, không chịu ăn uống gì cả để tự kết liễu đời mình.

Bà vợ của Phan cũng bị bắt, xử về tội "Lạm dụng quyền thế của chồng để mưu lợi". Bà bị giam và đem phơi nắng cho mãi đến khi sức tàn, lực kiệt chỉ còn thoi thóp mới đem vào. Sau bà bị dày vào Quảng Ngãi.

Về cái chết của quan Phụ chánh, tiepdonho.com

nghe người ta thuật lại, một phần, tôi dựa vào quyển Souvenirs d' Annam 1886-1890 của công sứ Baille.

Nay ta thử đem quyển Đại nam chính biên liệt truyện, tức là quyển sử của triều đình làm ra để đối chiếu xem thử có điều gì khác biệt không?

Phan người huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên, nổi tiếng học giỏi từ hồi còn nhỏ, thi đỗ tiến sĩ dưới triều Tự Đức. Phan từng được sung vào ban khảo duyệt các quyển thi đình và dạy cho vua Dục Đức học.

Dupuis gây rối ở Bắc kỳ, triều đình phái Phan ra hợp tác với Nguyễn Tri Phương để tìm cách thương nghị với Pháp. Rằm tháng mười năm Quý Dậu (1873) Pháp chiếm thành Hà Nội. Nguyễn Tri Phương và Phan Đình Bình đều bị bắt. Phương bị thương nặng không chịu buộc thuốc, nhịn đói mà chết. Còn Bình, Pháp đưa vào Gia Định. Lúc ấy, Nguyễn Văn Tường giữ chức sứ thần đã hết sức can thiệp nên Bình được phóng thích.

Phan bị tội vì đã để mất thành Hà Nội, nhưng chẳng bao lâu được phục chức, bổ Bồi chánh rồi thăng Tổng đốc. Sau ngày kinh thành thất thủ, triều đình phụng ý chỉ của bà Từ Dũ, thăng cho Phan lên chức Thượng thư, sung Cơ mật viện.

Khi vua Đồng Khánh lên ngôi, phong cho Nguyễn Hữu Độ làm Cố Mộng lương thần⁸, gia hàm Thái tử Thái sư, Cần chánh

⁸ Cố Mộng lương thần: một chức quan rất lớn được vua tin cậy. Khi vua mất sẽ gửi gắm con cái lại cho vị quan này.

Điện⁹ đại học sĩ, Bảo quốc huân thần, nhưng kiêm Cơ mật đại thần, sung Bắc kỳ Kinh lược đại sứ, tấn phong Vĩnh lại bá; phong cho Phan Đình Bình làm Cố Mộng lương thân thăng tho Hiệp tá Đại học sĩ, thự Văn Minh Điện đại học sĩ, Tá quốc huân thần, lãnh Lại bộ Thượng thư, nhưng sung Cơ mật Đại thần, quản lý Khâm thiên giám sự vụ, tấn phong Phù nghĩa tử.

Ngoài ra còn thưởng cho Nguyễn Hữu Độ và Phan Đình Bình 500 lượng bạc. Phan và Nguyễn đã dâng phiến từ chối. Vua lại ban cho mỗi người một áo đoạn trắng, một thẻ bài vàng.

Sau đó, Phan Đình Bình phụng chỉ ra đánh dẹp ở Quảng Bình.

Qua tháng năm năm Bính Tuất (1886), nhân Đồng Khánh ngự giá thân chinh ra tỉnh ấy, Phan dâng sớ xin vua giáng chức mình vì không lập được công trạng gì cả. Ông được lệnh trở về Kinh.

Qua năm sau, bỗng có dư luận cho rằng, ngày tại Bắc kỳ, Phan có ý muốn lập Hoàng tôn (cháu vua Tự Đức) tức là vua Thành Thái. Đồng Khánh giao cho đình thần nghiêm nghị. Phan dâng sớ kêu oan. Sau khi tra xét thì trong dịp ra Bắc, Phan quả có xướng lên việc lập Hoàng tôn, thêm vào đó, việc vua giao không thu được công trạng gì, nên lột hết quan tước giao cho Sở quan luận tội.

⁹ Triều đình Huế có bốn chức lớn vào bậc nhất gọi là Tứ Điện, và chức nào cũng có một chữ điện cả: Cần chánh Điện đại học sĩ, Văn minh Điện đại học sĩ, Võ hiến Điện đại học sĩ, Đồng thư viện đại học sĩ.

Trong khi xét xử lại trích xuất thêm một tội nữa "Phan đã lấy một cái cối đá, một cái rương gỗ tại tử đường của Vua lúc chưa lên ngôi".

TRONG TRIỀU VÀ TRONG NỘI

Vì một sự tình cờ éo le của lịch sử mà hai anh em một nhà trở thành hai kẻ thù địch. Vua Hàm Nghi cầm đầu phong trào Cần vương còn Đồng Khánh đứng về phía người Pháp để đánh dẹp Cần vương.

Đồng Khánh cũng như vua Hàm Nghi đều là con của Kiến Thái Vương, nhưng khác mẹ. Vua Đồng Khánh con trưởng, mẹ là Bùi Thị Thanh, sanh năm Giáp Tý (1864). Vua Hàm Nghi, con thứ năm và cũng là con út, mẹ là Phạm Thị Nhòn, sanh năm Tân Vị (1871) nhỏ hơn anh 7 tuổi.

Kiên Thái Vương tên Hồng Cai, con thứ 26 và cũng là con út của vua Thiệu Trị (Hoàng tử thứ 27 mới ra đời đã mất, còn hoàng tử thứ 28 sống không đầy 1 tuổi).

Kiên Thái Vương học rộng, tánh tình hoà nhã, cung kính nên được anh là vua Tự Đức rất thương yêu. Lúc Vương mất, vua bãi triều ba ngày, nuôi hai người con của Vương làm con nuôi tức là Chánh Mông và Dưỡng Thiện lên ngôi lấy niên hiệu Đồng Khánh và Kiến Phúc.

Lẽ ra, sau khi vua Dục Đức và Hiệp Hoà bị phế thì triều đình tôn Đồng Khánh lên ngôi mới phải vì Đồng Khánh là con

nuôi thứ hai của Tự Đức (sau Dục Đức). Nhưng lúc bấy giờ, Chánh Mông tuổi đã hai mươi nên hai quan Phụ chánh Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết muốn chọn một vị vua nhỏ tuổi để dễ việc kiểm chế hơn. Vua Kiến Phúc lúc bấy giờ 15 tuổi.

Kiến Phúc mất, vua Hàm Nghi, con út của Kiến Thái Vương được tôn lên cũng nhờ vì tuổi còn nhỏ (13 tuổi).

Nhưng đến khi Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi ra khỏi kinh thành tổ chức công cuộc kháng chiến thì người Pháp cùng với triều đình Huế chọn Đồng Khánh đặt vào chiếc ngai vàng còn bỏ trống.

Do đó nói về Kiến Thái Vương, dân gian hay nhắc đến câu: *"Một nhà sinh dựng ba vua, Vua còn, vua mất, vua thua chạy dài"*.

Vua còn là vua Đồng Khánh, vua mất là vua Kiến Phúc vua Hàm Nghi là ông vua thua chạy dài.

Vua Hàm Nghi, mặc dầu triều đình Huế đã làm lễ tấn tôn rồi, người Pháp vẫn cố kiếm cách ép buộc để làm lễ tuyên phong cho bằng được. Lúc đó đất đai tuy đã mất hết một phần lớn, nhưng chủ quyền còn được ít nhiều. Qua triều Đồng Khánh thì cái gì cũng nằm trong tay kẻ thắng cả, việc Đồng Khánh làm lễ thọ phong của Pháp không còn làm cho ai ngạc nhiên nữa.

Như trên đã nói, chánh phủ Pháp đã thoả thuận với Tam Cung, lúc bấy giờ đang trú ẩn tại Khiêm Cung (lăng vua Tự Đức) để truất phế vua Hàm Nghi và công bố cho thần dân trong nước đều biết. Sau đó ngày 13-8-1885, Chánh Mông được chọn

để thay thế vua Hàm Nghi với sự đồng ý của Tam Cung, tướng De Courcy, Tổng trú sứ De Champeaux Ngoại giao đặc phái và Nguyễn Văn Tường sau khi chạy theo vua Hàm Nghi đã trở về hợp tác với Pháp, Chánh Mông lên ngôi lấy niên hiệu là Đồng Khánh. Đồng có nghĩa là cùng chung, Khánh có nghĩa là vui mừng. Ý nói cả triều đình lẫn chánh phủ Pháp đều vui mừng.

Tam cung từ Khiêm Lăng trở về tạm trú tại Thương Bạc. Các bà không muốn vào Đại nội trước vua Đồng Khánh.

Người ta mới ấn định một chương trình như sau:

- Ngày 14-9-1885 vua Đồng Khánh vào Đại nội.
- Ngày 17-9-1885 Tam Cung vào Đại nội.
- Ngày 19-9-1885 lễ tuyên phong vua Đồng Khánh.

Ngày 14 lúc 8 giờ 30 Đồng Khánh qua sông Hương, ngự trên một chiếc long thuyền sơn son thiếp vàng. Năm mươi lính chèo, mặc y phục đại lễ. Vua mặc hoàng bào, đội vương miện nhận hạt châu, tay cầm ngọc khuê tức là cái hột bằng ngọc.

Một cái kiệu sơn son thiếp vàng bốn đòn đều trở đầu rồng đã trực sẵn ở bờ sông để đưa vua vào Đại nội. Nhưng tướng De Courcy yêu cầu vua đi bộ. Thế là Đồng Khánh đi giữa, một bên thì De Champeaux, một bên thì De Courcy theo sau có bộ tham mưu của Pháp, các nhân viên toà lãnh sự và quan lại của triều đình. Quân Pháp đóng dàn hầu dọc theo đường đi, dưới quyền điều khiển của tướng Prudhomme. Trước khi khởi hành nhạc trở bài quốc ca Pháp, đại bác bắn chào.

Điện Thái Hoà trang hoàng cờ xí rực rỡ. Một số ít bảo vật thu nhập lại đặt trên một cái bàn, còn trên một cái bệ gần ngai vàng, người ta thấy mấy con dấu bằng ngọc, bằng vàng và kim sách ngân sách. Viên Tổng trú sứ đọc diễn văn và nói mấy lời trao trả cung điện cùng các bảo vật cho Đồng Khánh. Ngoài ra lại còn giao cho Đồng Khánh một đội vệ binh hoặc lính Pháp hoặc lính Việt tùy ý vua lựa chọn. Đồng Khánh đã chọn một toán vệ binh người Pháp.

Đồng Khánh cảm ơn viên Tổng trú sứ và nước Pháp đoạn đưa quan khách ra khỏi Đại Nội. Thế là buổi lễ chấm dứt.

Qua ngày 17, Tam Cung vào nội. Đồng Khánh ra khỏi cửa 20 thước để tiếp đón, xuống kiệu sụp lạy trước bà Từ Dũ. Hai bên đường quân lính dàn hầu mang gươm giáo cờ quạt. Vua lên kiệu có bốn viên quan võ mang long vàng hầu bốn bên, một viên đại thần đi trước cầm thanh ngự kiếm chuôi vàng có nam ngọc, biểu hiện quân quyền. Sau lưng có thị vệ cầm tàng và quạt đi theo.

Tam Cung cũng đi kiệu, các đòn dùng để gánh trở thành đầu phụng. Một số thể nữ, thái giám theo châu.

Qua ngày 19, lính ta và lính tây đều đóng tại sân điện Thái Hoà, lại có hai mươi con voi mang bành và che long vàng. Hàng lụa vắt trước voi, hai chân trước và trên lưng. Công cuộc sắp đặt xong xuôi từ lúc 7 giờ sáng.

Tướng De Courcy và quan khách vào Đại Nội với bộ tham mưu, nhân viên <https://tieuuinhoplo.org>

thềm nghiêng mình và bắt tay, đoạn đưa Tướng De Courcy và quan khách vào trong điện. Tướng này thay mặt nước Pháp, cầu chúc vua Đồng Khánh trị vì được lâu dài và thịnh vượng. Đồng Khánh tỏ lòng trung thành và biết ơn. Tướng De Courcy duyệt binh xong liền trở về sứ quán. Đồng Khánh ngồi trên ngai vàng, sau lưng có treo màn lụa vàng thêu rồng năm móng, biểu hiện của một bậc đế vương. Hoàng thân và các quan đại thần sắp hàng trong điện, còn các quan khác sắp hàng trước sân châu, quỳ lạy theo tiếng xướng của một viên quan bộ Lễ.

Đồng Khánh là ông vua đầu tiên thừa nhận nền bảo hộ của Pháp, tiếp xúc với nền văn minh Tây phương, uống rượu Bordeaux, mang huy chương Bắc đẩu bội tinh, uống sữa hộp trong những ngày đau ốm. Nhưng Đồng Khánh cũng là ông vua nghèo tiền bạc lại không có uy quyền. Quyền bính phần lớn đều ở trong tay người Pháp nắm giữ, một phần quan lại và dân chúng còn hướng về vua Hàm Nghi và phong trào Cần Vương. Lại còn có bà Từ Dũ, mẹ vua Tự Đức, mỗi khi gặp việc gì trọng đại đều phải hỏi ý kiến.

Vua Đồng Khánh lên ngôi trong một cảnh có thể gọi là "vườn không nhà trống". Một số lớn vàng bạc châu báu, trước ngày khai chiến, Tôn Thất Thuyết đã cho chở ra Tân Sở, định lập kinh đô ở đó để chống Pháp. Một số của cải khác, hôm kinh thành thất thủ, vua Hàm Nghi và đình thần trốn thoát ra ngoài, đã dãi tải theo để chi dụng. Còn lại bao nhiêu thì sau khi chiếm cứ Đại Nội và các công thự, quân Pháp vơ vét tất cả để đưa về Pháp hoặc bỏ túi riêng. Một ít còn lại trong kho thì Pháp cất lính

canh gác lấy dần ra để chi cấp cho quan lại.

Muốn làm lễ dâng quang cho trọng thể, vua Đồng Khánh không biết lấy tiền ở đâu. Pháp phải giao sang 30.000 lượng bạc và 20.000 quan tiền đồng để chi phí mọi việc. Ngoài ra vua còn phải yêu cầu các tỉnh thần ở Bắc thu thuế gởi về, nhưng vẫn ở trong tình trạng thiếu thốn.

Từ triều Tự Đức về trước, các vua ta ít khi tiếp xúc với dân chúng. Các ông vua được xem như vị thần linh, người ngoại quốc được bước chân vào Đại Nội là một việc hết sức khó. Về sau, vì bị thất trận, nên các vua ta không còn có vẻ linh thiêng huyền bí nữa và các cung điện cũng dễ dàng mở cửa để đón tiếp quan khách.

Tuy thế, dưới triều Đồng Khánh, các bà cung phi vẫn không ai được trông thấy mặt vua chỉ trừ các thái giám và các cung nữ, thị tỳ. Riêng bà Từ Dũ, vì tuổi tác đã ngoài 80 lại vì địa vị quan trọng về chính trị, nên trong những trường hợp hiếm hoi, đã phải để cho người Pháp yết kiến.

Hai ông Vial và Baille, Tổng trú sứ và trú sứ Pháp đã từng vào bệ kiến bà Từ Dũ để tỏ lòng thành kính.

Sau đây tôi xin lược thuật một đoạn về buổi lễ yết kiến ấy.

Bạn đọc sẽ thấy, mặc dầu đã ở vào địa vị chí tôn, vua Đồng Khánh đối với bà Từ Dũ vẫn một niềm thành kính và sợ sệt.

..."Đi được chừng hai mươi phút, qua những khu vườn quanh co, những hành lang khuất khúc, chúng tôi đến một cái sân khá rộng, chung quanh có tường cao. Hai đội nữ nhạc sắp hàng song song với nhau, cử những bản nhạc kỳ quái.

"Vài phút sau, chúng tôi bước vào một căn phòng khá thấp. Trong cùng, người ta thấy một bức sáo đàn bằng thứ tre mỏng, có vẽ rồng ngũ sắc. Vua mặc áo đại bào, hai tay chấp lại, quỳ cạnh đây.

Bà Thái Hoàng thái hậu Từ Dũ đang ngồi sau bức sáo bao phủ một thứ ánh sáng lơ mơ như trong thánh đường mà những con mắt của kẻ phàm trần không bao giờ lọt vào được.

Trước tiên là vua Đồng Khánh, kể đến các người Ấu dâng lên ngài những lời chúc tụng. Để đáp lại, từ sau bức sáo vẳng ra một giọng thì thầm nho nhỏ. Bỗng nhiên, bức sáo mảnh mai từ từ vén lên như tấm màn trên sân khấu. Chúng tôi trông thấy, như cả một bức tượng thần sừng sững mặc áo vàng, cặp mắt nhìn thẳng, nước da vàng lơ mơ như sắc ngà của chiếc thánh giá đã cũ. Thật như cả một ảo ảnh. Bức sáo lại vội vàng bỏ xuống. Một lần nữa, những lời chúc tụng lại trao đổi giữa đôi bên và vua Đồng Khánh lạy trước bức sáo, mấy lạy để từ biệt".

Trừ bà Hoàng Quý Phi, vua Đồng Khánh có khoảng 100 bà cả thảy và cũng như các triều vua trước, chia thành 9 bậc (cử giai). Những bà hưởng lộc cao hơn cả thì mỗi năm lãnh 500 quan, 250 vuông lúa, 10 thị nữ, còn thấp hơn cả thì mỗi năm 150 quan, 48 vuông lúa, 3 thị nữ để hầu hạ.

Bà Hoàng Quý Phi, trên tất cả các bà kia, lãnh 1.000 quan, 300 vuông lúa và 60 cây lụa.

Bà Từ Dũ, ở vào một địa vị hết sức đặc biệt nên được hưởng mỗi năm đến 10.000 quan và 1.000 vuông lúa.

Ba mươi bà cùng các thái giám chia nhau canh gác các cung, năm bà mỗi lần luân phiên để hầu hạ vua, mặc áo quần, vắn khăn, chuốt móng tay, rửa chân, pha trà buổi sáng và hầu cơm mỗi khi vua ngự thiện.

Vua dùng ba bữa cơm mỗi ngày, vào lối 6 giờ sáng, 11 giờ trưa và 5 giờ chiều. Mỗi bữa ăn có 50 món, do 50 thượng thiện, mỗi người phụ trách một món. Các món ăn làm xong và nghe tiếng chuông rung, lính thượng thiện để những món ăn này cho thị vệ, thị vệ giao lại cho thái giám chuyển cho các bà nội cung. Các bà này quỳ xuống đặt lên bàn ăn của vua. Trong khi ăn, thỉnh thoảng vua lại dùng rượu Bordeaux để dễ tiêu, theo lời khuyên của bác sĩ Pháp.

Gạo của vua dùng phải lựa chọn từng hạt một và nấu trong một cái nồi đất chú không dùng nồi đồng. Dũa thì không dùng dũa mun, dũa ngà vì nặng. Vua chỉ dùng dũa tre, nhưng thứ tre mới "khảm lá" và cứ dùng xong mỗi bữa lại bỏ đi.

Vua ngủ vào lúc 8 giờ tối và dậy vào lúc 5 giờ sáng vì ta có tục thiết triều sớm. Hôm nào không thiết triều thì vua xem phiên sổ của các bộ nha hay các tỉnh.

Vua Đồng Khánh cũng ham đọc, ham nghiên cứu về Kinh Dịch, bói toán, thích tin hiểu những điều huyền bí.

Tại Huế, có một ngôi đền nổi tiếng linh thiêng hơn cả là đền Ngọc Trản, gọi một cách nôm na là điện Hòn Chén. Đền này thờ Nữ Thần Thiên Y A NA.

Lúc còn là hoàng tử, Đồng Khánh thường lên đền Ngọc Trản để lễ bái, cầu xin thiên thần để được nối nghiệp nhà Nguyễn và hỏi thần đến bao giờ thì mình được toại nguyện. Theo dân gian thì Thần đã tiên đoán đúng ngày đăng quang và cho biết vua chỉ trị vì được 3 năm mà thôi.

Sau khi lên ngôi, vua Đồng Khánh cho đổi tên đền Ngọc Trản thành đền Huệ Nam để biểu dương ân huệ của Nữ thần che chở cho ngai vàng.

Những bức hoành, bức liễn, những bài thơ treo trong đền thờ, một phần lớn do Đồng Khánh sáng tác để ca tụng công đức của Nữ thần. Ngài lại sắc cho bộ Lễ, mỗi năm hai kỳ (mùa xuân và mùa thu) phải cử một viên quan đại diện triều đình đến nơi để dâng lễ tế.

Các vị vua như Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức cố tìm cách để xa lánh người Pháp, thì trái lại, vua Đồng Khánh lại cố thắt chặt tình thân hữu. Thỉnh thoảng, vua lại mời các vị đại diện Pháp ở Huế vào Đại Nội dự yến tiệc hay xem hát.

Trước kia, người Pháp muốn yết kiến vua Việt Nam không phải là chuyện dễ. Cho nên, ngay cả trong hiệp ước Harmand (25-8-1883) cũng như hiệp ước Patenôtre (6-6-1884) người Pháp đã phải đề cập đến việc "viên trụ sứ ở Huế có quyền yết kiến vua Việt Nam".

Trong cuộc bang giao Pháp Việt, uy quyền của Pháp càng tăng lên thì uy quyền của triều đình Việt Nam càng bị sụt xuống.

Dưới triều Tự Đức, các nhà ngoại giao Pháp, dù chức tước lớn đến đâu cũng mặc, hể vào Đại Nội, qua cửa Ngọ Môn là phải đi cửa một bên, vì chỉ có vua mới đi cửa giữa.

Lúc phái đoàn ngoại quốc vào điện, vua vẫn chễm chệ ngồi trên ngai vàng, việc đón tiếp đã có hoàng thân, bá quan văn võ.

Qua triều Đồng Khánh thì không những viên Khâm sứ mà ngay cả đoàn tùy tùng cũng vào cửa giữa. Vào lúc các quan khách ngoại quốc đến cửa Ngọ Môn, các hoàng thân, các viên đại thần mặc áo đại triều, mang hia đội mũ, đứng trực sẵn để tiếp đón.

Vua Đồng Khánh thường tiếp đón viên Khâm sứ tại điện Thái Hoà. Về mùa hè, hai hồ sen phía trước tỏa hương ngào ngạt hoà lẫn với hương thơm của hoa sứ trồng chung quanh thành.

Các hoàng thân, các vị đại thần đều đứng trong điện, còn bá quan theo phẩm trật, mặc áo đại triều sắp hàng trước sân chầu. Các quan phẩm trật nhỏ không được tham dự.

Từ cửa Ngọ Môn, phái đoàn tiếp tân đưa viên Khâm sứ và đoàn tùy tùng vào trong điện. Vua Đồng Khánh ngồi trên ngai đặt tận trong cùng, sau lưng vua có mấy người thị vệ phe phẩy quạt hầu.

Vua bước xuống ngai, nói mấy câu hàn huyên và đứng nghe chúc tử của vị đại diện Pháp. Vua trả lời lại, tiếng nói rất

nhỏ vì theo đúng nghi thức thì tiếng nói của một bậc đế vương bao giờ cũng nhỏ. Một viên quan ngự tiền dịch ra tiếng Pháp.

Thế rồi vua mời quan khách qua điện Càn Thành để dùng trà. Vua đi đầu, tiếp theo là viên Khâm sứ và đoàn tùy tùng cùng quan lại. Sau đó là một ban nhạc vừa đi vừa cử nhạc.

Vua Đồng Khánh mặc áo hoàng bào, thêu rồng chạy chỉ vàng đính châu ngọc. Chiếc áo khá nặng nên đi mỗi bước lại phải có thái giám chạy theo để nâng vạt áo trước lên. Những lúc sang đáp thăm (thăm trả lại) tại toà Khâm, trên hai bên vai sao vua còn cài thêm hai cái ngù đúc thành hình con rồng bằng vàng đặc.

Sang toà Khâm, vua phải đi bằng thuyền vì lúc ấy trên sông Hương, cầu Trường Tiền chưa bắc. Thuyền rồng rất lớn, giống như cả một ngôi nhà mát, hai bên có trở cửa gương, sơn sơn thép vàng, mũi và lái đều trở thành đầu rồng.

Long thuyền do một đoàn dò kéo. Trên đó một trăm lính chèo đều mặc áo dẫu. Ngoài ra, còn một toán lính bồng gươm giáo và đội nhạc của Đại Nội. Tiếng trống kèn, dàn sáo vang lên trên mặt nước sông Hương hoà lẫn với tiếng hò khoan, tiếng chèo đập nước.

Đến bờ, vua lên ngồi trên một chiếc ngai phủ nhung vàng, tám người lính gánh, thị vệ mang lọng che chung quanh, vừa để tôn vẻ trang nghiêm vừa để che nắng.

Sau những buổi yến tiệc, vua Đồng Khánh hay lưu khách lại để xem hát. Đối với người Pháp, có lẽ chỉ buổi trình diễn đầu tiên làm họ vui thích, thích vì lạ mắt, nhưng về sau, họ dần chán

chỉ ngồi lại trong giây lát vì xã giao mà thôi.

Gian phòng dùng để hát bội rất rộng. Ba mặt dề sắp bàn dài dành riêng cho người ngồi xem. Trên bàn trải nỉ đỏ có những quả bông đựng trái cây và bánh. Cạnh mâm bánh, lại có những cái ly tách. Trong lúc mọi người ngồi xem hát thì các thị vệ mang nước trà ra pha hoặc rót rượu bia vào ly của người Pháp.

Vua ngồi trên chiếc ngai đặt riêng một nơi, hơi cao hơn mọi người một chút. Trước ngai là một cái bàn trên có bộ đồ trà, một khung ảnh của Paul Bert - viên toàn quyền Pháp - và những vật mà vua luôn luôn cần dùng đến: hộp thuốc, gương soi, những chai nước hoa, chiếc đồng hồ quả quít.

Bên mặt và bên trái của vua đặt hai chiếc ghế dành cho viên Khâm sứ và viên tướng coi đạo binh đóng ở Huế.

Gian phòng thiếu ánh sáng vì mái thấp và quá nhiều cột to lớn. Đèn thấp bằng dầu hoả, ngọn yếu ớt treo lỏng lỏng trên trần, mấy ngọn đuốc chài cắm ở chân cột tuy rực rỡ hơn nhưng lại bốc lên quá nhiều khói.

Sau khi vua an vị thì ban nhạc lối vài mươi người bắt đầu thổi kèn đánh trống. Đào kép mặc y phục theo vai tuồng của mình, chạy ra sắp hàng phủ phục trước ngai vàng, đưa lên cao một tấm hàng thêu mang chữ Thiên tử vạn tuế.

Có những tuồng phải diễn liên tiếp bốn năm đêm mới hết. Vua và quan khách thường hạ triều sớm. Nhưng hôm nay vẫn tiếp tục diễn cho mãi đến khuya. Những buổi hát long trọng, phần

những người ta thấy Nguyễn Hữu Độ, nhạc phụ của vua, cảm châu.

Ngoài những tiệc rượu, những buổi hát bội, Đồng Khánh đã cho tổ chức một cuộc đấu voi cạp để mời người Pháp xem. Nhưng trận đấu voi cạp thì ở các triều trước cũng thường tổ chức, nhưng không cốt để mua vui mà cốt huấn luyện cho voi trở nên can đảm để phòng khi lâm trận. Lần này thì hoàn toàn có tính cách giải trí vì binh quyền do người Pháp nắm giữ, ta không còn dùng voi vào việc chiến tranh nữa.

Ở Huế, có Hồ Quyền là nơi dùng vào việc chiến đấu giữa voi và cạp nhưng vua Đồng Khánh lại muốn hai vị chúa tể của sơn lâm xâu xé nhau trên mảnh đất bên bờ sông, đối diện với Toà Khâm sứ.

Quang cảnh ngày hôm ấy hết sức náo nhiệt. Ghe thuyền đậu chật cả mặt sông Hương, dân chúng lũ lượt kéo đến xem, lớp trong lớp ngoài vây kín những bức rào kiên cố đóng chung quanh đấu trường.

Quân lính phải dẹp một khoảng rộng. Vua, văn võ đình thần và các quan khách Pháp đi thuyền đến và đậu ở một nơi đã đặt sẵn hương án, cấm cờ và trang hoàng từ trước. Nhưng mọi người đều ngồi trong thuyền để xem. Cạp đã bị giam dúi mấy ngày trong cũi, sức lực sút kém đi nhiều, thêm phần miệng bị may lại, các vuốt nhọn đều cắt sạch, đinh đóng vào đầu các ngón chân. Cạp đau đớn quá, không sao hoạt động được. Cạp còn mang một cái xiềng sắt, một đầu vắn vào cọc. Các biện pháp trên này phần nhiều do các ông quan đứng ngoài, sợ cạp voi

thì ít mà sợ cho chính mình thì nhiều. Một con cọp còn mạnh khoẻ, có thể nhảy lên lưng voi để đánh vào người nài ngồi trên đó. Một việc như vậy đã từng xảy ra dưới triều vua Gia Long.

Một con hổ, mặc dầu là chúa sơn lâm, nhưng ở trong tình trạng bị dút như thế thì làm sao đấu nổi 15 con voi với những cặp ngà dài và nhọn.

Voi vốn tính ôn hoà, không thích gây chiến. Vì thế, quân lính phải tìm cách làm cho voi phẫn nộ. Toán lính ở phía trước mặt dùng những con vật, con hình nhân kết bằng rơm đóng vai quân địch, đốt pháo sáng và bắn súng vào voi. toán đi sau dùng mác đâm vào dít và chân, thúc dục voi phải thẳng tiến. Nài ngồi trên lưng dùng búa bổ mạnh vào đầu. Đàn voi nặng nề bước tới dùng vòi vắn, dùng ngà xóc và tung những con hình nhân lên trời và khi rơi xuống dùng chân chà đạp.

Sau khi đã vượt qua những trở ngại ấy, đàn voi đến trước địch thủ, một địch thủ chỉ còn chút hơi tàn. Mới vờn qua vờn lại mấy cái, voi đã cùng nhau đâm chết cọp, rồi dùng vòi tung cái xác ấy lên giữa tiếng reo hò âm ỉ của mọi người.

oOo

Đồng Khánh là ông vua đầu tiên dùng sữa bò, uống rượu chát và đeo huy chương Bắc đẩu. Vua lại còn là người đầu tiên gửi mua hàng hoá ở Pháp, qua trung gian của một thương gia người Pháp ở Huế.

Lần đầu tiên, Đồng Khánh gửi mua tại Lyon 20.000 quan hàng lụa. Vua thích nhất thứ lụa Tàu do người Pháp dệt. Qua lần

thứ hai, mua hơn nửa triệu, vào lối 85.000 thước hoặc lụa trơn, hoặc lụa hoa đủ màu sắc.

Một khi hàng về, Đồng Khánh ban cho các vị đại thần, cung phi, mỹ nữ cùng các thái giám hầu cận.

Ngoài hàng lụa, Vua còn mua đồ gỗ, chén đĩa bằng sành, các bộ đồ ăn bằng bạc, đá ca rô để lát cung điện.

Vua Đồng Khánh cũng thích chơi các đồ chơi do chính phủ Pháp Tặng: Một con khỉ cao 5 tấc, mồm ngậm điều thuốc, một con chim trong lồng sơn son thếp vàng để hễ vận máy thì cất tiếng hót liu lo, một tên hề đánh đàn, một chiếc xe hoả sáu toa với 20 thước đường rầy vừa chạy vừa huýt còi inh ỏi.

Vị nữ thần ở đền Ngọc Trản đã tiên đoán đúng ngày Đồng Khánh lên ngôi, nên vua rất lo sợ khi nghĩ đến lời của thần báo cho biết mình chỉ được 3 năm tại vị.

Bắt đầu ngày 12 tháng 11 thì nhà vua nhuốm bệnh, không ăn được thứ gì cả, thỉnh thoảng lại lên cơn sốt, nhức nhối trong đầu, ban đêm thường có những cơn ác mộng.

Các ngự y đều bị quở trách, có kẻ bị giam cầm. Cuối cùng, Vua không dùng thuốc ta nữa mà nhờ một viên bác sĩ người Pháp.

Viên Tổng trú sứ cử bác sĩ Cotte sang chữa cho Ngài. Một viên thông ngôn của chính phủ Nam triều, hai người cầm đuốc đưa Côte vào ngự tẩm. Chung quanh vua, mấy ngọn đèn sáp yếu ớt không đủ xua đuổi bóng tối đang bao trùm lấy ông sang. Vua

kê đầu lên chiếc gối mây dài đắp lên mình một chiếc mền bọc lụa vàng. Phải cố gắng lắm vua mới ngẩng đầu lên để chào và nói lý nhí mấy lời cảm ơn bác sĩ.

Ông thầy thuốc bắt mạch và cho phái, nhưng không dấu những nỗi lo âu, vì theo cơn sốt nhà vua lại luôn luôn nắc cụt.

Chiếu luật lệ, người lạ không được phép ở lại trong cung điện, huống hồ đây là một người đàn ông ngoại quốc. Vì thế nên Cotte không thể túc trực bên bệnh nhân được. Ông cho phái, dặn dò các viên thái giám về cách thức pha chế thuốc rồi ra về.

Qua ngày hôm sau, Vua uống được một ít sữa. Nhưng chúng nắc cụt vẫn không bớt. Chiều lại (28-1-1889), người ta đến báo tin cho Rheinar biết bệnh tình của vua đã quá trầm trọng. Khi viên Khâm sứ đến thì vua đã mất. Lúc ấy là 8 giờ tối.

Một bức màn bỏ xuống trước long sàng. Một bà vải quý bên cạnh ngài để tụng kinh. Khi thấy Rheinar vào, bà này vụt chạy mất.

Viên thái giám cúi rạp mình xuống đưa hai tay nâng bức màn lên. Nhà vua nằm thẳng người, nét mặt bình tĩnh, cổ choàng chiếc khăn đỏ. Mấy người Pháp chào vị vua quá cố rồi từ giả ra về.

VUA THÀNH THÁI ĐĂNG QUANG

Theo nhiều người thuật lại và trong Souvenirs d'Annam, Baille cũng có nói đến, thì cái chết của Phan đã ám ảnh vua Đồng Khánh nhiều lắm. Vua hay trải qua những cơn ác mộng và khi tỉnh giấc tự nhiên có những cơn nóng giận vô căn cứ. Trong Đại Nội thường hay thiết đàn để cầu cúng.

Thế rồi, vua lâm bệnh, luôn luôn lên cơn sốt, nhứt đầu và nấc cụt. Các thái y không sao chữa được, bác sĩ Cotte người Pháp cũng bó tay. Qua đến ngày 26 tháng Chạp thì mất tức là năm Mậu Tý Đồng Khánh thứ ba (1888).

Việc vua Đồng Khánh thăng hà đã gây lên một sự bối rối lớn cho triều đình Huế và cả người Pháp nữa. Một ông vua do họ lựa chọn để lập lên lại không trường thọ với xã tắc. Vua mất vào lúc năm cùng tháng tận, chỉ còn ba ngày nữa là Tết. Việc lựa chọn người nối ngôi phải nhanh chóng để Tân Xuân có Tân quân.

Vẫn biết rằng lúc bấy giờ việc nước do Cơ mật đảm nhận, gặp điều gì trọng đại thì đã có viên Khâm sứ Pháp, nhưng là một nước quân chủ không thể bỏ trống ngai vàng nên phải cấp tốc chọn người kế vị.

Theo sử sách thì bà Từ Dũ không muốn lập con Đồng

Khánh vì tuổi quá nhỏ (lên 4). Triều đình mới chọn con vua Dục Đức là Hoàng tử Bửu Lâm. Việc này đã được viên Khâm sứ đồng ý.

Hoàng tử Bửu Lâm được lên ngôi, ở Huế người ta thường thuật lại câu chuyện ngộ nghĩnh sau đây:

Vua Đồng Khánh mất, các cơ quan cơ mật không dám tự tiện lựa chọn nên mới cùng nhau sang Toà Khâm để hỏi ý kiến viên Khâm sứ.

Lúc ấy ông Diệp Văn Cương làm tại toà Khâm. Các quan cơ mật hỏi ông Khâm sứ rằng: "Hiện nay vua Đồng Khánh đã thăng hà, theo ý của quý Khâm sứ thì nên chọn ai lên kế vị"? Nhưng ông Diệp Văn Cương không dịch đúng theo câu hỏi mà chỉ nói: "Nay vua Đồng Khánh đã thăng hà, Luống tôn cung và Cơ mật đều đồng lòng chọn hoàng tử Bửu Lâm lên ngôi, không biết ý kiến quý Khâm sứ thế nào?". Nghe thế, ông Khâm sứ đáp: "Nếu Luống Tôn cung và Cơ mật đã đồng ý chọn hoàng tử Bửu Lâm thì tôi cũng xin tán thành". Câu này, ông Diệp cũng dịch ra một cách khác: "Theo ý tôi thì các quan Cơ mật nên chọn Hoàng tử Bửu Lâm là hợp hơn cả".

Thế rồi các quan cơ mật vâng lời, ra về liền đi rước hoàng tử Bửu Lâm. Câu chuyện này hư thực thế nào không rõ, nhưng một điều chắc chắn là việc vua Thành Thái được lên ngôi, công của ông Diệp Văn cương một phần lớn.

Ông Diệp Văn Cương quán làng An Nhơn (Gia Định), thân phụ nhà báo trữ danh Diệp Văn Kỳ. Lúc thiếu thời cả từng

du học ở Pháp, trước làm việc tại Phủ toàn quyền, sau làm tại toà Khâm sứ Huế.

Chắc có nhiều bạn đọc tự hỏi: "Sao ông Diệp lại muốn cho Hoàng tử Bửu Lân lên ngôi vua?"

Diệp Văn Cương là chồng bà Công Nữ Thiện Niệm, con gái Thoại Thái Vương. Bà Thượng Niệm là cô ruột của vua Thành Thái.

Hoàng tử Bửu Lân sinh ngày 22 tháng 2 năm Tự Đức thứ 32 (1879) mẹ là bà Từ Minh Huệ Hoàng hậu Phan Thị Điều. Lúc vua Dục Đức còn sanh thời, Hoàng tử theo mẹ về quê ngoại. Đến năm Đồng Khánh thứ ba (1888) thì theo mẹ vào ở Thành nội lo việc hương khói tại nhà thờ của vua Dục Đức. Tuy không bị giam cầm, nhưng hoàng tử không hoàn toàn được tự do, luôn có người theo dõi, vì hoàng tử là một người mà đình thần có thể lựa chọn để tôn lên ngôi báu. Hoàng tử sống trong cảnh kham khổ thiếu thốn.

Lúc triều thần về đến nhà để rước hoàng tử vào cung thì bà Từ Minh đi vắng, Hoàng tử tỏ vẻ lo sợ hỏi: "Các ông đến làm gì? Đến bắt tôi mà trị tội à? Các ông muốn làm gì thì làm nhưng hãy đợi ả (mẹ) tôi về đã".

Đến khi bà Từ Minh về, nghe các quan xin rước hoàng tử vào cung để tôn lên ngôi báu thì bà khóc. Thảm cảnh xảy đến cho chồng, không sao bà quên được. Sau đó thì hai vua Hiệp Hoà và Kiến Phúc, còn vua Hàm Nghi đang bị lưu đày. Bà chỉ lo cho con không khéo lại gặp chuyện chẳng lành.

Nhưng sau, các quan cam kết là không có việc gì đáng phải lo ngại. Lưỡng tôn cung, Cơ mật viện và ông Khâm sứ đã đồng lòng chọn ngài lên kế vị vua Đồng Khánh. Bà Từ Minh khi ấy mới yên tâm.

Hoàng tử Bửu Lân lúc bấy giờ tuy mới 10 tuổi nhưng to lớn, khoẻ mạnh, nước da ngăm ngăm đen, cặp mắt lạnh lợi, thông minh, đã biết ít nhiều chữ Hán và chữ Pháp.

Lần đầu tiên vào Đại nội, một ông thị vệ rót nước mời, hoàng tử chỉ nhìn chén nước mà không uống. Biết ý, viên quan này mới hợp trước một ngụm, khi đó hoàng tử mới chịu uống.

Sống trong một bầu không khí nghi kỵ, có lẽ bà mẹ thường dạy bảo con phải thận trọng, vì thế, hoàng tử mới sớm biết giữ gìn trong việc ăn uống.

Được Lưỡng cung và viên Khâm sứ chấp thuận, Tôn nhân phủ, văn võ đình thần, theo lời đề nghị của Khâm thiên giám, đã chọn ngày mồng một Tết ta (31-12-1889) làm lễ chính thức tôn hoàng tử Bửu Lân lên địa vị Tân quân. Trước ngày hôm ấy đã làm lễ cáo tại đàn Nam Giao, xã tắc, các lăng miếu để Trời, Đất và các đấng tiên vương biết.

Đình thần mở Kim quỹ (tủ sơn son thiếp vàng) lấy "Đế hệ thi" ra xem thì tên của hoàng tử Bửu Lân nằm vào thứ bảy, chữ Chiêu có nghĩa là sáng tỏ.

Trong khi lên ngôi, trừ cái tên sẵn có từ khi lọt lòng mẹ, mỗi ông vua triều Nguyễn còn mang thêm một chữ tên đã nằm sẵn trong bài thơ Đế hệ. Tất cả các chữ trong bài thơ này đều

thuộc bộ Nhật (Ví dụ vua Thiệu Trị huý Miên Tông lúc lên ngôi thêm tên Triền, vua Tự Đức huý Hồng Nhiệm lúc lên ngôi thêm tên Thi v.v...)

oOo

Sau khi vua Tự Đức thắng hà, người Pháp cố kiếm cách để xen vào nội bộ ta, và họ muốn thay vai trò của Trung Quốc để đứng ra làm lễ tấn phong cho vua Việt Nam, mặc dầu triều đình của ta không muốn.

Ngày mồng 1 Tết, lúc vua Thành Thái được tôn lên Tân quân thì viên Tổng trú sứ Rheinart đi với viên chánh văn phòng Boulloche qua Đại nội tin cho vua biết là toà Khâm sứ đã công nhận hoàng tử là vua nước Việt Nam.

Vua Thành Thái ngồi trên ngai, chung quanh có hoàng thân, văn võ đình thần đứng chầu. Lúc viên chức Pháp đến, vua ra khỏi điện, bước xuống gần để nghênh tiếp.

Vua mặc áo xanh, bịt khăn đóng. Một viên thái giám cầm quạt lông theo hầu che nắng. Vua bắt tay Rheinart và Boulloche. Rheinart nói mấy lời chúc tụng, mong mỗi cuộc bang giao giữa hai nước được bền chặt. Vua ngỏ lời cảm ơn, chỉ ghé mời khách ngồi dùng trà. Dáng điệu ra vẻ người lớn.

Cuộc đàm thoại diễn ra rất ngắn ngủi.

Mồng hai Tết mới là ngày chính thức làm lễ đăng quang. Bộ Lễ soạn thảo nghi thức, hết là chương trình buổi lễ

Tại điện Thái Hoà, đặt hai cái hoàng án¹, phía nam bữu toạ đặt hai châu án², hai trái và trước thềm đặt nhạc huyền, nhạc khí³. Dầu canh năm sau khi nghe đánh 3 hồi trống, trên kỳ đài treo cờ lớn và các loại cờ khánh hỷ. Trên các cửa thành cũng vậy.

Tại sân điện Thái hoà ở ngoài cửa Ngọ Môn, phía nam cầu Kim Thuỷ và trước điện Càn chánh đều có voi ngựa trang sức hoa lệ, quân lính cầm binh khí, cờ lộng, đứng dàn hầu.

Giữa cửa Ngọ Môn, phía trước, đặt long đình⁴ có lọng che. Theo nghi lễ các triều trước thì long đình này do một toán lính mặc áo dẫu gánh, một toán lính khác cầm lọng, gươm giáo theo hầu. Các quan Nội các theo long đình vào điện Càn Chánh là nơi cất Truyền quốc bửu tỷ, hộp son để đóng ấn và Bửu chiếu kim phụng đồng⁵.

¹ Hoàng án: bàn sơn son thếp vàng, châu án: bàn sơn đỏ (cũng có khi phủ hàng lụa sắc vàng hoặc đỏ).

² Bữu toạ: Ngai vàng của vua ngồi.

³ - Nhạc huyền: thứ âm nhạc treo lên để đánh (huyền: treo). Ví dụ: những cái khánh bằng đá, những cái chuông nho nhỏ v.v..

- Nhạc khí: các thứ âm nhạc thường dùng: ống tiêu, ống sáo, đàn, trống nho nhỏ.

⁴ Long đình: Một cái bàn nhỏ trên có mái lợp, thường dùng các thứ quý trong đó. Bốn người lính gánh từ nơi này đến nơi khác.

⁵ Một cái ống son đỏ bên ngoài có vẽ chim phụng.

Các quan sắp các thứ nôi trên vào long đình, đem ra diện Thái Hoà, đặt lên châu án và hoàng án.

Trước giờ hành lễ, hoàng thân, văn võ đình thần mặc triều phục⁶, các hữu quan mặc phẩm phục, theo phẩm trật đứng trên điện và trong sân điện. Những người trong hoàng tộc, các giám sinh⁷ và học sinh⁸ sắp hàng tại Kim Thuỷ kiều ở cửa Ngọ Môn. Các quan Phủ Doãn và các huyện quan hướng dẫn kỳ lão, thân hào sắp hàng trước Phu Văn Lâu.

Dưới triều Thành Thái khác các triều trước ở chỗ lễ đăng quang không có Truyền quốc bửu tỷ⁹ ấn ngọc, lúc rời khỏi kinh thành Huế, vua Hàm Nghi đã mang theo và đánh mất tại tỉnh Quảng Bình. Cho nên lúc tại vị, vua Đồng Khánh đã phải dùng một cái ấn ngọc khác. Ngoài ra, di chiếu cũng không có. Vua Dục Đức hay vua Đồng Khánh không truyền ngôi lại cho vua Thành Thái ?

⁶ Triều phục: Y phục mặc trong những dịp trọng đại: Đội mũ cánh chuồn, mặc áo bào, đi hia, mang đai và cầm hốt. Phẩm phục tức là áo rộng xanh.

⁷ Sinh viên trường Quốc tử giám, trường lớn nhất của triều đình lập ở kinh đô để đào tạo những người ra làm quan.

⁸ Học sinh: Những người thi đỗ vào học các trường của các quan Huân đạo, giáo thụ lập ra.

⁹ Con dấu bằng ngọc dùng để lịnh truyền từ vua này sang đời vua khác.

Thiếu án ngọc, di chiếu, nhưng lại thừa một toán lính Pháp bỗng súng đóng ổ bên trong cửa Ngọ Môn.

Sau khi một viên quan xướng "trung nghiêm ngoại chỉnh"¹⁰ vua Thành Thái đội mũ cửu long¹¹ mặc áo hoàng bào, mang đai ngọc, tay cầm chân què¹² từ điện Cần Chánh bước lên kiệu, có quan quân theo hầu, ngự ra điện Thái Hoà. Trên lầu Ngọ Môn rung chuông đánh trống cho đến khi vua bước vào điện mới ngừng hẳn.

Mặc dù có một viên thái giám đi trước, hai tay nâng vạt áo lên, nhưng vị vua bé nhỏ vẫn thấy nhọc nhằn trong chiếc áo hoàng bào dính hạt châu lấp lánh.

Sau khi bắt tay viên Tổng trú sứ và những người tháp tùng, khó khăn lắm vua mới leo lên mấy tầng cấp để ngồi vào ngai vàng. Một viên quan xông trầm hương ngào ngạt. Bên ngoài 21 tiếng súng lệnh nổ vang báo hiệu khởi sự lễ đăng quang.

Rheinart đọc chúc từ. Vua bước xuống ngai đứng nghe, đoạn đọc đáp từ bằng chữ Hán viết vào 1 thẻ ngà. Giọng vua

¹⁰ Ý nói trong ngoài đều nghiêm chỉnh mọi việc sắp đặt đã xong xuôi.

¹¹ Thụ mũ của vua đội kết bằng lông ngựa, khảm những mảnh vàng, có 9 con rồng nhỏ bằng vàng.

¹² Miếng ngọc bè rộng bằng hai ngón tay, dài vào lổ hai tất, vua cầm hai tay trong khi làm lễ, trong khi ấy các quan mặc đại triều, tay cầm một

sang sáng vang lên giữa mấy gian điện rộng. Vua lại ngồi vào ngai. Tuy trời không nóng, nhưng các ông thị vệ đứng hầu sau lưng vẫn nhẹ nhẹ phẩy chiếc quạt tiểu vũ¹³. Lũ trăm khối bốc lên nghi ngút.

Phái đoàn Pháp đứng riêng ra một bên, các hoàng thân bá quan ra sắp hàng, lay năm lay đoạn quỳ để nghe đọc kim sách. Một viên quan bưng tráp kim sách đến trao cho viên quan Tuyên sách. Viên này lấy kim sách ra, lớn tiếng đọc.

Bản kim sách đại ý:

Kế nghiệp nối dòng, không gì bằng theo con đường chính, muốn vận xầu trở nên hanh thông, cốt lựa chọn được người. Phải phù hợp với công tâm mới có thể làm chúa cả thần dân trong nước.

Nay diện hạ là cháu của Đại Hành Hoàng Đế¹⁴ đích tôn của Dục Tông Anh Hoàng đế, tánh lẫm lẽ mà hay âu lo, vốn đức dày lại thêm nhu thuận.

Đại Hành Hoàng Đế sớm về cõi trời, lòng người hằng trông mong ngôi báu lẽ nào lâu ngày bỏ trống ?

¹³ Có hai thứ quạt, gọi là đại vũ phiến và tiểu vũ phiến (quạt kết bằng lông chim hoặc lông công) thứ lớn dùng để che nắng, khổ rộng, cán dài - thứ nhỏ dùng để quạt, khổ nhỏ và ngắn.

¹⁴ Vua mới mất thì gọi là Đại Hành Hoàng Đế. Đại hành là chuyến đi lớn, đi xa, có nghĩa là đi không trở về nữa.

Hoàng tử¹⁵ hãy còn thơ ấu, thừa cơ nghiệp, may nhờ có cháu tuổi tác hơi lớn, có thể nối dòng để thoả anh linh của liệt thánh.

Dưới thuận lòng dân, trên vâng ý chỉ, lên ngôi báu để củng cố với Đồng minh¹⁶ của ta và đem lại hạnh phúc cho non sông xã tắc.

Quan Tuyên sách đọc xong, văn võ đình thần đều đứng dậy, lạy 5 lạy để chúc mừng.

Các quan chia ra hai bên văn võ đứng châu. Một quan bộ Lễ ra quỳ xin với hoàng đế dùng ngọc tỷ. Tâu xong viên quan lùi ra, hai viên Nội các¹⁷ đem ấn và hộp son đến. Một viên quan khác rút trong ống kim phụng đồng lấy bản ấn chiếu ra, vua dùng ấn đóng vào bản ấn chiếu.

Trước khi buổi lễ chấm dứt, một viên quan bộ Lễ quỳ tâu: Khánh hạ¹⁸ lễ thành. Phái đoàn Pháp cáo biệt, vua lên kiệu trở về điện Cần Chánh. Lệnh phát chín tiếng:

¹⁵ Chỉ vua Khải Định, con vua Đồng Khánh.

¹⁶ Dùng chỉ người Pháp.

¹⁷ Dưới đời Gia Long, có Thi Thư viện là cơ quan trọng yếu để có điều gì cần thì vua hỏi han, lại còn có nhiệm vụ làm dụ, chế cáo v.v.. Đến năm Minh Mạng nguyên niên đổi làm Văn thư phòng, Minh Mạng thứ mười thì gọi là Nội các, lấy quan tam tứ phẩm ở các bộ viện sung vào để trông coi mọi việc cho vua.

¹⁸ Khánh hạ: lễ vui mừng.

(Tất cả các công việc trong lễ đăng quang như đọc kim sách, lạy mừng, bưng tráp ngọc v.v.. các quan đều hành động theo tiếng xướng của hai viên quan bộ Lễ. Ví dụ: hai viên quan xướng: "quỳ" thì các quan quỳ, "bình thân" thì các quan đứng dậy, "bái" thì các quan lạy và "Tuyên đọc kim sách" thì viên quan đọc kim sách v.v..)

Các hạ biểu trao cho thái giám đệ vào Đại nội.

Quan Tuyên chiếu kính cẩn cầm bản ân chiếu dựng trong kim phụng đồng đi ra cửa Ngọ Môn, hai bên có lọng che. Ba viên quan bộ Lại, bộ Hộ và bộ Lễ, hai viên quan Nội các và quân lính theo hầu. Tại Ngọ Môn, viên quan Tuyên chiếu đặt kim phụng đồng lên kim án. Các ông hoàng và quan văn, quan võ tứ phẩm trở lên sắp hai bên sân Ngọ Môn, văn võ tứ phẩm trở xuống, sắp hàng tại Kim Thủy Kiều.

"Tuyên chiếu quan" ra đứng ở giữa cửa Ngọ Môn, xây mặt về phía nam cất tiếng xướng: "Hữu chiếu". Mọi người đều quỳ. Hai quan Nội các lấy ân chiếu trải rộng ra để cho viên quan tuyên chiếu đọc. Đọc xong, quan nội các bỏ lại trong kim phụng đồng. Cả ba cùng nhau lạy 5 lạy. Tuyên chiếu quan lại xướng "Hữu ty"¹⁹ dĩ chiếu thơ ban thị thiên hạ". Hai đường quan bộ Hộ và bộ Lại ra trước kim án lạy 5 lạy.

¹⁹ Hữu ty: tức là viên quan có nhiệm vụ về công việc ấy, đem chiếu ra ban bố cho thiên hạ biết.

Tuyên chiêu quan lấy dải lụa, cột kim phụng đồng từ trên lan can thòng xuống. Một đường quan bộ Lễ đứng ở dưới tiếp nhận đem đặt lên 1 chiếc mâm để giữa long đình, dùng dây gấm cột lại cho ống đồng khỏi rớt.

Long đình gánh ra Phu Văn Lâu, có hai đường quan bộ Lại, bộ Hộ cùng quân lính cầm cờ long lô bộ²⁰ theo hầu. Ân chiếu dãn ở tám bạng tại Phu Văn Lâu; các quan Phủ Doãn, Phủ Thừa, các quan phủ, huyện, chức sắc lạy năm lạy rồi giải tán.

²⁰ những binh khí cắm vào giá để trần thiết tại cung vua các đình chùa hay tại các cổng đường ngày xưa. Nhưng cũng có khi binh lính cầm để theo hầu các đám rước.

TOÀ KHÂM SỬ PHÁP VÀ BIẾN CỐ THẤT THỦ KINH ĐÔ.

Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, nước ta là một nước quân chủ, vua là bậc chí tôn, nhưng thật ra thì uy quyền kém hẳn viên Khâm sứ.

Dưới ông Khâm sứ, còn có các ông công sứ, các ông cố vấn bộ Lại, Hộ, Binh, Hình, Công. Các quan Thượng thư của ta muốn làm việc gì, nhất nhất đều phải gởi dạng bản đến để họ xem trước. Họ có chấp thuận mới được thi hành, bằng không thì phải gác lại. Cho đến những quyền hành nhỏ mọn như bổ dụng một viên thừa phái hạng bét hay chỉ tiêu một món tiền con con cũng phải qua tay người Pháp.

Viên Khâm sứ Pháp xuất hiện trên đất cổ đô này do điều khoản 20 của hiệp ước Giáp Tuất ký kết ngày 15-3-1874 giữa quân Thiệu tướng Dupres và Lê Tuấn, Nguyễn Văn Tường. Trong đó khoản 15 định rằng: Nước Pháp được đặt quyền lãnh sự các cửa bể và các thành thị để mở ra cho ngoại quốc vào buôn bán.

Theo hiệp ước Giáp Tuất còn có một thương ước nữa ký ngày 30-8-1874. Các điều khoản 2, 6, 7 của thương ước này cho viên Khâm sứ có quyền xuất cảng gỗ lim, gao và tơ tằm.

Thế là bao nhiêu sản phẩm quý giá của ta người Pháp có toàn quyền mua để đem bán về xứ hay bán đi xứ khác.

Sợ các quan ta, nhất là các quan ở thương cảng có thể gây trở ngại, trong thương ước này còn nói thêm: Viên khâm sứ có quyền chấp nhận hay không chấp nhận các viên quan phục vụ tại các hải cảng mở ra để giao thiệp với Pháp. Như vậy có nghĩa là những kẻ nào chống đối lại người Pháp có thể bị thải hồi hay đổi đi làm việc ở một nơi khác.

Sau hiệp ước Giáp Tuất được ký kết, ngày 15 tháng 1 năm 1875. Thượng thư Hải quân Pháp gởi cho Thống Đốc Nam kỳ Dupres, yêu cầu đề cử một người giữ chức Khâm sứ để giao thiệp với triều đình Huế. Và Dupres đã cử Rheinart des Essart, sanh ngày 1-11-1840 xuất thân đại úy hải quân lục chiến, từng làm tham biện tại Soái phủ ở Sài gòn và công sứ ở Hà Nội.

Rheinart đi trên chiếc thuyền Antilope và tới Thuận An vào ngày 25 tháng 7. Bên ta phái một viên quan bộ Lễ về Thuận An nghênh tiếp sau đó đưa về công quán. Hai ngày sau Rheinart sang thăm các quan Thương bạc (tức là quan ngoại giao của ta) và được Thượng thư Nguyễn Văn Tường đón tiếp niềm nở. Cuộc bang giao đầu tiên diễn ra tốt đẹp, (như Rheinart bị ốm, vua Tự Đức liền cho người đến hỏi thăm sức khỏe) nhưng về sau, giữa viên Khâm sứ Pháp và triều đình Việt Nam trở nên thù hằn và chỉ chờ cơ hội để hại lẫn nhau.

Lúc Rheinart đến Huế thì toà Khâm sứ chưa xây cất nên phải tạm trú tại công quán mà triều đình Huế dùng để đón tiếp các nhà ngoại giao các nước. Công quán này tuy bằng tranh

nhưng cũng khá đẹp, trước mặt có cột cờ, chung quanh có tường, viên Khâm sứ ở đây với Prioux, quan cai trị hạng nhất, Dauphin thư ký, Suliers bác sĩ, Fleury thợ làm bánh mỳ, Dhomps quản gia và một viên chủ sở công chánh ra Huế để lo việc xây cất toà Khâm sứ. Lúc bấy giờ ở Huế chỉ có mấy giáo sĩ và 7 người Pháp kể trên là được phép lưu trú mà thôi. Ngoài ra trong sứ quán còn có một viên thông ngôn, những người đầu bếp và một số ít lính đều là người Việt.

Công việc trước tiên khi Rheinart đến Huế là chọn đất để làm toà Khâm. Trong thương ước, có khoản nói rằng: Triều đình Việt Nam nhường không cho Chánh phủ Pháp đất đai cần thiết để làm nhà cho các viên quan công sứ hay các viên tùy tùng. Tuy thế, triều đình Huế chỉ bằng lòng cho Rheinart sử dụng những mảnh đất thật xa thành phố, lại ẩm thấp, cứ đến mùa mưa thì ngập nước. Những nơi mà Rheinart vừa ý thì các quan ta lại không thuận, lấy cớ đất ấy là của riêng nhà vua, hoặc các ông hoàng bà chúa hay sắp dùng để xây cất đền đài này nọ v.v..

Rheinart thấy ta làm khó dễ, nên đã quyết định bảo với viên chủ sở công chánh Sambert, cùng với những người giúp việc đến nhà thờ Lịch Đại (gần ga Huế), đóng nọc định làm bữa toà khâm sứ ở đó. Sở Rheinart liêu lĩnh xâm phạm nơi thờ phụng, nên triều đình Huế bằng lòng cho mảnh đất nơi công quán, mà Rheinart hiện đang tạm trú. Mảnh đất này nằm tại hữu ngạn sông Hương, gần cầu Trường Tiền. Dần dần lâu dài, dinh thự lập lên chung quanh vùng này và tạo thành một khu vực mang tên là khu vực của người Âu (tuy gọi thế chủ phần nhiều là

của người Pháp)

Toà Khâm sứ chiếm một khoảng đất vào lối 200 thước vuông. Nhân công (chừng 30 người Trung Hoa) và vật liệu đều đưa từ Sài Gòn ra, chỉ trừ vôi và cát mua ở Huế. Làm tầng dưới xong, lúc xây tầng trên, Rheinart bị các quan ta phản đối vì lẽ toà Khâm sứ dám vô lễ xây cao hơn cung điện của vua. Và khi lợp mái nhà bằng lá kẽm thì lại gây ra dư luận cho rằng người Pháp sợ ta bắn đại bác vỡ mái nhà nên không dám lợp ngói.

Nhưng về sau mọi trở ngại đã được dàn xếp và Toà Khâm sứ vẫn làm theo hoạ đồ đã vẽ từ trước.

Rheinart là một tay thực dân hạng nặng, vì thế nên mối bất hoà giữa ông với triều đình Huế mỗi ngày một trở nên trầm trọng. Nhà cầm quyền Pháp thấy rằng nếu để ông thì bất lợi cho đường ngoại giao trong buổi ban sơ nên đã ra lệnh triệu hồi, khiến ông không kịp dự vào lễ khánh thành toà Khâm sứ.

Người thay thế Rheinart là Philastre. Ông đến Huế vào ngày 14-12-1876. Qua đến tháng 7 năm 1878, toà Khâm sứ hoàn thành và phí tổn đến một triệu quan Pháp.

Trái với Rheinart, Philastre tỏ ra biết điều hơn nhưng chẳng bao lâu lại bị thay.

Người thay thế ông Philastre không ai khác hơn là Rheinart có thể áp đảo triều đình Huế được.

Vua Tự Đức cũng như Rheinart không có thái độ nhân nhượng lẫn nhau, tình thế bỗng trở nên căng thẳng. Có những vấn đề gì quan trọng Rheinart phải khấn khẩn vào yết

kiến vua Tự Đức được. Một việc rắc rối đã xảy ra khiến viên Khâm sứ Pháp không bao giờ quên: Rheinart cùng với bác sĩ Suliers đi thuyền lên Kim Long, lúc trở về thì bị quân lính ta chặn lại buộc phải lên bộ đi bằng qua mấy cánh đồng để trở về toà Khâm sứ, vì vua Việt Nam đang câu cá trên sông, thuyền của người Pháp không thể đi qua ngang đó.

Thế rồi vua Tự Đức gởi hai phái đoàn sang Bắc Kinh và Vọng Các để nối lại tình giao hảo với hai nước đã bị Pháp cắt đứt.

Đến cuối tháng năm, 1880, Tôn Thất Thuyết chuẩn bị cuộc chống Pháp và qua tháng bảy năm ấy, vua ta ban hành một đạo dụ nói rằng: Những kẻ buôn lậu tiền đồng ngay cả người Âu cũng vậy, đều bị phạt trọng.

Đạo dụ này khiến người Pháp hết sức bất bình. Vì theo hiệp ước đã ký giữa hai nước thì mỗi khi người Pháp tội, chỉ có toà án Pháp là có quyền xử họ mà thôi, còn các quan ta không có quyền căng nọc ra, dùng trọng mà đánh như trong dẫn dụ đã ban hành.

Chưa đủ phương tiện để gây hấn với triều đình Huế, chính quyền Pháp lại một lần nữa thay đổi Khâm sứ. Palasme de Champeaux thay thế Rheinart vào tháng 10 năm 1880.

De Champeaux là cựu sĩ quan hải quân, đã từng giúp việc tại Soái phủ ở Sài Gòn, biết tiếng Việt và thông hiểu tánh tình phong tục của dân ta. Ban đầu mỗi bang giao có thể tương đối gọi là tử tế, nhưng chẳng bao lâu mỗi bất hoà lại xảy ra. Ngày

15-8-1881, Champeaux ra Bắc, nhưng đến năm 1883, sau khi Thuận An thất thủ ông cùng toàn quyền Harmand về Huế nghị hoà và ký kết hiệp ước.

Trong thời gian De Champeaux ra Bắc, lại vẫn Rheinart đến thay thế. Mỗi bất hoà sẵn có nay trở nên sâu đậm hơn. Một người giúp việc ở toà Khâm sứ bị quân ta bắt giam. Rheinart biết rằng không thể dùng phương pháp thương lượng để tiến đến việc đô hộ nước ta được nên đã viết thư cho Thomson. Thống đốc Nam Kỳ, trong đó có câu: "Với những cuộc thương thuyết ta không thu hoạch được một chút nhượng bộ nhỏ mọn nào, chỉ dùng sức mạnh mới chiếm được một cái gì mà thôi". Trong một đoạn khác ông, ông lại viết: "Nhiệm vụ của viên Khâm sứ ở Huế còn trở nên vô dụng trong một thời gian lâu nữa, vì họ chỉ nhượng bộ sức mạnh. Về phần tôi, tôi sẽ gặp vô cùng khó khăn hơn bất cứ một ai để được hưởng đôi chút nhượng bộ. Trong thời kỳ đầu tiên ở Huế, tôi đã có nhiều việc rắc rối với triều đình và từ đó viên Thượng thư bộ Hộ Nguyễn Văn Tường, lúc này đối với nhà vua là người rất có thể lực, hết sức căm thù tôi, sau những vụ bất hoà giữa ông và tôi".

Lúc này lại xảy ra mấy việc trọng đại: Quân Pháp chiếm Nam Định và Hòn Gay khiến dư luận trong nước rất sôi nổi. Lòng căm thù người Pháp sôi lên sùng sục. Thomson khuyên Rheinart phải thận trọng trong khi chờ người thay thế, có thể tạm lánh xuống mấy chiếc tàu Pháp đậu gần Huế, nhưng không nên cắt đứt dây liên lạc ngoại giao với chánh phủ Việt Nam.

Mặc dầu Thomson đã can đảm, Rheinart trước thời cuộc

biến chuyển, trước những cuộc chuẩn bị chiến tranh của ta đã quá quyết rồi Huế về Sài Gòn. Ông ta đến nơi vào ngày 6-5-1883 trên chiếc Patceval cùng với hồ sơ và tất cả nhân viên toà Khâm sứ. Viên Thống đốc Nam Kỳ ngạc nhiên hết sức.

Rheinart ra đi không phải với một niềm lưu luyến, với tiệc rượu tiễn đưa, tiếng sấm ban nổ vang như pháo mà với một thái độ hung hăng đoạ nạt. Ông ta khoá cửa toà Khâm lại, giao chìa khoá cho các quan Thương Bạc. Nhưng các quan ta không nhận. Rheinart hách dịch ném chìa khoá xuống đất mà nói: "Từ đây nếu có một sự cướp phá nhỏ mọn nào xảy ra thì chính phủ Nam triều phải chịu lấy trách nhiệm".

Thấy Rheinart hậm hực ra đi, triều đình Huế không khỏi lo ngại. Vì ngày nào còn viên Khâm sứ ở đó, chắc người Pháp chưa dám đánh với chúng ta. Vì nếu xảy ra chiến cuộc thì viên Khâm sứ có thể lâm nguy trong khi chưa có quân lính để hộ vệ. Nay Rheinart vào Saigon biết đâu không kéo quân ra để gây sự?

Chìa khoá mà Rheinart bỏ lại, các quan Thương Bạc cho cầm đến nhờ giáo sĩ Caspar giữ hộ, nhưng ông này từ chối.

Sau nhiều lần thương thuyết, Caspar chấp nhận biện pháp này: Chìa khoá bỏ vào trong một cái tráp để tại toà Khâm sứ. Cửa ngoài khoá lại, niêm phong tử tế, có một hội đồng cứ 10 ngày đến khám con niêm một lần. Giáo sĩ Caspar phải linh mục Renauld sung vào hội đồng này.

Trong lúc toà Khâm vắng bóng viên Khâm sứ những việc quan yếu lại xảy ra.

Tại Bắc Kỳ, quân ta hợp tác với quân Trung Hoa đã chuyển từ thế hoà ra thế công. Tổng đốc Bắc Ninh Trương Quan Dân, phó Kinh lược Bùi Ấu Niên đem binh đóng ở huyện Gia Lâm kéo sang đánh thành Hà Nội. Hoàng Tá Viêm sai Lưu Vĩnh Phúc làm tiên phong đem quân đóng ở phủ Hoài Đức chuẩn bị tấn công quân Pháp.

Sáng ngày 13 tháng 4 năm 1883, Đại tá Henri Rivière đem 500 binh sĩ tiến đánh vùng Ô cầu Giấy bị quân ta mai phục chung quanh đổ ra giáp chiến. Đại tá Henri Rivière tử trận. Đại úy Berthe de Villres bị thương. Trận này binh sĩ Pháp vừa bị chết vừa bị thương vào lối 100 người.

Với cuộc thất trận này, Chánh phủ Pháp đã phản ứng bằng cách gởi sang quân tiếp viện. Hạ nghị viện Pháp chấp thuận bỏ ra một ngân khoản 5 triệu rưỡi quan để chi phí vào công cuộc cướp nước. Còn bên ta thì Triều đình Huế đã tổ chức những tiệc vui, đã ban thưởng những người tham chiến.

Việc nước đang trăm phần rắc rối, cuộc chiến Việt-Pháp chưa biết rồi đi đến đâu thì vua Tự Đức mất (16-6 năm Quý Mùi 1883). Vua Dục Đức lên ngôi ba ngày thì bị Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường truất phế. Em vua Tự Đức là Lãng Quốc Công, húy Hồng Dật lên nối ngôi lấy niên hiệu là Hiệp Hoà.

Thấy triều đình Huế lâm cảnh rối ren, người Pháp cho rằng đó là một cơ hội tốt để có thể tấn công dễ dàng hơn. Thiếu tướng Bouet đánh Hà Nội, Thiếu tướng Courbet thì đánh cửa Thuận An. Đi cùng Courbet có Toàn quyền Harmand và cựu Khâm sứ Trung Kỳ De Champeaux lên Huế nghị hoà.

Qua những ngày thương thuyết, đến hôm 23 tháng 7 bản hoà ước ra đời gọi là hoà ước Quý Mùi (1883). Phía Pháp thì Harmand, De Champeaux, còn phía ta thì Khâm sai toàn quyền Trần Đình Túc và phó Khâm sai Nguyễn Trọng Hiệp ký kết vào Hoà ước. Ngoài các khoản tước mất các chủ quyền của ta về ngoại giao, kinh tế, chính trị, xén bớt đất đai (Bình Thuận sáp nhập vào Nam, từ đèo Ngang trở ra thì đặt công sứ ở các tỉnh để kiểm soát công việc của các quan lại Việc Nam, triều đình Huế chỉ còn vẹn vẹn mấy tỉnh ở giữa). Lại còn có khoản mình định rằng: Viên Khâm sứ Pháp không những có quyền tự do ra vào yết kiến vua Việt Nam mà lại còn có cả quyền sung vào Hội đồng cơ mật để kiểm soát công việc của vua nữa.

De Champeaux ở lại Huế để giữ chức Khâm sứ.

Tuy hiệp ước đã được ký kết, viên Khâm sứ Trung kỳ đã trở lại, nhưng các quan ta vẫn không chịu thừa nhận cảnh bại vong và cố tình gây ra những nỗi khó khăn nên De Champeaux trong lúc tổ chức thương mại, thương chính, thuế khoá đã vấp phải nhiều trở lực.

Và các quan trong triều, phe thân thiện với Pháp thì ít còn phe chống lại thì mỗi ngày một gia tăng. Hai viên đại thần thế lực vẫn là Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết. Hai ông này đã từng ra lệnh bắt giam mấy người Pháp phạm tội ở Thuận An, lại ngầm phái Hào Chuyên và Phò mã Đặng Huy Cát tuyển mộ binh sĩ, xây thành đắp lũy ở Tân Sở (Quảng Trị) phòng khi thất trận thì rời kinh đô ra ngoài ấy.

Lúc được chọn lên kế vị vua Dục Đức, Lăng Quốc Công

đã từng tỏ thái độ e dè, sợ sệt, khóc lóc từ chối ngại vàng. Vì vua cũng biết trước tình thế nguy nan, ở vào cái thế trên đe dưới búa, một bên thì người Pháp mỗi lúc một kiếm cách lấn quyền, một bên thì hai vị đại thần Tường-Thuyết giữ hết quyền binh, còn vua không có lấy một chút hậu thuẫn. Nhưng sau khi lên ngôi, vua Hiệp Hoà muốn cầu an để hưởng phú quý, thừa nhận cuộc bảo hộ của Pháp, lại tìm cách thoát khỏi áp lực của Tường-Thuyết bằng cách dựa vào sức mạnh của Pháp. Vua đã cho yết bản chiếu an do toà Khâm sứ gởi sang, lại còn viết mật thư, giao cho Hường Kỷ, con Tuy Lý Vương đưa qua cho Sămpô để cầu viện. Bức thư lọt vào tay Nguyễn Văn Tường, Hường Kỷ bị giam chết trong ngục. Cả gia đình Tuy Lý Vương phải tội lưu đầy.

Tối hôm hạ ngục Hường Kỷ (28-11-1883) vua Hiệp Hoà cũng bị tố cáo là phạm phi công quỹ quốc gia, giam lỏng trong cung, đưa ra phủ Dục Đức, ép uống thuốc độc chết.

Sau khi vua Hiệp Hoà mất, Kiến Phúc lên nối ngôi lúc ấy mới 16 tuổi.

Champeaux sợ toà Khâm sứ có thể bất thành linh bị tấn công nên yêu cầu Lèjard, viên quan chỉ huy đồn Thuận An gởi thêm 50 binh sĩ. Như thế De Champeaux có cả thảy 150 quân và một chiếc pháo hạm đậu trên sông Hương. Lèjard lại gởi thêm cho De Champeaux 100 lính trích trong số 550 lính hiện đóng ở Thuận An.

Mặc dầu hiệp ước đã ký kết, các quan ta ở Bắc có người chịu giải pháp nhưng cũng có lắm người không tuân lệnh triều đình, có người từ quan rồi lại dựng ra mộ linh để chống với giặc

Pháp.

Các quan ta thu thuế của dân dùng để nuôi quân cờ Đen và luôn luôn xúi dục dân chúng nổi dậy. Vì thế nên nhiều viên quan bị Pháp bắt đày ra Côn Đảo. Tinh thần kháng chiến của toàn dân bùng nổ, mặc dầu lực lượng yếu ớt. Thỉnh thoảng ta lại kéo lính đến tập kích các đồn binh Pháp. Quân cờ Đen đến nhục mạ, khiêu khích. Quân Pháp vì chưa nhận thêm quân tiếp viện nên vẫn ở lì trong đồn không dám ra đánh. Thế rồi ta lọt vào thành phố Hải Dương thiêu huỷ nhà cửa chợ búa. Quân Pháp tổn thất nặng ở Bắc Ninh.

Những tin tức ấy làm cho triều đình Huế phấn khởi nên đã yêu cầu Pháp rút khỏi Thuận An.

De Champeaux trả đũa bằng cách không thừa nhận vua Kiến Phúc, cắt đứt mọi liên lạc với triều đình Việt Nam, cố thủ trong toà Khâm sứ để chờ viện binh.

Thomson phái một chiếc tàu từ Sài Gòn ra Huế để hộ vệ cho Rheinart, Courbet lại cho thêm viên Khâm sứ Pháp hai chiếc tàu hạng nhẹ và 200 binh sĩ.

Tuy đã có quân tiếp viện, nhưng De Champeaux vẫn nằm trong tình trạng nguy ngập, vì bên ta đang ráo riết chuẩn bị chiến tranh.

Tình hình đang căng thẳng thì ở Bắc kỳ Pháp nhận được quân tiếp viện, đánh chiếm được tỉnh Sơn Tây sau ba hôm giao phong (14-15-16 tháng 12 năm 1883) và Hoàng Tá Viêm bị thất trận. Các quan ta tạm tổ thái độ hoà hoãn với Pháp vì biết chưa

tiện gây hấn.

Giữa lúc ấy De Champeaux xin từ chức. Tricou lúc bấy giờ đang ở Sài Gòn, được cử ra thay thế và đến Huế vào hôm 28-12-1883

Ban đầu Tricou không được phép vào Nội yết kiến vua Kiến Phúc. Nhưng sau đó hai bên đã dàn xếp và Tricou lại được tiếp kiến trong một buổi thiết triều long trọng.

Ở miền Trung là nơi đóng đô của Triều đình Huế nên Pháp còn kiêng nể, nhưng ở Bắc, mặc dầu có lượng hùng hậu của quân Cờ Đen Pháp vẫn muốn áp dụng chính sách tàn thực, một khi có đủ binh lực thì hết đánh tỉnh này đến đánh tỉnh khác, cố chiếm trọn cả lãnh thổ Bắc Kỳ.

Biết rõ dã tâm của Pháp, nên ta lo đào hầm đắp lũy, đặt chướng ngại vật ở sông Hương, mở các con đường lên núi và nhất là chỉnh đốn lại Tân Sở, phòng một khi Pháp tấn công và giữ không nổi Kinh đô Huế thì triều đình sẽ chạy ra nương náu ở đó.

Chánh phủ Pháp cũng hiểu rằng, muốn giải quyết vấn đề Việt Nam một cách hữu hiệu, ngoài việc trực tiếp thương thuyết với triều đình Việt Nam, còn cần có sự tiếp xúc với Trung Hoa nữa.

Lúc bấy giờ tuy các tỉnh ở Trung châu Bắc Việt như Sơn Tây, Bắc Ninh, Hưng Hoá, Tuyên Quang đều thuộc vào tay người Pháp, nhưng các tỉnh ở vùng biên giới như Lạng Sơn, Cao Bằng, Lào Cai quân Tàu còn chiếm đóng, không chịu thừa nhận

cuộc bảo hộ của Pháp ở Việt Nam.

Mỗi chỉ rồi ấy, Pháp cần gỡ, thì một cơ hội tốt đẹp đã đưa đến. Nguyên Fournier, trung tá hải quân Pháp có quen thân với Lý Hồng Chương, Tổng đốc Trực Lệ. Năm 1878, Fournier, đã từng ở Trung Quốc. Lúc ấy Lý có mua mấy pháo hạm của Anh và Fournier, chỉ cho Lý thấy những chỗ hư hỏng của những pháo hạm, nên Lý có thiện cảm với Fournier, và định đề nghị cho viên sĩ quan này trông coi một hạm đội của thủy quân Trung Quốc. Nhân mỗi tình thân hữu ấy, Fournier gởi thư cho Lý Hồng Chương để dàn xếp xích mích giữa Pháp và Trung Hoa ở Bắc Việt. Lý Hồng Chương là người trước kia đã thúc dục chính phủ Bắc Kinh xen vào chính tình Việt Nam và định thi hành chương trình chia đôi Bắc Việt với Pháp. Nhưng nay nhận thấy binh lực của Pháp mạnh, có thể gây tổn thất trên lục địa Trung Hoa nên nhận lời gặp gỡ Fournier để nghị hoà. Đây là một cuộc thương thuyết tay đôi, không có viên sứ thần Pháp ở Trung Hoa tham dự vì viên này đã bị nhà cầm quyền Trung Hoa tẩy chay từ lâu.

Trung tá Fournier đến Thiên Tân ngày 5-5 năm 1884 như một nhà du lịch. Ông ta đưa ra cho Lý một dạng bản hiệp ước và được viên Tổng đốc Trung Hoa vui lòng chấp nhận.

Fournier đánh điện để hỏi ý kiến, Pháp bằng lòng cho Phuộcniê toàn quyền thương thuyết.

Qua đến ngày 11-5-1884 hiệp ước Fournier - Lý Hồng Chương được ký kết tại Nha môn của Lý và gồm có 5 khoản. Tựu trung có hai khoản quan trọng hơn cả:

1- Rút hết quân đội Trung Hoa ở Bắc Việt về.

2- Tôn trọng trong hiện tại cũng như tương lai những hiệp ước ký kết giữa Pháp và Triều đình Huế.

Hoà ước ký kết xong, Trung tá Fournier điện cho tướng Millot ở Bắc Kỳ biết về việc quân Trung Quốc sẽ phải kéo về nước.

Cho rằng tình thế có thể tạm yên, và thế theo lời yêu cầu của Chánh phủ Việt Nam, Chánh phủ Pháp định sửa lại tờ hoà ước Harmand ký kết ngày 23-7 năm Quý Mùi (1883).

Trên con đường sang Bắc Kinh, viên tân đại sứ Pháp Patenôtre đã nhận được điện tín của Chánh phủ Pháp sai ông đến Huế để đảm nhận công việc ấy.

Tờ hoà ước này ký kết tại toà Khâm sứ vào ngày 13 tháng 5 năm Giáp Thân (6-6-1884) giữa Nguyễn Văn Tường, Phạm Thân Duật, Tôn Thất Phan và Patenôtre. Khác hiệp ước trước ở chỗ trả lại Bình Thuận và ba tỉnh Hà Tĩnh Nghệ An, Thanh Hoá cho Trung Kỳ. Nhưng khoản 5 lại nói đến việc Khâm sứ Trung Kỳ ngoài việc được phép yết kiến vua Việt Nam lại còn được phép cùng với các binh sĩ tháp tùng đóng ở Mang Cá trong thành nội.

Trong lúc bàn bạc để ký kết hiệp ước, có một vấn đề mà Pháp muốn giải quyết một cách dứt khoát: Đó là cái ấn mà vua nhà Thanh giao cho vua Gia Long trong lễ tuyên phong.

Theo hoà ước Fournier, Lý Hồng Chương, cái ấn ấy

không có lý do gì để tồn tại nữa, Pháp yêu cầu triều đình ta gửi ấn ấy về Pháp để làm vật kỷ niệm.

Bên ta quan phụ trách Nguyễn Văn Tường nhất định không chịu. Sau cùng đi đến thoả thuận là cái ấn phải nấu cho chảy ra trước khi hai bên ký kết hiệp ước. Đến giờ đã ấn định, Nguyễn Văn Tường và các quan Thương bạc đem ấn sang toà Khâm sứ, đặt lên cái bàn, trước mặt Patenôtre. Giữa phòng người ta đã bảo thợ đem lò bệ đến chực sẵn. Patenôtre lại một lần nữa khẩn khoản xin cái ấn ấy để gửi về Pháp và các quan ta lại một lần nữa cương quyết từ chối.

Ấn nặng 6 kg bằng bạc, mạ vàng, có khắc mấy chữ "*Việt Nam Quốc Vương Chi Ấn*" lần lần chảy ra đóng lại thành một khối. Chiều hôm ấy thì hai bên ký bản hiệp ước. Rheinart đến Huế với Patenôtre đã lưu lại đất kinh kỳ để nhận lãnh chức Khâm sứ.

Tại Huế, chiếu theo khoản 5 của hoà ước Patenôtre viên Khâm sứ Rheinart đem quân vào đóng ở Mang Cá, nhưng bị triều đình Huế cản trở không cho vào Thành nội.

Ngày 10-6 năm Giáp Tuất (1884) vua Kiến Phúc lâm bệnh mất, làm vua được hơn 7 tháng.

Từ trước đến nay, cái chết của vua Kiến Phúc đã nêu lên một nghi án, mặc dầu trong sử chép rằng Kiến Phúc chết vì bệnh.

Sau khi vua Kiến Phúc thăng hà, hoàng thân, đình thần tôn Ưng Lịch lên ngôi lấy hiệu là Thành Thái, lúc ấy mới 12 tuổi.

Tôn vương tức vị là một việc hết sức trọng đại, thế mà viên Khâm sứ Trung Kỳ không được tham khảo ý kiến, Rheinart lấy làm tức tối nên phản đối kịch liệt và không công nhận vua mới.

Quan phụ chánh Nguyễn Văn Tường bảo cho viên Khâm sứ Pháp biết rằng hiệp ước Việt - Pháp không bao giờ đề cập đến việc lập vua cần phải có sự thoả thuận của chánh phủ Pháp. Nước không thể một ngày không vua nên phải tôn Hoàng tử Ưng Lịch.

Rheinart đề nghị tôn Gia Hưng Quận Vương nhưng hai quan phụ chánh không thuận, lấy cớ vua Kiến Phúc trước khi mất có di chiếu chỉ định Ưng Lịch.

Viên Khâm sứ vẫn một mực phản đối việc tôn tôn này, cho rằng vua Kiến Phúc chưa đến tuổi trưởng thành, di chiếu ấy không có giá trị.

Tuy thế, Rheinart cũng không biết quyết định thế nào cho phải lẽ nên gởi điện văn xin chỉ thị ở Pháp.

Chánh phủ Pháp không muốn sinh chuyện lời thôi, nên đánh điện văn phúc đáp, ra lệnh cho tướng Millot đưa ngay một trung đoàn đến Huế vào kinh thành tấn phong vua Hàm Nghi.

Đại tá Guerrier, tham mưu trưởng của Milô, nhận lãnh sứ mệnh này, đem theo 600 binh sĩ và 2 pháo đội.

Lúc Guerrier đến nơi thì cửa thành đóng kín, không vào được. Nhưng bên trong không có thủ lĩnh nổi danh gì.

Quan phụ chánh Nguyễn Văn Tường không chịu bảo quân lính mở cửa, thoái thác rằng bản hiệp ước Việt - Pháp cần thương thuyết lại và quân Pháp không có quyền vào đóng trong Hoàng thành.

Đại tá Guerrier đáp lại: Hiệp ước Patenôtre bao giờ cũng có hiệu lực và hẹn trong 12 tiếng đồng hồ nếu bên ta không nhượng bộ thì bắn đại bác vào Đại nội.

Ngày (15-8-1884) vào lúc 3 giờ chiều, sắp hết hạn đã ấn định trong tối hậu thư, Nguyễn Văn Tường và mấy quan cơ mật thân hành qua toà Khâm sứ báo cho Rheinart và tướng Guerrier biết là chính phủ ta thuận theo các điều khoản trong hiệp ước và xin phép lập vua Hàm Nghi.

Bản xin phép viết bằng chữ Nôm, Rheinart không thuận buộc phải dùng chữ Hán. Trong câu chuyện viên Khâm sứ có ý dọa ngấm rằng: "Ông ta có thể đưa hai quan phụ chánh Nam triều ra trước toà án quân sự về những hành động bất thân thiện và trái hiệp ước".

Đại tá Guerrier muốn hoà giải, nên ôn tồn bảo với các quan ta là ngày hôm sau ông sẽ sang tấn phong vua Hàm Nghi.

Thấy bên ta nhượng bộ, Guerrier chờ cho Nguyễn Văn Tường đi rồi, liền đem quân về Mang Cá, kéo cờ Pháp lên, đóng quân để chặn nơi hiểm yếu của quân ta.

Chúng ta không khỏi ngạc nhiên, khi thấy nhà cầm quyền Pháp cũng như viên Khâm sứ ở Huế đã ép buộc vua Việt Nam phải nhận lễ tấn phong của người Pháp, một điều mà trong hiệp

ước không bao giờ nói đến. Khoản 5 của hiệp ước ngày 6-6-1884 chỉ nói rằng: "Viên Khâm sứ, đại diện Chánh phủ Pháp, chủ tọa các liên lạc ngoại giao, điều hành công cuộc bảo hộ nhưng không can thiệp vào nội trị tại các tỉnh đã ấn định ở khoản 3 (tức là các tỉnh từ biên giới Nam Việt đến địa giới tỉnh Ninh Bình). Viên Khâm sứ sẽ ở trong kinh thành Huế cùng với các đoàn tùy tùng quân sự, có quyền lấy tư cách riêng để yết kiến vua Việt Nam".

Với đầu óc thực dân, người Pháp chỉ rằng trước kia, thần phục Trung Hoa, vua Việt Nam phải thọ phong vua Trung Hoa, nay chịu bảo hộ của Pháp, thì phải nhận lễ tuyên phong của Pháp. Có như thế họ mới xen vào nội tình Việt Nam được.

Ngày 17-8-1884, vào lúc 09 giờ sáng, đại tá Guerrier, khâm sứ Rheinart, thuyền trưởng chiếc tàu Tarn đem 25 sĩ quan và 160 binh sĩ vào Đại nội để làm lễ tấn phong. Guerrier, Rheinart và viên thuyền trưởng đi ra cửa giữa, không mang theo vũ khí, 60 binh lính và 16 sĩ quan đi cửa hai bên, còn những kẻ khác đứng chực ở ngoài. Vào đến điện Thái Hoà, Guerrier đặt lên cái bàn trước ngai vàng huy chương Bắc đẩu bội tinh.

Lễ xong, khi đoàn người ra về, đến cửa Ngọ Môn thì cửa giữa đã đóng lại, phải đi cửa hai bên để ra ngoài.

Như trên đã thấy, theo hiệp ước Patenôtre thì viên Khâm sứ Trung Kỳ được coi như là quan thượng thư Ngoại giao của Việt Nam. Do đó đường lối ngoại giao ở Trung cũng như ở Bắc đều lệ thuộc viên Khâm sứ Trung kỳ. Millot, trông coi Bắc kỳ lúc bấy giờ là một viên trung tướng còn Rheinart thì chỉ mới đại

ủy. Một viên đại ury không thể nào lại giữ một chức vụ có thể điều khiển một viên trung tướng được, vì thế nên chánh phủ Pháp triệu viên quan võ Rheinart về và bổ sung một viên quan văn thay thế.

Một điện văn gửi từ Pháp hôm 30-8-1884 cử Lemaire, tổng lãnh sự Thượng hải giữ chức Khâm sứ Trung kỳ và yêu cầu đến sở nhiệm gấp.

Lemaire nhận được chỉ thị bảo phải có thái độ ôn hoà với triều đình Huế nhưng cũng đừng để bị lấn áp.

Lemaire đến Huế vào ngày 10-10-1884 với trọng trách tổ chức nền cai trị ở Bắc Việt và điều hành công cuộc bảo hộ ở Trung Việt. Nhưng chỉ trông nom về phương diện hành chánh mà thôi, còn quân sự thì vẫn thuộc các sĩ quan Pháp.

Không chịu thừa nhận chế độ bảo hộ vừa ký kết, Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết, bên ngoài giả vờ tử tế, nhưng lại cho đặt súng chung quanh Hoàng thành và khu Kinh thành. Đại tá Pernot lại báo cáo chuyện đó với tướng Briere de L'Isle. Các võ quan Pháp mới bàn bạc với nhau tổ chức những cuộc tập trận và cả ngày lẫn đêm kéo quân di chung quanh thành để điều võ giương oai.

Triều đình Huế phản kháng với viên Khâm sứ, cho rằng những cuộc diễu hành và tập trận ấy đã làm náo động nhân tâm ở kinh đô Huế.

Sau cùng hai bên thoả thuận: Quân đội Pháp dẹp hẳn cái lối khiêu khích hăm dọa ấy, còn bên ta thì cắt hết những khẩu

súng, nhất là những khẩu đang há họng chĩa sang toà Khâm sứ.

Tuy đại bác đã triệt hạ, nhưng Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết vẫn cho vận tải súng ống, lương thực ra Tân Sở, gửi mật thư cho các quan ở Bắc Hà yêu cầu thu thuế, thu thóc về Kinh để phòng ngự chiến tranh.

Ta lại gửi mua ở Hương Cảng 6.000 thước xích sắt hạng lớn, với mục đích giăng ngang ở các cửa bể, cửa sông khiến những lúc có chiến tranh, tàu Pháp không tiến vào Kinh kỳ được. Cuối tháng ba, lúc hàng về một chiếc tàu cắm cờ Đức bị pháo hạm của Pháp chặn bắt cho rằng những dây xích ấy có mục đích quân sự.

Các quan Thương bạc phản đối kịch liệt, lấy cớ rằng các đội long thuyền và hai tuần dương hạm cỡ nhỏ của Việt Nam rất cần đến những sợi dây xích ấy. Viên Khâm sứ bằng lòng ký giấy cho nhập nội.

Lemaire là một người có kinh nghiệm về đường lối ngoại giao. Trong những cuộc tranh chấp giữa ta và người Pháp, Lemaire đã xử trí một cách khôn khéo.

Một sĩ quan Pháp bị một người trong Hoàng tộc chế nhạo. Y nổi cáu đánh một cái bạt tai. Viên Khâm sứ đã trừng phạt sĩ quan đó để lấy lòng người Việt.

Nhưng đến việc thứ hai thì Lemaire vấp phải sự phản đối của bọn Pháp ương ngạnh.

Mấy người thủy thủ của chiếc Lionne đậu tại cửa Thuận An bị mất cắp, viên võ quan chỉ huy chiếc tàu ấy là Hennique

vào trong lòng bắt viên trưởng lý rồi dùng roi để đánh.

Chánh phủ ta phản kháng với viên Khâm sứ, Lemaire gửi giấy khiển trách Hennique. Viên sĩ quan này không nhận lỗi, đưa việc ấy ra Hà Nội. Tướng Brière de L'Isle ở Hà Nội bênh vực Hennique, thế rồi không bên nào nhượng bộ bên nào. Cuối cùng viên Thượng thư Hải quân Pháp phải đứng ra can thiệp, nhưng lại can thiệp một cách rất thực dân. Hennique nguyên giữ chức đại uý hải quân được thăng lên hàm trung tá.

Thấy rõ sự chống đối giữa các nhà cai trị và quân sự Pháp ở Việt Nam. Triều đình Huế mới thảo một giác thư nhờ Lemaire gửi hăng cho chánh phủ Pháp, gồm mấy khoản đại khái:

1. Hiệp ước Patenôtre chưa được phê chuẩn mà 2.000 hay 3.000 lính Pháp đã chiếm đóng Mang Cá. Khoản 5 của hiệp ước này cần phải sửa đổi nghĩa là đồn binh của viên Khâm sứ phải đóng ở ngoài thành để khỏi phạm đến uy quyền của Vương triều và cũng để khỏi làm dân chúng sợ hãi.

2. Nhiều viên công sứ ở Bắc kỳ đã xử tử, xử phạt trọng, phạt xuy (đáng bằng gậy và roi), phạt tiền các quan tỉnh hoặc phủ, huyện.

3. Các tàu Pháp kiểm soát quá chặt chẽ các ghe thuyền của Việt Nam. Tại các tỉnh việc giữ ghe thuyền quá lâu làm hại cho nên thương mại.

4. Vì dùng cường quyền để áp bức, Triều đình Huế phải huỷ ấn phong vương của vua Trung Quốc. Bạc của cái ấn đó trị giá 240 đồng Mễ Tây Cơ. Lạ ra phải gửi trả lại cho Bắc Kinh

chứ không nên đem chia cho các sĩ quan tham dự trong buổi lễ hôm ấy.

5. Viện Cơ mật đòi các thứ thuế như thuế nha phiến, thuế mỏ và các thứ thuế khác.

Khoản 2 trong bức giác thư đã tố cáo những hành vi tàn nhẫn của các viên công sứ Bắc kỳ hồi đó. Chính Rheinart cũng phải xác nhận là việc có thật. Nhiều quan phủ, huyện bị bắt cóc hay bị giết. Hà Văn Quảng, tổng đốc Hải Dương bị đày ra Côn Đảo vì tội chống Pháp.

Ta gởi thư cho Lemaire nói rằng: Nhà binh Pháp không thể nào bình định nổi Bắc Việt đâu, nên rút hết đạo quân viễn chinh về.

Các sĩ quan Pháp rất tức tối khi thấy kẻ đại diện cho nước Pháp tại Huế cũng đồng ý với ta điểm đó.

Trong khi ấy, Nguyễn Văn Tường gửi thông tư cho các quan ngoài Bắc, ngăn cấm không cho giúp đỡ người Pháp trong việc mộ lính và phu khuân vác vì cho rằng Brière de L'Isle tuyển lính pháo thủ 2 đại đội là trái với hiệp ước.

Những sự chống đối của hai quan phụ chánh, nhất là Tôn Thất Thuyết đã làm cho Chánh phủ Pháp bất bình. Preycinet. Bộ trưởng bộ Ngoại giao Pháp gởi giấy cho Khâm sứ Huế yêu cầu tìm cách trừng phạt Tôn Thất Thuyết, không cho ở địa vị ấy nữa và bắt đày đi một nơi khác.

Cũng như Philastre, Lemaire không được thương cấp tin cậy, vì tỏ ra ôn hoà với Triều đình Việt, lại không hết lòng bảo

vệ chế độ thuộc địa, không tìm cách lấn áp quyền hành của dân bị trị. Vì thế nên ngày 12-4, Thượng thư bộ Binh Pháp bổ nhậm Roussel de Courcy sang Việt Nam với những quyền hành hết sức rộng rãi. Các viên Khâm sứ ở Huế và ở Bắc đều thuộc dưới quyền điều khiển của viên tướng này.

Trong cuộc tranh chấp giữa quân sự và hành chánh, ta thấy quân sự đã thắng thế. Nam Kỳ bị tách rời và coi như là thuộc địa của Pháp, ta chỉ còn lại Trung và Bắc. Trước kia Lemaire một viên chức hành chánh đại diện cho Pháp để giao thiệp với triều đình Huế, quyền hành lớn hơn các viên công sứ và các quan binh Pháp ở Bắc. Nay Pháp lại đưa sang một tướng lãnh mà Lemaire có bốn phen phải phục tùng. Như thế viên Khâm sứ Huế, không còn là vị đại diện của Chánh phủ Pháp nữa, mà chỉ đại diện cho tướng De Courcy mà thôi.

Tướng De Courcy chủ trương bình định Bắc Kỳ trước, kiếm cách ngăn cản Triều đình Huế không thể nào thúc dục dân chúng Bắc Việt nổi lên được nữa rồi uy hiếp Trung Việt sau.

Tướng De Courcy đến Bắc kỳ vào hôm 31-5-1885, liền cho chiếc tàu Pluvier vào Huế đón Lemaire ra hỏi công việc.

Lemaire bất bình về việc chánh phủ Pháp đặt tướng De Courcy làm thống đốc quân vụ kiêm Tổng thống toàn quyền, khiến ông mất hết quyền bính nên sau khi gặp tướng De Courcy ở Hà Nội và trình bày công việc xong, ông liền bàn giao, xin từ chức và không trở lại Huế nữa. Champeaux được cử giữ chức Khâm sứ, đại diện cho De Courcy ở Huế.

Tướng De Courcy được chính phủ Pháp giao phó quyền hành hết sức rộng rãi. Ngoài việc thống lĩnh tất cả binh quyền ở Trung và Bắc, ông còn nắm cả quyền chính trị của cả hai xứ.

Chính sách Pháp lúc bấy giờ là sau khi chiếm Nam kỳ liền lần ra Bắc, và bình định Bắc xong sẽ uy hiếp Trung kỳ. Nơi đây có vua, có Triều đình và có một binh lực tương đối hùng hậu hơn các miền khác. Nhưng sau khi sang Đông Dương, được báo cáo rõ về hai viên phụ chánh Tường và Thuyết đang chuẩn bị để tấn công Pháp, tướng De Courcy định đánh mạnh một đòn vào Huế để làm tan rã chánh quyền của Việt Nam rồi dần dà dùng võ lực để bình định Bắc kỳ sau.

Ngày 26-6-1885 từ Hà Nội tướng De Courcy gửi điện văn về cho thượng thư bộ binh Pháp: "Tôi mang trong lòng những nỗi căm hờn đối với các vị phụ chánh. Tôi sẽ hành động thận trọng nhưng cương quyết. Đánh điện về Huế cho biết, nếu Bộ chống lại việc dùng võ lực".

Không ngờ Bộ Chiến tranh không chấp thuận việc gây chiến với Triều đình Huế. Tuy vậy, tướng De Courcy vẫn quyết hành động theo ý của mình bằng cách tạo ra cơ hội để đưa đến việc dùng bạo lực.

Tướng De Courcy ban bố lệnh giới nghiêm, đem ra Huế 800 lính A Rập do tiểu đoàn trưởng Metzinger chỉ huy và 150 khinh binh.

De Champeaux báo tin cho triều đình Huế biết để chuẩn bị việc nghinh tiếp. De Courcy muốn đến Huế một cách oai vệ

để mọi người thấy rõ uy quyền của mình và cũng để hăm dọa hai quan phụ chánh.

Ngày 19-5 năm Ất Dậu (1-7-1885) tướng De Courcy đến Thuận An. Bên phía người Pháp có De Champeaux và có mấy viên văn võ quan, bên ta hai vị đại thần đi đón và có quân lính dàn hầu.

Các cửa thành đều treo cờ và khi tàu cập bến ta bắn 19 phát súng đại bác để chào mừng.

Về đến toà Khâm, De Courcy mật nghị với De Champeaux và các tướng lãnh định mưu bắt Tôn Thất Thuyết. Mưu đó rất giản dị, giống kiểu Tôn Quyền mời Quan Vân Trường sang phó hội và chặn bắt. Nhưng cơ mưu ấy bị những người bồi bếp trong tòa Khâm tiết lộ ra ngoài.

Với hành động ngang trái này, tướng De Courcy dựa vào ý kiến của Preycinet, Bộ trưởng bộ ngoại giao Pháp, Preycinet đã từng gửi điện văn cho viên Khâm sứ Huế, khuyến cáo nên trừng phạt Tôn Thất Thuyết, không những bãi chức mà còn đày đi xa.

Lúc tướng De Courcy đến Huế, mang theo binh lực, triều đình Huế không khỏi lo ngại.

Tôn Thất Thuyết vội đến dinh Nguyễn Văn Tường để bàn bạc.

Tường nói: "Quan lớn là kim chi nhọc diệp, lẽ tất nhiên là phải hết lòng hết sức tôn phù xã tắc. Còn tôi, mặc dù là kẻ bách tính, nhưng cũng biết vị quốc vong thân. Nhưng quan lớn không nghĩ rằng: Nếu gây việc can qua, biết đâu chúng ta không thất

trận ? Gia Định thành trì kiên cố, vẫn không chống nổi đại bác của Tây. Vừa rồi thất thủ Thuận An, nhân tâm xao xuyến, vàng bạc tiêu tan. Nếu đánh nhau, Thánh thượng không khỏi kinh tâm, quân lính sợ không hết lòng chiến đấu. Hay là chúng ta thử đem vàng bạc, đất đai mà nhượng cho bọn chúng? Nhưng nếu quan lớn tin chắc rằng, quân ta có thể đuổi được giặc, đem lại cảnh thái bình thì tuy quan lớn định liệu, tôi không dám bàn đến".

Nghe Nguyễn Văn Tường đưa ra những luận cứ ấy, tuy đúng với trình trạng hiện thời, nhưng lúc bấy giờ bầu nhiệt huyết của Thuyết đang hăng, lại bị dồn vào thế bí, biết rằng các tướng lãnh cao cấp Pháp hiện đang cố kiếm cách hãm hại mình. Vả lại chính sách tâm thực tham lam của Pháp, dầu ta có đối xử ôn hoà cũng không sao thành công được. Vì thế nên Tôn Thất Thuyết đã bất bình đáp lại:

"Ăn cơm vua, phải trả nợ nước, huống chi cầm binh quyền trong tay nếu để giặc Tây chiếm hãm thành trì thời còn đâu nữa vàng bạc thuê má ? Tôi nhất quyết đương đầu với giặc, dầu sau này ra sao cũng đành. Vì vậy tôi định ra lệnh cho các võ quan và binh sĩ phải chuẩn bị sẵn sàng để chiến đấu".

Sau cuộc đàm luận, hai quan phụ chánh chia tay, nhưng trong lòng đã bắt đầu thiếu sự đồng tâm nhất trí.

Tướng De Courcy đưa giấy mời các hoàng thân, các quan Cơ mật sang dự tiệc tại toà Khâm sứ để bàn việc triều yết vua Hàm Nghi để đệ trình quốc thư. Trong số quan khách đến dự, người ta thấy vắng bóng quan đệ nhị Phụ chánh.

Vừa nhập tiệc, De Courcy liền nâng cốc, cầu chúc hai nước được thịnh vượng, đoạn nói tiếp: " Nếu quý quốc muốn được yên ổn thì trong vòng 3 ngày phải nạp chiến phí cho chúng tôi là 20.000 thoi vàng, 200.000 thoi bạc và 200.000 quan tiền. Chúng tôi vui mừng thấy các ngài đến đây đầy đủ. Nhưng sao quan phụ chánh Tôn Thất Thuyết lại vắng mặt ? Hay là quan phụ chánh ở nhà để sửa soạn đánh chúng tôi ? "

Một vị đại thần tìm cách nói đỡ: " Dạ, quan phụ chánh của chúng tôi bị bệnh nên không sang được " .

De Courcy lên giọng trích thượng: "Nếu bị bệnh cũng phải vờng đến. Thế nào chúng tôi cũng cho người đến nhà để bắt! " .

Các quan nghe nói thấy đều ngao ngán. Còn cuộc bàn bạc về việc triều yết vua Hàm Nghi thì không mang đến kết quả nào cả. Cơ mật viện lúc vào Đại Nội, chỉ có tướng De Courcy đi cửa giữa, các quan theo hầu đều đi cửa hai bên, không mang theo võ khí. Lúc lên điện Thái Hoà, bước vào ngang hàng cột thứ nhì thì phải dừng lại, Đưa quốc thư cho một viên đại thần dâng lên vua.

Tướng De Courcy bác bỏ những lời đề nghị ấy, buộc vua Việt Nam phải tiếp ông ta nhận quốc thư xong rồi mới lên ngồi trên ngai vàng. Còn việc vào cửa Ngọ Môn thì ông nói một cách hống hách: "Không những các quan theo tôi, mà ngay cả quân lính cũng đi cửa giữa " .

Cuộc bàn bạc chưa xong thì tướng De Courcy yêu cầu hoãn lại đợi đến lúc nào Tôn Thất Thuyết bình phục sẽ hay.

Về phần Nguyễn Văn Tường thì ông đã phản kháng với

tướng De Courcy là binh sĩ Pháp ăn mặc lôi thôi, hay phá phách, nên yêu cầu cấm chỉ không cho họ vào Thành Nội nữa.

Tiệc tan ra về, Nguyễn Văn Tường liền đi ngay đến Bộ binh gặp Tôn Thất Thuyết, đem tự sự thuật lại, và nói: "Đến nước này, chúng ta không sao chịu nổi, thôi đành liều may rủi với trời".

Tôn Thất Thuyết cũng giận run lên, nói với Tường rằng: "Binh lính của chúng ta đều đã sẵn sàng, chỉ cần hành động gấp để bọn chúng không kịp trở tay. Ngoài Bắc chúng đã chiếm cứ Tuyên Quang, Cao Bằng, Thái Nguyên, nay đến cửa Thuận. Nếu ta bó tay ngồi nhìn giặc Tây hoành hành thì còn gì là cơ nghiệp nữa! Tôi sắp đặt thế này: Mặt tiền quan hệ hơn cả thì đã có lính Long thuyền, Võ sinh đều tinh thông võ nghệ. Trong Hoàng thành do lính Cẩm Y và Kim Ngô chống giữ. Bọn mới tuyển cho đóng ở phía sau. Cửa Đông Ba có 5 vệ đóng dọc về thẳng đến Trường Định. Tại cửa An Hoà 5 vệ, cửa Hậu 5 vệ. Cửa Tả có vệ Hồ Oai, chọn lựa những đứa thiện chiến, của Chính Tây đã có đội Hồng Duệ giữ. Trong và ngoài thành đều có voi, mỗi con có hai nài, súng đại bác bố trí khắp nơi. Bên kia sông, phía trước lầu sứ, lính Long thuyền, Phấn nghĩa chuẩn bị sẵn, hễ nghe hiệu lệnh là xung phong vào các trại để tàn sát lính Pháp".

Hai quan phụ chánh mật đàm mọi việc ổn thoả, chỉ chờ cơ hội là thực hiện.

Cuộc giao bang Việt - Pháp đi dần đến chỗ sụp đổ. Về phía Việt Nam, như ta đã thấy, chuẩn bị chiến cuộc từ lâu. Triều đình cũng như sĩ phu dân chúng đều muốn đánh đuổi quân Pháp

ra khỏi đất nước, nhưng tự liệu lực lượng, thấy khó địch nổi nên phải ẩn nhẫn để chờ thời cơ. Nay như thuốc nổ bị châm ngòi, tức lòng nên phải nổ. Tôn Thất Thuyết lo sợ, chưa biết quan Pháp đến bắt mình lúc nào, nên suốt cả ngày 21 và 22 tháng 5 năm Ất Dậu (3 và 4-7-1885) hai quan phụ chánh chuẩn bị công việc hoàn tất. muốn tăng gia sức lực chuẩn bị chiến đấu, Tôn Thất Thuyết ra lệnh mở rộng cửa nhà lao, chặt xiềng, tháo gông tha tội cho các phạm nhân, cho bọn chúng tiền bạc, cơm rượu và dụ chúng cầm khí giới quyết tâm giết giặc.

Công cuộc sửa soạn nằm trong vòng căn cơ bí mật. Tuy thế Giám mục Caspar vẫn biết được và tin báo cho tướng De Courcy hay. De Courcy tự phụ ở binh sĩ, sủng ống của mình nên xem thường, không buồn lưu ý. Vì thế cuộc khởi nghĩa của ta đã gây cho Pháp ít nhiều thiệt hại.

Thái độ khiêu khích của tướng De Courcy đã biểu lộ một cách rõ rệt. Các tặng phẩm của vua và đình thần mang qua biểu, De Courcy từ chối trả lại.

Đêm 22 tháng 5 (4-7) nhân dịp đến Huế, tướng De Courcy mở tiệc khoản đãi các văn võ sĩ quan Pháp ở Huế.

Hình như cuộc tấn công toà Khâm định vào một giờ sớm hơn, nhưng vì công cuộc sắp đặt chưa hoàn bị nên mãi đến lúc trăng lên, nghĩa là lúc 12 giờ 40 mới bắt đầu khởi sự. Những khẩu đại bác đặt sẵn trên thành chĩa ra cầu Thanh Long và sông Đông Ba, chờ các sĩ quan dự dạ yến trở về sẽ bắn vào họ để tàn sát. Nhưng vì cuộc tấn công bị chậm trễ thành phố cũng quan

đều trở về đồn bình yên vô sự. Tuy thế, về sau, người Pháp vẫn gọi cầu Thanh Long là cầu mưu sát (Pont del'Attentat).

Quân số của Pháp lúc bấy giờ gồm có: Tại Mang Cá 2 đại đội bộ binh người Phi Châu, 3 trung đội thủy quân lục chiến, tại khu đất nhượng địa trong thành gần Mang Cá 2 đại đội lính Phi Châu, 1 trung đội thủy quân lục chiến và pháo đội, tại toà Khâm 2 đại đội thủy quân lục chiến, phía Bắc Mang Cá có 2 pháo hạm Javeline và Brionval và một chiếc tàu nhỏ. Tổng cộng cả thấy 31 sĩ quan, 1.387 binh sĩ và 17 cỗ đại bác.

Sau buổi dạ hội nháo nhiệt, quang cảnh dần dần trở lại yên tĩnh. 11 giờ 30 ai nấy đều ra về.

Toà Khâm sứ và Mang Cá đang chìm đắm trong giấc ngủ. Bỗng nhiên vang lên tiếng đại bác và tiếng reo hò vang dậy. Những trại lợp tranh của lính ở bị những bó đuốc của quân ta xung phong vào đốt, bốc cháy dữ dội. Hăng hái nhất là lính Phấn Nghĩa tức là lính Tôn Thất Thuyết mộ để làm tay chân, cùng những phạm nhân ở lao Thừa Thiên và lao Trấn Phủ được thả ra để doái công chuộc tội. Họ mang súng hoặc đại đao, mã tấu, mình trần trụi, tóc bỏ xỏa xuống ngang gối. Đạo quân đánh vào toà Khâm do Tôn Thất Liệt, em của Thuyết cùng quan Thủy sư đô đốc, Thủy sư Hiệp Lý chỉ huy, còn cánh quân đánh vào Mang Cá thì do đốc Trần Xuân Soạn và Tôn Thất Thuyết tự thân hành đốc xuất. Một viên đại bác từ pháo đài ta trên cửa thành bắn sang làm thủng một lỗ lớn trên nóc toà Khâm. Tường và mái đều bị xuyên đạn. Nhà kho thuốc súng bị đốt và bốc lửa. Đại úy Bruneau pháo binh hải quân bị một viên đạn xuyên

qua ngực ngã ra mà chết, Đại úy Brouin của đội binh Châu Phi gãy mất hai ống chân, tử trận. Hai sĩ quan Heitschell và Lacroix bị thương nặng.

Quân Pháp đã bảo vệ được kho khí giới đạn dược và lương thực, nhưng quân trang thì bị cháy sạch đến nỗi viên tiểu đoàn trưởng Metzinger suốt cả ngày 4-7 chỉ có mặc một cái quần đùi, mãi đến tối mới kiếm được một cái quần dài, nhưng lại thiếu kéo phải dùng đến dao để hót bớt cho vừa.

Do một cái cửa ăn thông qua trại, 160 binh sĩ của Pháp kéo vào toà Khâm. Chính tướng De Courcy đã điều khiển toàn quân này, đặt mỗi cửa sổ hai người bắn ra để chặn đứng những đợt xung phong của lính Việt.

Một điều may mắn cho Pháp là bưu điện cách toà Khâm vào lối 300 thước không bị hư hại gì cả, nên tướng De Courcy cho đánh điện gọi lính ở Hải Phòng cấp tốc vào Huế và gọi lính ở Thuận An kéo lên.

Ban đầu súng đại bác của ta bắn không lấy gì làm trúng đích nhưng về sau đã tàn phá được nhiều nơi, làm thủng trần, sập vách. Cả toà Khâm rộng lớn chỉ còn lại một gian phòng chính là đứng vững.

Tại Mang Cá, sau những phút kinh hoàng đã qua, trung tá Pernot và thiếu tá Metzinger chia quân phản công đánh chiếm kinh thành. Súng đại bác Pháp chĩa bắn vào các ổ súng của ta. Hai pháo hạm, nhờ có ánh lửa của những túp lều nhà bị cháy nên đã bắn trúng vào mặt đông bắc của Kinh thành. Quân Pháp ở

Mang Cá, kéo vào tập trung ở khu đất mà ta đã nhượng cho Pháp từ một năm nay, rồi chia thành 3 toán kéo đi tấn công các ngã, tiến vào Thành Nội. Quân ta kháng cự rất hăng nhưng sau một tiếng đồng hồ thì rút lui và tan rã hàng ngũ. Pháp chiếm được 6 cổ đại bác hạng lớn đặt trên mặt thành rồi dùng những khẩu súng này để bắn lại quân ta.

Trời gần sáng, cuộc chiến vẫn tiếp diễn dữ dội nhưng quân ta thể yếu cứ lùi dần. Pháp đốt hai bộ Lại và Binh là chỗ ở của Tướng và Thuyết và các công thự, các trại lính. Gặp dân chúng chạy loạn, không phân biệt già trẻ trai gái đều tàn sát một cách rừng rợn, tiếng la khóc vang trời dậy đất.

8 giờ 10, trên kỳ đài ta đã phát phơ lá cờ Pháp. Tiếng gọi là cờ nhưng kỳ thật là sợi dây thắt lưng của một tên lính Phi Châu kết với hai mảnh vải.

9 giờ thì quân Pháp vào Đại Nội. Quân ta rút ra khỏi Hoàng thành.

Pernot phải dùng đến một tiểu đoàn canh gác cung điện để khỏi bị cướp phá. Tuy thế các điện đài, dinh thự khác trong Hoàng thành, suốt 48 tiếng đồng hồ bị quân Pháp ra tay vơ vét. Phần nhiều trong túi tên lính Pháp nào cũng có những nén bạc cướp được của kho ta. Một phóng viên của hãng Ava (Havas) đã nói rằng chính ông đã mua được của các tên lính ấy 8 kilô bạc nén cả thảy. Ông lại còn cho biết suốt trong 5 ngày, 50 người chuyên việc sắp xếp các bảo vật giá trị không thể tưởng được để đưa về Pháp.

Theo sự ước lượng của Pháp thì quân số của ta trong trận chiến gồm 20.000 người, tử trận 1.200 đến 1.500 người.

Về phía Pháp: 2 sĩ quan và 9 binh sĩ chết.

2 sĩ quan và 4 binh sĩ tử thương.

5 sĩ quan và 71 binh sĩ bị thương.

Pháp còn lấy của ta một số vũ khí quan trọng, 842 khẩu đại bác, 16.000 súng tại vũ khố, vũ số súng trường, gươm giáo tại trong Nội.

Công cuộc sửa soạn chuẩn bị chiến tranh hai quan phụ chánh giấu kín không để cho vua Hàm Nghi và Tam cung biết. Tới khi thấy rõ sự thất bại, khi đó mới tâu với vua và Tam cung hay, nhưng đổ lỗi cho người Pháp gây chiến trước.

Hai quan phụ chánh phò Hàm Nghi và Tam Cung ra Quảng Trị. Khi xa giá ngang Kim Long, Tường ghé vào nhà thờ Kim Long nói chuyện với Giám mục Caspar rồi trở về hợp tác với Pháp. Có người chê trách Tường là gian hùng, có kẻ lại cho rằng: Việc Tường ở lại là có dụng ý để làm nội công cho Thuyết về sau. Cũng vì thế nên người Pháp không những không tin dùng mà còn lưu đày ra Côn đảo Tahiti và chết luôn ở đấy (30-7-1886).

Đến Quảng Trị, Tam Cung trở về Huế, riêng vua Hàm Nghi và một số quan lại, tướng lãnh vẫn ở ngoài để tiếp tục kháng chiến.

MỘT TRANG THẨM SỬ TRIỀU TỰ ĐỨC

Thời đại quân chủ, những việc tranh giành ngôi thứ là việc thường xảy ra. Tội đoạt ngôi của vua, anh em chú cháu họ hàng tranh ngôi nhau v.v.. gây nên những cảnh nổi da xáo thịt.

Đinh Tiên Hoàng (968-979) bỏ con trưởng lập con út là Hạng Lang làm Thái tử. Người con trưởng là Việt Nam Vương, đã từng theo cha đánh giặc từ thừa hàn vi, nay bỗng nhiên bị truất ngôi, tức giận sai người giết chết Hạng Lang.

Lê Đại Hành (980-1009) cho con thứ ba là Long Việt làm Thái Tử. Sau khi vua Đại Hành mất, các hoàng tử tranh ngôi đánh nhau trong 7 tháng. Long Việt lên ngôi được 3 ngày thì bị em là Long Đĩnh sai người ám sát.

Lý Thái Tổ (1010-1028) vừa mất chưa an táng, các hoàng tử đã đem quân vây thành để tranh ngôi thiên tử.

Lê Nhân Tông (1443-1458) có một người anh là Lạng Sơn Vương Nghi Dân, trước đã làm thái tử, sau vì người mẹ phải tội nên bị phế. Đến năm Kỷ Mão (1459) Nghi Dân đồng mưu với bọn Lê Đắc Ninh, Phạm Đôn, Phạm Ban, Trần Lăng nửa đêm vào thành giết chết Nhân Tông và Hoàng Thái Hậu rồi tự lên làm vua.

Về ngôi chúa, họ Trịnh cũng gây ra lắm việc rắc rối trong cung cấm.

Năm 1572, lúc Trịnh Kiểm mất, trao quyền lại cho con trưởng là Trịnh Cối. Em Cối là Tùng có ý muốn cướp quyền của anh hợp lực với bọn Lê Cập Đệ, Trịnh Bách để chống với Trịnh Cối. Cối liệu thế không địch nổi đem binh về hàng họ Mạc.

Trịnh Tùng, năm 1623, trao quyền cho con trưởng là Trịnh Tráng, Trịnh Xuân muốn tranh ngôi với anh, đem binh làm loạn đốt phá kinh thành.

Trịnh Sâm say đắm Đặng Thị Huệ, bỏ con trưởng là Trịnh Khải để lập con của Đặng Thị Huệ làm thế tử. Trong triều tự nhiên hình thành hai phe lập bè đảng chống nhau. Người theo Trịnh Khải, kể về phe Trịnh Cán và Thị Huệ.

Sở dĩ có việc tranh giành như ta đã thấy một phần lớn chỉ vì việc phong hoàng tử, cũng như việc lên ngôi vua không có một luật lệ quy định gì rõ rệt. Theo thói thường thì con trưởng được thừa kế, nhưng vua cha vẫn có quyền phế đi để lập hoàng tử khác. Việc phế lập tuy là việc "biến", nhưng việc "biến" ấy lại được lặp đi lặp lại nhiều lần trong lịch sử thành thử không còn khiến ai ngạc nhiên nữa.

Dựa theo những sự kiện đã xảy ra từ trước, ta có thể kết luận: Không cần phải con trưởng mới được lên ngôi vua, cũng không cần phải con Hoàng hậu mới được phong thái tử (Đặng Thị Huệ chỉ là cô gái bán chè lá, Ý Lan Thái phi, mẹ vua Lý Nhân Tông, một cô gái hái dâu, đều được tuyển vào cung sau khi vua đã sách phong Hoàng hậu).

Vua Tự Đức là con thứ hai được lên ngôi thay vì An Phong

Công Hồng Bảo, con trưởng. Việc phế lập này đã gây thanh một trang thảm sử triều Nguyễn, khởi đầu từ năm 1851, tức là năm An Phong công mưu mô để chiếm đoạt lại ngôi báu và chấm dứt vào năm 1866, năm "Giặc Chày vôi" bộc phát và vua Tự Đức suýt bị hại.

Về đoạn sử này, trong quyển "Việt Nam sử lược", Trần Trọng Kim chép:

"Việc ngoài Bắc mới nguôi nguôi, thì kinh đô lại có việc náo động lòng người.

Nguyên vua Dục Tông là con thứ mà được nối ngôi vì người anh là Hồng Bảo phóng đảng, không chịu học hành cho nên không được lập. Ông ấy lấy điều đó làm tức giận, bèn đồ mưu với một nước ngoại quốc để tranh ngôi vua. Chẳng may sự lộ ra ông ấy phải bỏ ngục rồi uống thuốc độc mà chết. Còn con ông ấy được tha mà phải đổi tên là Đinh Đạo.

Đến năm Bính Dần (1886) là năm Tự Đức 19, nhà vua đang xây Vạn Niên cơ tức là Khiêm Lăng bây giờ, quân sĩ phải làm lụng khổ sở, có nhiều người oán giận. Bảy giờ ở kinh có Đoàn Trưng cùng với em là Đoàn Hữu Ái, Đoàn Tư Trực và bọn Trương Trọng Hoà, Phạm Lương kết làm Sơn Đông thi hội để mưu việc lập Đinh Đạo lên làm vua. Bọn tên Trưng mới chiêu dụ những lính làm ở Vạn niên cơ và cùng với quan hữu quân Tôn Thất Cúc làm nội ứng, định ngày khởi sự.

Đến đêm hôm mùng 8 tháng 8, bọn tên Trưng đem quân vào cửa Tả Dịch, chực xông vào điện giết vua Dục Tông. May

nhờ có quan Chương vệ Hồ Oai đóng cửa điện lại, hô quân bắt được tên Trưng, tên Trục và cả bọn đồng đảng.

Đinh Đạo phải tội giảo, Tôn Thất Cúc thì tự vẫn chết, còn các quan có trách nhiệm đều phải chiếu tội nặng nhẹ hoặc phải giáng, hoặc phải cách."

Đọc đoạn trên này, ta thấy có nhiều điểm chưa được rõ ràng. Nhưng ta không nên trách điều đó. Vì chỉ trong một quyển sách mà phải bao trùm tất cả các triều đại thì làm sao mà đưa vào đủ các chi tiết được.

Chúng ta nên để ý triều Nguyễn khác các triều kia ở chỗ, trừ vua Gia Long và vua Khải Định các ông vua ở giữa đều không lập thái tử.

An Phong công, tuy không được lập tái tử nhưng vẫn có nhiều yếu tố để hy vọng, cho đến mãi đến ngày bị truất.

Công tuy sức học kém vua Tự Đức, nhưng vẫn là người có học lại khoẻ mạnh và có lẽ đẹp hơn vua Tự Đức. Lại còn một điều này nữa: Năm 1847 Thiệu Trị thứ bảy, nhân dịp An Phong công sinh Ung Đạo (sau đổi theo họ Đinh) vua Thiệu Trị mừng lắm, thân tự bồng cháu qua trình trước mặt Thuận Thiên Hoàng Thái hậu vợ vua Gia Long.

Thế rồi đột nhiên, đến ngày vua Thiệu Trị sắp thăng hà là ngày Hồng Bảo nghe được tin sét đánh mình bị truất để nhường ngôi lại cho em là Hồng Nhậm.

"Quốc Triều chánh biên toát yếu" chép: "Ngài sai đòi Cố mạng lương thần Trương Đăng Quế và Đại thần Võ Văn Giải,

Nguyễn Tri Phương, Lâm Duy Hiệp vào châu. Ngài truyền đuổi mấy kẻ tả hữu rồi ban rằng:

" Ta nối nghiệp lớn đã bảy năm nay, ngày đêm lo lắng không dám thông thả vui chơi, mấy lần se mình hôm nay mệt lắm. Ta lo nghiệp lớn tổ tông phó thác cho ta, nên ta phải lựa người nối nghiệp để yên xã tắc. Trong mấy người con ta, Hồng Bảo tuy lớn nhưng vì thứ xuất, mà lại ngu độn ít học, chỉ ham vui chơi, nối nghiệp không đáng; con thứ hai là Phước Tuy Công, thông minh ham học, giống in như ta, đáng nối ngôi làm vua; hôm trước ta đã phê vào tờ di chiếu để tại trong long đồng¹. Các người phải kính noi đó, đừng trái mạng ta!". Các đại thần đều khóc lạy vâng mạng, rồi lui ra.

Đến ngày Quý Mão, bệnh nặng lắm. Ngài băng tại cung Càn Thành. Ngài có 64 hoàng tử và hoàng nữ. Liên ngày ấy các hoàng thân và các quan văn võ hội đồng tuyên đọc tờ di chiếu tại điện Càn Chánh. Hoàng tử thứ hai Tuy Phước Công khóc lạy vâng mạng".

Việc Hồng Bảo bị truất một cách bất ngờ đã tạo nên những nguồn dư luận không hay cho Trương Đăng Quế.

Vì việc Trương Đăng Quế cố tâm ủng hộ Hồng Nhậm lên ngôi trưởng cũng chẳng có gì ngạc nhiên. Trong khi các hoàng thân một số lớn theo phò Hồng Bảo, người mà họ nghĩ là thế nào cũng lên kế vị, thì Trương Đăng Quế muốn gây dựng một người

¹ Ấn bằng đồng bên ngoài vẽ rồng dùng đựng chỉ dụ của vua.

để sau này quyền hành của mình chỉ có tăng chứ không giảm, thì việc để vua Tự Đức lên ngôi cũng chỉ là tâm trạng chung của nhiều người.

Trường hợp Tô Hiến Thành ta thấy có chỗ giống với Trương Đăng Quế. Khi vua Anh Tông mất, thái tử Long Cán chưa đầy 3 tuổi, bà Chiêu Linh Thái hậu muốn lập người con trưởng của mình là Long Xưởng lên làm vua, rút lót tiền bạc nhưng ông nhất thiết không chịu, cứ theo di chiếu mà lập Long Cán là con thứ.

Trong quyển "Tuy Lý Vương", Trần Thanh Mai viết: "Cập kỳ vua Hiến Tổ thăng hà, bỗng nhiên như một tiếng sét bên tai, Công được tin mình bị phế để nhường cho em là Hồng Nhậm lên ngôi. Hồng Nhậm là một người tàn tật xấu xí mà cái sợ tuyệt tự về sau có lẽ đã chính đáng lắm rồi. An Phong Công cho rằng đây là một thủ đoạn của Tuy Thạnh Quận công Trương Đăng Quế, người thế lực nhất trong triều thưở ấy".

Ông Mai không nói rõ việc vua Thiệu Trị để di chiếu dặn dò các quan cận thần khiến ta có cảm tưởng Trương Đăng Quế có oai quyền to lớn muốn làm gì thì làm, không ai ngăn cản được.

Đến đây ta thử nhắc lại tiểu sử của Trương Đăng Quế tưởng cũng không phải một điều vô ích.

Trương là người Mỹ Khê, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, đỗ cử nhân năm Giáp Thìn (1818) và làm quan ở kinh rồi sung vào chức giảng tập tức là một trong những thầy

day của vua Thiệu Trị lúc còn là Hoàng tử. Ông thăng lần lên Thị lang bộ Binh, Tham tri tài chánh, Thượng thư bộ Binh rồi sung Nội các. Ông có công trong việc dẹp các loạn Lê Văn Khôi, Mường, tổ chức nền hành chánh quan lại tại Việt Nam. Năm 1839 ông được phong tước Tuy Thanh Nam, triều Thiệu Trị được thăng Văn Minh Điện Đại học sĩ, triều Tự Đức thăng lên Phụ chánh Đại thần Cần chánh Điện Đại học sĩ, tức là đứng đầu cả triều đình thời đó. Lúc mất Trương Đăng Quế được thờ vào Hữu Tòng tự trong thế miếu cùng với các công thần khác. Ông là tác giả "Quảng Khê thi tập".

Trong quyển "Tùng Thiện Vương" tác giả Ứng Trình lại cho ta biết thêm:

"Tiên sinh thực là một vị khai sáng cho quan trường: Tiên sinh làm đến Cố mạng lương thần, giữ chức tể tướng hơn 20 năm, điện hàm đến Cần chánh, cung hàm đến Thái sư, tước phong đến Quận công, thế mà ngày tiên sinh về hưu, cả cơ đồ của tiên sinh chỉ có một nóc nhà tranh và vài bộ ngựa gỗ".

Xem qua tiểu sử của Tuy Thanh Công ta thấy ông chỉ là một vị quan lớn đầu triều chứ không có uy quyền gì để cho những kẻ khác phải khiếp sợ và cũng không thấy một hành động độc tài nào được thi thố.

Ta có thể kết luận rằng việc Hồng Bảo bị phế do vua Thiệu Trị quyết định. Trương Đăng Quế nếu có nhúng tay vào, cũng chỉ dùng ảnh hưởng của một vị đại thần để nói với vua, chứ không phải dùng uy quyền để mệnh lệnh hay đối ngôi cử ngũ.

Ta lại nhớ đến điều này nữa, trong khi nói về Hồng Bảo, vua Thiệu Trị có dùng hai chữ "thứ xuất" xem đó là một điều xấu, tỏ ra rằng Thiệu Trị thích "chánh xuất" và chánh đây không ai khác là bà Từ Dũ, mẹ vua Tự Đức. Vậy nếu muốn kể đến những người đã dự vào việc truất phế Hồng Bảo thì ta không thể nào không kể đến bà Từ Dũ được.

Sau khi bị truất phế, Hồng Bảo đã phản ứng lại bằng cách tranh giành lại ngôi báu. Luồng dư luận đưa ra bảo rằng Hồng Nhậm không phải con vua Thiệu Trị đã giúp một phần vào việc mưu phản và Hồng Bảo có thể dựa vào cái dư luận ấy để tránh tiếng "huynh đệ tương tàn".

Việc An Phong Công mưu nghịch, năm Tự Đức thứ 7 (1854) "Quốc Triều chánh biên toát yếu" chép vắn vắn có 3 hàng, trong "Chánh biên Đệ tứ kỷ" chép nhiều hơn, nhưng cũng không lấy gì làm rõ ràng cho lắm: "An Phong Công Hồng Bảo mưu nghịch tâm tự ái vu mi sở, tử nữ tịnh dự mưu, cố viên Tôn Thất Bật đồng tước tôn tịch, cách viên Đào Trí Phú lăng trì xử tử các tịch mãi thân sản. Tiên thị Hồng Bảo dĩ bất đẳng lập, tâm mưu, tiềm thông Tây dương sự giác Đế phả ưu dung chi. Khứ niên âm sử hoài dị Phủ thuộc Trần Tuấn Đức thông ước Cao Man phiến biến. Kinh lược đại sứ Nguyễn Tri Phương nã giải Kinh tra quả. Bảo ư câu sở tự tân. Cải tánh đình, Bật cải tánh Phan, giai mẫu tánh".

Dịch nghĩa: An Công Phong Hồng Bảo mưu nghịch rồi thất cố chết trong nhà giam, con trai, con gái đều dự vào mưu phản nghịch ấy. Viên Tôn Thất Bật đã quá cố, xá gách họ Tôn

Thất, viên Đào Trí Phú trước đây bị cách nay lẳng trì xử tử. Gia sản thân thuộc đều bị tịch thu. Trước đó Hồng Bảo vì không được lập, lòng âm mưu lạ, lén thông đồng với người Tây bị phát giác. Vua thương tình tha thứ cho. Năm ngoái (1853) lén sai tên thuộc hạ là Trần Tuấn Đức, qua thông ước với Cao Miên để gây việc phiền biến. Kinh lược đại sứ Nguyễn Tri Phương bắt được giải về Kinh tra xét quả đúng như vậy. Bảo trong nhà giam tự tử, cải qua họ Đinh, Bật cải qua họ Phan đều là họ mẹ cả.

Tiểu sử của Hồng Bảo trong " Liệt truyện chánh biên " chép rất vắn tắt: " Hồng Bảo con trưởng, vua Tự Đức con thứ hai. Hồng Bảo bị tội cải qua họ mẹ..."

Ông Orban, trong bài " Lắng tắm nhà Nguyễn " đăng trong B.E.F.E.O (Kỷ yếu Viễn Đông Bác Cổ) có cho biết Hồng Bảo sinh ngày 26 tháng 11 năm 1828 in trong " Annales Propagation Foi " Pellerin viết:

" Việc ảnh hưởng của vua Tự Đức tên An Phong bị truất phế, hoặc do di chiều của vua Thiệu Trị, hoặc do hội đồng cơ mật. Người ta bảo rằng việc truất ngôi này do Hồng Bảo ít học chữ Hán và tánh xấu mà ra. Dầu thế nào, theo chỗ tôi biết thì Hồng Bảo đã nhiều lần tìm phương sách lấy ngôi báu mà mình sanh trước nên đáng được thừa hưởng. Ông muốn lôi kéo những người công giáo về phe mình và hứa hẹn không những để cho tin đồ được tự do mà còn dùng thế lực của mình để biến cả nước thành Thiên chúa giáo. Tôi cũng không rõ những lời hứa hẹn đó thành thực đến bậc nào, nhưng các công thần triều đình hỏi ý kiến tôi về vấn đề này thì tôi trả lời rằng chỉ nên tin tưởng vào

Chúa Trời và Đức mẹ mà thôi và tôi cảm họ không được xen vào chính trị".

Trong một bức thư đăng ở "Annales Propagation Foi" Giám mục Retord cũng đã nhắc lại bức thư của cha Pellerin như sau:

" Một bức thư của cha Pellerin đề ngày 23-2-1851 đã khiến cho chúng ta lo lắng nhiều. Vị giám mục này tin cho chúng ta biết anh trưởng của vua là Hoàng tử Hồng Bảo, nghĩ mình đáng được chính thức thừa hưởng ngôi báu, một lần đầu đã cố kiếm cách trốn đi nhưng vô hiệu. Người ta không rõ là đi đâu, nhưng chắc hẳn là cầu viện để đoạt lại ngôi báu. Lần thứ hai này lại trốn thoát được. Vua nghi chính người công giáo đã giúp đỡ trong việc đào thoát này".

Ông Galy cũng cho chúng ta biết nhiều điều lý thú về câu chuyện của Hồng Bảo:

"Cuối tháng giêng năm 1850, Long Hoàng Bảo² cũng còn gọi là An Phong, với tư cách con trưởng của vua Thiệu Trị, đáng được kế vị. Nhưng ông Cái Chanh³, thường gọi là ông Quy⁴ một vị đại thần có thế lực trong triều đình đã mưu mô để đoạt ngôi báu cho vua Tự Đức, rể mình (?). Từ đó, Long Hoàng Bảo luôn luôn bí mật để vận động để đoạt lại địa vị. Ông đã nhiều lần tiếp xúc với những người công giáo ở kinh đô, hứa hẹn sẽ cho họ

² Ông Hoàng Bảo

³ Càn Chánh

⁴ Ông Quế (Trương Đăng Quế)

được hoàn toàn tự do về mặt tôn giáo và nhiều quyền lợi khác nếu họ làm thế nào giúp đỡ để ông trở lại ngôi báu. Các tín đồ Thiên chúa giáo luôn luôn hỏi giám mục Pellerin, cha đã trả lời rằng tôn giáo ngăn cấm việc truất ngôi vua. Những người trung thành với vua chính là những người công giáo. Nếu bằng một cách nào khác, mà ông Hồng Bảo lại lên ngôi, chính họ là người dân trung thành của ông ấy. Không thể dựa vào những người công giáo được. Long Hoàng Bảo xây qua hướng khác. Cuối tháng giêng năm 1851, nhân tết âm lịch, ông bị bắt trong khi sửa soạn một cuộc di trốn. Ông có ý định sang Tân-gia-ba cầu viện người Anh. Một chiếc tàu nhỏ đỗ ở dòng sông chảy ngang ngoài kinh thành. Còn chiếc tàu lớn sẽ chở ông qua Tân-gia-ba thì đậu ở một cửa bể lân cận. Tàu và ghe thuyền bị tịch thu, khí giới và các thứ cần dùng đã tích trữ khiến người ta không thể nào không nghi ngờ về ý định của ông được. Dưới triều Minh Mạng tội đó bị xử lăng trì, nhưng tôi không hiểu tại sao lính chỉ được lệnh phải coi chừng mà thôi. Trong khi cơ mưu bị bại lộ, ông định tự tử nhưng mấy người đầy tớ ngăn cản kịp., ông phải quyết định nhờ sự khoan dung của nhà vua. Mặc áo chế, đầu tóc bù xù, tay ẵm đứa con trưởng chừng 6,7 tuổi, ông đi vào Đại Nội khóc lóc thảm thiết. Khi được đưa đến trước mặt vua Tự Đức, ông thú nhận dự định trốn ra khỏi hoàng thành, nhưng không như lời người ta tố cáo ông muốn kêu gọi người ngoại quốc đến để gây giặc giã trong nước. Bây giờ ông nghèo khó, bị khinh khi bạn bè tôi tớ ngày một xa lánh, không thể nào giữ thể diện như xưa được nữa, nên nguyện vọng độc nhất của ông là xin sang Pháp để sống như một kẻ thương dân. Không hẳn là vua Tự Đức

tin theo những lời nói ấy, nhưng cảm động thấy anh quý xuống dưới chân để cầu xin, vua mới tỏ những lời an ủi vỗ về nói cho ông biết vua không bao giờ tin theo những lời vu khống đổ tội cho Hồng Bảo. Nhà vua lại cho Hồng Bảo được trả thù những kẻ phản bội đã hèn hạ tố cáo mình. Muốn cho ông anh yên tâm hơn nữa, vua Tự Đức bảo rằng không cần phải đi đến nước ngoài cho xa xôi, vua tự đùm bọc để ông anh được sung túc. Ngoài ra vua quyết định nuôi con của Hồng Bảo làm con nuôi. Ngay trong khi đó vua Tự Đức lại ban cho ông anh 100 thoi bạc và một thoi vàng".

Galy viết tiếp: "Cử chỉ khoan hồng này đã làm vinh diệu cho vua Tự Đức nhiều lắm. Ông Quý, người đã mưu mô trong việc thoán vị không lấy làm bằng lòng về lượng khoan hồng này. Người ta cho rằng việc âm mưu đào vong bị thất bại ấy do cam bẫy ông đã đặt ra để đánh lừa Hồng Bảo, bắt cho được quả tang để tiện xử trảm. Hồng Bảo đã từng nói ai muốn tin thì tin rằng ông đã bị cướp ngôi thì về tay em hơn là về tay kẻ khác, nhưng ông muốn làm vua để một ngày kia moi gan ông Quý".

Những điều Gali viết về cử chỉ khoan hồng của vua Tự Đức với anh khiến ta có thể tin. Lúc bấy giờ người Pháp không ưa gì nhà vua, có thể đem những điều xấu ra để bình phẩm hơn là những điều tốt. Ta có thể đem so sánh đoạn trên này với đoạn nói về đức độ của vua Dục Tông trong con mắt của Thân Trọng Huê:

"Đức độ vua Dục Tông:... Quan Tổng đốc Thân Trọng Huê đã được trông thấy dung nhan của Ngài và đã tỏ rõ rằng

tượng của ngài như sau này...

Tính ngài thật là hiền lành. Những người được hầu ngài nói chuyện rằng: Một hôm Ngài ngự triều tại điện Văn Minh. Ngài cầm cái hoa mai (sợi dây làm bằng chỉ để thắp lửa mà hút thuốc) sắp hút thuốc, tên thái giám đứng quạt hầu vô ý quạt mạnh quá, lửa hoa mai bay vào ngài. Tên thái giám sợ xanh mặt lại, mà ngài chỉ xoa tay chứ không nói gì cả.

... Một hôm rảnh việc nước, Ngài ngự bắn tại rừng Thuận Trục gặp phải khi nước lụt. Còn hai ngày nữa thì có kị đức Hiến Tổ, mà ngài chưa ngự về. Đức Từ Dũ nóng ruột sai quan đại thần là Nguyễn Tri Phương đi rước, Nguyễn Tri Phương đi nửa đường, vừa gặp thuyền ngự đương chèo lên mà nước chảy mạnh thuyền không đi mau được. Gần tối thuyền ngự mới đến bến. Khi ấy trời đang mưa, mà ngài vội vàng lên kiệu trần đi thẳng sang cung, lạy chịu tội. Đức Từ Dũ ngồi xây mặt vào màn, chẳng nói chẳng rằng chi cả, Ngài lấy một cây roi mây, dâng lên để trên ghế trát kỷ rồi ngài nằm xuống xin chịu đòn. Cách một hồi lâu, Đức Từ Dũ xoay mặt ra lấy tay hất cái roi mà ban rằng:

Thôi tha cho đi! Đi chơi để cho quan quân cực khổ thì phải ban thưởng cho người ta rồi sớm mai đi hầu kị..."

Về đoạn này, Trần Trọng Kim phê bình: "Xem cái chân tượng của vua Dục Tông như thế, thì ngài không phải là ông vua tàn ác bạo ngược như người ta thường nói. Chỉ vì Ngài làm vua về một thời đại khó khăn".

Tuy được đối xử tử tế nhưng Hồng Bảo vẫn không quên được ngai vàng. Trong một bức thư khác viết vào năm 1855, Giám mục Pellerin đã nói rõ từ việc Hồng Bảo hội họp đồng đảng uống máu ăn thề đến việc Hồng Bảo tự vẫn:

"Hắn bạn cũng biết Tự Đức chỉ là con thứ hai của vua Thiệu Trị, ông ta có một người anh tên là Hoàng Bảo, và được phong tước An Phong. Vị hoàng tử này bị giành ngôi do những cuộc âm mưu của mấy ông quan, nhất là vị đại thần đầu triều, ông Quý. Ông này muốn có một vị vua do mình lập nên để được uy quyền lớn hơn trước. An Phong không chịu an phận, cứ luôn luôn kiếm cách để giành ngôi lại với em. Bạn có biết là đã nhiều lần ông ấy tìm cách điều đình với tôi, nhưng tôi trả lời rằng, ngừng người công giáo không phải là kẻ dự vào các cuộc âm mưu. Hồng Bảo xoay qua mặt khác, ông quyến rũ những kẻ bất đắc chí, những kẻ tham lam mà ông đưa ra rất nhiều hứa hẹn. Một hôm ông nhóm những người trong đảng lại bắt uống máu ăn thề. Đó là một buổi lễ thông thường trong xứ này, giữa những kẻ muốn tham dự một hội bí mật và thề cùng sống chết. Người ta giết một con thú, thường thường là một con lợn: lấy huyết đựng đầy một chén, đưa quanh để mỗi người uống một hớp. Trong những trường hợp quan yếu hơn, mỗi đồng chí tự lấy dao rạch cho chảy máu để hoà cùng huyết lợn mà uống. Sau đó người ta cùng nhau đánh chén con lợn ấy.

Buổi lễ nói trên cử hành xong, năm bảy người trong nhóm đã ra ngoại quốc có lẽ để kêu gọi thêm đồng chí. Một người trong bọn đã do con đường Xiêm và Cao Mên để trở về nước,

đem theo một nhà sư đã tuyển mộ được. Nhưng dọc đường đối đãi với đồng chí này không tử tế, nên lúc qua đến biên cảnh Việt Nam, nhà sư liền tố giác với quan lại của vua Tự Đức. Vì thế mà những kẻ tay chân Hồng Bảo đang ngủ ngon giấc liền bị bắt trời, bỏ vào cũi như con thú dữ để giải về Kinh. Bị tra tấn đau, y đã khai cả. Hình như trong lời cung, y có nói đến một chiếc tàu sẽ đến. Mà quả đúng như vậy, vào khoảng đầu tháng ba, một chiếc tàu nhỏ, tôi cũng không rõ thuộc về quốc tịch nào, đậu ở cửa bể trước kinh thành, súng ống hắt hoi ra về một tàu chiến, trên tàu khá đông nào là người Xiêm, Trung Hoa, Nam kỳ, người ta bảo có cả người Âu châu nữa. Đoàn người trong thuyền đợi mãi vẫn không thấy ai đến bày mưu tính kế gì, nên vội vàng chạy thẳng ra bể. Việc chiếc tàu này xuất hiện đã gây một xúc động lớn cho cả kinh thành. Những người giàu có lo chôn cửa, lại có những kẻ rang cơm để làm lương khô mang theo lên núi. Còn lo sợ đã qua, các quan liền treo bảng yết thị nếu có kẻ nào hoang mang lo sợ thì sẽ bị xử tội.

...Đình nghị kết tội Hồng Bảo phải tội lăng trì. Nhưng vua Tự Đức đã tha tội chết và đổi thành tù chung thân, giam vào ngục thất làm riêng cho Hồng Bảo. Người ta định đưa Hồng Bảo qua nhà giam mới vừa xây cất xong nhưng ông ta không chịu, và nhân khi một mình, đã dùng vải trải giường để thắt cổ ".

THÁI GIÁM¹:

MỘT HẠNG NGƯỜI TÀN THEO MỘT THỜI ĐẠI

Đây là lần thứ hai, tôi trở lại chùa Từ Hiếu. Trước kia, với tư cách của một du khách đi viếng cảnh, nhưng lần này với mục đích khác hơn. Tôi muốn tìm gặp vài ông thái giám, hạng người còn sót lại với một thời đại đã qua.

Từ thành phố Huế thẳng lên đàn Nam Giao, chúng ta rẽ sang phía tay phải, đi theo con đường nhựa, cùng một ngã với lăng Tự Đức. Trên con đường này, một bên là những ngôi tháp mộ uy nghiêm của các vị cao tăng chùa Tường Vân và chùa Diệu Đế, một bên là vùng tẩm mộ nguy nga của phòng Tùng Thiện Vương.

Hết khu vực phần mộ của phòng Tùng Thiện, chúng ta từ gia con đường nhựa, thẳng theo đường đất bên phải, đi chừng

¹ . Chữ Hán có nhiều chữ cùng một nghĩa ấy: Giám, yêm, Hoạn. Hoạn quan, Hoàng môn, Thái giám (Chữ này thông dụng nhất) để chỉ các chức quan không có bộ phận sinh dục, làm công việc châu hầu trong cung cấm. Chức quan này bắt đầu từ thời nhà Minh. Theo Kinh Lễ thì Thái giám có từ đời nhà Châu (1122-256 trước T.L.), nhiệm vụ của họ là truyền đạt mệnh lệnh của vua, canh gác cửa ngõ trong cung, quét dọn vv... Nhưng về sau, nhờ khôn ngoan, khéo hầu hạ, được vua tin dùng, họ lần lần trở nên có uy tín, có chức tước, đảm nhận những việc về văn cũng như về võ.

Tiếng Anh là: Eunuch, có lẽ do từ tiếng Hy Lạp, có nghĩa "gìn giữ chốn buồng ơ" (Bead guardian)

vài trăm thước, sẽ thấy chùa Từ Hiếu ẩn mình sau một lớp cây rậm rạp.

Trước khi vào chùa, chúng ta cũng nên tham quan tháp Bồ đề nằm phía bên phải, trên một mô đất cao chung quanh có thông vây bọc.

Tháp theo một lối kiến trúc đơn giản gồm có ba tầng, trên chóp xây thành hình bầu rượu lớn. Bốn mặt tháp đều bít kín, riêng mặt xây về chùa có khắc những lời sắc của vua Thành Thái, đại ý rằng: Chùa công cũng như chùa tư ở chốn núi non, đất Thần Kinh này không thiếu gì, nhưng từ trước đến nay, chưa có một cái tháp nào dùng vào việc tàng trữ kinh và tượng Phật. Nay viên Điển sự Thái giám Nguyễn Xuân Phụng đã tâu với Hoàng Thái Hậu, xin ban cấp tiền bạc và vật liệu để xây dựng tháp, vậy các chùa cũng như tư nhân, ai có các pho tượng hư nát, những quyển kinh không dùng nữa, nên đem bỏ vào tháp để tàng trữ (Làm năm Bính Thân 1896, triều Thành Thái). Tầng thứ hai của tháp trở thành bình một cái cửa vuông. Muốn leo lên phải dùng thang, rồi từ cửa sổ này, người ta bỏ kinh và tượng vào lòng tháp.

Các ông Thái giám đã góp sức vào một phần lớn trong công cuộc xây dựng chùa Từ Hiếu.

Chùa Từ Hiếu, trước tiên do nhà sư Nhất Định sáng lập, nhưng đến Thành Thái ngũ niên (1893), các ông Thái giám trong triều nghĩ đến tương lai, khi nhắm mắt không người hương khói, nên đã gởi năm xương tâu cho nhà chùa, bằng cách đóng góp của cải, mua ruộng đất để cúng, xin với nhà Vua và Hoàng Hậu ban cấp tiền bạc, vật liệu, sửa sang xây

dựng lại khiến chùa Từ Hiếu trở thành một nơi đồ sộ nguy nga.

Cảnh trí chùa này rất u tịch, có tiếng chim, tiếng suối, bốn phía có đồi thông bao bọc, xa xa, về hướng Đông Nam có sông Hương, phía Tây Bắc có núi Ngự. Các ông Thái giám đã khéo chọn cảnh này làm nơi an nghỉ của linh hồn.

Qua khỏi cổng chùa, đến một cái hồ bán nguyệt, sắc nước một màu lục thắm, soi bóng những cây cổ thụ chung quanh, Hai dải lan can bằng đá trắng đưa thẳng vào sân chùa.

Bên phải của ngôi chùa, trên một khoảnh đất rộng, lát gạch, chung quanh có tường thấp, chín ngôi mộ vôi của các ông Thái giám nằm cạnh nhau, lại có những ngôi đã sửa soạn sẵn để chờ những người đang còn sống.

Thăm mấy ngôi mộ xong, bước sang nhà tăng, lúc ấy tôi gặp một nhà sư đã cho biết hiện tình của các ông Thái giám như sau: Sau cách mạng 1945, chấm dứt nền quân chủ, triều đình Huế chỉ còn sót lại ba vị Thái giám là: Giám Đồng, quê người Hà Tĩnh, đã trở về quê từ sau Cách mạng 1945, tuổi đã cao, chắc hẳn không còn tại thế; Giám Đề, cũng đã qua đời tại nhà riêng. Người còn lại, là Giám Tuần, sau một thời gian sống trong một hoàn cảnh đáng thương, tại làng Kế Sung, cách thành phố Huế vài chục cây số. Lúc ấy, ông đã mù cả hai mắt, nghèo túng, cô thân cô thế, đã trở lại chùa Từ Hiếu và yên giấc ngàn thu bên cạnh các đồng nghiệp.

Trước triều Minh Mạng, các viên Thái giám không có một quy chế rõ rệt. Tuy thế, nhờ hầu cận vua và các bà phi tần, họ được hưởng nhiều ân huệ, thậm chí, có người trở nên lộng quyền nữa.

Theo dụ ngày mồng 1 tháng 2 năm thứ 17 (17-3-1836), vua Minh Mạng đã chặn đứng những sự lạm quyền của các viên Thái giám. Theo dụ này, Thái giám không được hưởng chức tước quan trường, tham dự việc nước. Công việc của họ chỉ là truyền đạt các mệnh lệnh của nhà vua mà thôi. Nếu trái lệnh sẽ bị nghiêm trị. Dụ được khắc vào bia dựng trước trường Quốc Tử Giám để mọi người đều biết.

Tuy không được hưởng chức tước của quan trường, nhưng các Thái giám vẫn có ngạch trật riêng để phân biệt lớn nhỏ:

Có cả thầy năm bậc : Quảng vụ và Điển sự Thái giám, Kiểm sự và Phụng nghi Thái giám, Thừa vụ và Điển thẳng Thái giám, Cung sự và Hộ thẳng Thái giám, Cung Phụng và Thừa biện Thái giám.

Trải qua triều Đồng Khánh, Thành Thái, Duy Tân, có ít nhiều thay đổi về việc lương tiền, như việc lãnh tiền đồng, tiền kẽm, gạo vv... được thay bằng lãnh bạc đồng, bạc giấy; Hoặc như, ba hạng Thái giám ở trên, cha được tước Nhiều phụ (suốt đời khỏi sưu thuế), thì một người cháu hoặc anh em được miễn nhiều; Còn hai hạng dưới thì không có nhiều phụ.

Y phục của Thái giám cũng gần giống y phục các quan trong triều. Chỉ khác một điều: Mũ của Thái giám, ở phía trên dẹp và có hình thuẫn; còn mũ các quan lại khum lại và có hình tròn. Những Thái giám chức vụ cao thì mặc áo màu lục, còn người chức vụ thấp thì mặc áo màu xanh, ở giữa ngực áo các Thái giám thêu hoa màu lục trên nền màu đỏ; (giữa áo của quan văn thêu chim; của quan võ thêu các loài thú vật).

Dưới triều Thành Thái, số Thái giám đã giảm xuống nhiều, chỉ còn lại 15 người mà thôi. Năm người lo việc hầu hạ ở các Tôn Lăng, (vì ở đây còn có thêm các bà cung phi của các triều trước), hai người lo việc châu hầu bà Hoàng Thái Hậu, còn những người khác ở rải rác trong Nội cung. Vua Thành Thái cũng tỏ ra không ưa thích những quan Thái giám, để từ đó, họ lần hồi từ giả chốn thâm cung, trở về nơi dân gia. Qua triều Duy Tân, vì trào lưu tiến hóa, vua cũng không còn nhiều cung phi mỹ nữ như trước, nên việc tuyển nhậm Thái giám vào cung từ đó vĩnh viễn bãi bỏ.

Có nhiều viên Thái giám cũng cưới vợ, nuôi trẻ làm con nuôi, xây dựng gia đình như bao nhiêu người khác.

Những nghi lễ

TRONG TRIỀU NGUYỄN

*

LỄ TẾ GIAO

Ngày xưa tế Giao mỗi năm cử hành một lần. Trong quyển tự điển của giáo sĩ Alexandre de Rhodes, chữ giao (Bua ra Giao)¹ có chép rằng: Đầu năm vua Lê với một đạo ngự đồng đúc, huy hoàng, đi đến một cánh đồng để làm lễ tế Trời. Sau đó vua tự thân hành cày mấy đường cày.

Một nơi khác, miêu tả lễ Giao, giáo sĩ cho biết lễ này thường cử hành vào ngày mồng ba Tết, các quan lại trong nước đều kéo về Kinh tham dự. Đạo ngự lối 50.000 người. Đi đầu có quân lính cầm khí giới, tiếp theo là các vị công hầu, quan lại, các vị khoa mục, y phục rực rỡ, người đi bộ kẻ đi ngựa. Voi theo hầu

chúng 300 con, trang sức đẹp đẽ. Chúa Thanh Đô Vương² lúc cỡi voi, khi đi xe ngựa. Cuối cùng vua lên ngôi trên chiếc ngai rộng lớn, chung quanh phủ lụa vàng do quân lính gánh.

Trên đây là lễ tế Giao ra ngoài Bắc, còn miền Nam thì trong mấy năm đầu vào Quảng Trị, Thừa Thiên dựng nghiệp, các Chúa chưa tổ chức lễ Giao, có lẽ vì thấy địa vị của mình chưa vững chắc. Vì theo nghi lễ Trung Hoa thì vua mới có quyền tế Giao, còn chư hầu chỉ được tế Xã Tắc⁴.

Đến năm 1636, chúa Nguyễn Phúc Lan (tục gọi là chúa Sãi 1635-1685) đóng đô tại Kim Long, ta mới thấy nói đến lễ tế Giao. Tuy không rõ đàn Nam Giao ở chỗ nào, nhưng ta cũng có thể ước đoán tại một khoảng đất làng Kim Long, gần kinh đô của Chúa. Vì ở đây ta thấy nói đến những cánh đồng rộng lớn, các hoàng tử các võ quan thường cùng nhau tập ngựa hoặc luyện tập võ nghệ.

Giáo sĩ Bénign Vachet, trong hội truyền giáo ngoại quốc đến Miền Nam vào năm 1671 có nói đến lễ Giao như sau:

Trong những ngày đầu năm, các buổi lễ đã được cử hành trọng thể. Hôm tế Giao, trời mới mờ mờ sáng, Chúa và các hoàng thân, quan chức trong triều, tất cả binh lính đều đến một cánh đồng rộng sắp hàng chỉnh tề. Chúa mặc áo đen, đầu trần. Mọi người giữ im lặng cho đến khi mặt trời ló dạng ở chân trời. Lúc bấy giờ chúa bước ra khỏi ngai, đứng giữa vòng tròn làm lễ. Chúa lay 9 lễ để tỏ lòng sùng kính Trời. Thế rồi, hoàng thân, quan lại binh lính gào thét ầm 1, tung hô vạn tuế.

Đến triều Gia Long cũng có làm lễ tế Trời. Giao đàn đắp tại làng An Ninh vào năm Quý Hợi (1803), mùa xuân, ngày Ất Dậu⁵.

Còn đàn Nam Giao ngày nay tại làng Dương Xuân thì năm 1806 mới bắt đầu thiết lập.

Sách "Thực lục đệ nhất kỷ"⁶ chép lại ý: "Năm Bính Dần (Gia Long ngũ niên), tháng hai, ngày Giáp Thân (25-3-1806) lần đầu tiên đắp đàn Nam Giao tại làng Dương Xuân, gồm có ba tầng để tế Trời, Đất và Chư thần, do Thống chế Phạm Văn Nhân trông coi. Vua bỏ 5.000 quan để thưởng công cho quân lính, Gặp mả má thì phải dời đi chỗ khác, nếu xâm chiếm đất của tư nhân thì phải bồi thường. Hai mươi lăm người dân làng Dương Xuân giữ việc trông nom đàn Nam Giao đều được miễn sưu thuế.

Bộ Lễ phụ trách việc sắp sửa đồ dùng vào tế lễ. Quan tỉnh Quảng Đức⁷ mua một con trâu, 8 con nghé nuôi riêng một nơi, cho uống nước trong, ăn thứ lúa đã được chọn dùng để làm con sinh tế⁸ Trời, Đất.

Chung quanh Giao đàn, tầng dưới, người ta trồng thông cho đẹp và rợp bóng. Có một cụm thông trồng ở hướng Nam, tượng trưng cho vua Gia Long, người đã khai sáng triều Nguyễn, còn những cây thông khác trồng riêng rẽ tượng trưng cho các hoàng thân, các quan văn võ. Mỗi cây có treo một tấm biển đồng hoặc phiến đá khắc tên họ người trồng. Tại Trại cung gần Giao đàn, vua Minh Mạng thân hành trồng 10 cây, có treo biển đồng khắc tên họ vua. Các quan đại thần trong triều và các quan ngoại

tính lúc về kinh dự lễ đều phải lên Giao đàn trồng thông. Lệ này vẫn giữ cho đến các triều vua Thiệu Trị, Tự Đức. Qua năm 1884, vua Hàm Nghi ấn định lệ, sau khi thăng trật và làm lễ bái mạng⁹ xong, các quan phải lên Nam Giao¹⁰ để tự thân hành trồng thông¹¹, có một viên quan bộ Công và một viên quan bộ Lễ dự kiến. Trồng xong, cây thông được giao cho lính canh giữ. Sau đó, lệ này bãi bỏ. Lính canh hay tin quan nào thăng trật thì trồng một cây thông, trồng xong về trình lại quan biết để lĩnh 3 quan tiền thưởng.

oOo

LỄ TẾ GIAO DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

Ngày xưa, tế Giao, mỗi năm cử hành một lần. Trong dịp tế Giao, vua còn thân hành cày ruộng và nhân dịp này, hoàng thân, bá quan quân lính dâng lên vua những lời chúc tụng¹².

Nhưng về sau, dưới triều Nguyễn, tế Giao và lễ Tịch điền (Vua cày ruộng) là hai lễ riêng biệt và bá quan lạy mừng vua vào dịp Nguyên Đán. Có lẽ vì phiền phức và tốn kém nên triều Nguyễn ấn định ba năm mới tế Giao một lần, vào những năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu, vào tháng hai, ngày Tân (mỗi tháng có ba ngày Tân, trước kia người ta chọn lựa bằng cách xin keo nhưng về sau thì Khâm thiên giám coi ngày).

Một tháng trước ngày tế Giao, bộ Lễ dâng phiên và được

vua chuẩn y, cử một phái đoàn đến Giao đàn làm lễ Kỳ cáo. Phái đoàn này gồm có quan Khâm mạng đại thân, nhất hoặc nhị phẩm, một ông cung kiểm bộ Lễ, một ông Cung hầu hàm Lang Trung, hai Hành nghi, một Độc chúc chúc Viên ngoại và hai Chấp sự.

Trước lễ Kỳ cáo một hôm, từ sáng sớm, bốn thuộc quan bộ Lễ đến Giao đàn để sắp đặt bàn ghế và các thứ đồ thờ tại tầng thứ hai, nơi sẽ dựng Hoàng ốc (Nhà sắc vàng).

Chiều lại, một thuộc quan, có 16 lính mang gươm giáo theo hầu, đem bản chúc văn, đặt trong long đình¹³, có lọng che, gánh lên Nam Giao.

Cũng trong ngày ấy, viên Khâm mạng, đi xe song mã, vào điện Cần Chánh làm lễ bái mạng, đoạn ra cửa Hiển Nhân, lên Trai Cung, lưu lại tại gian phòng bên tả.

Đến ngày Kỳ cáo¹⁴, vào giờ Tý, (lối 1 giờ sáng), viên Khâm mạng mặc áo đại trào, lên tầng hai để làm lễ. Theo tiếng xướng, viên quan này rửa tay, đến trước bàn thờ dâng hương, lay bốn lay đoạn quì xuống trong khi viên Độc chúc đọc chúc văn.

Lễ xong, viên Khâm mạng lay tạ, đốt chúc văn và mọi người ra về.

Ngoài lễ Kỳ cáo tại Giao đàn, còn có lễ Kỳ cáo ở Đại Nội. Nhưng Kỳ cáo ở Đại Nội cử hành hai ngày trước lễ Giao chính thức chứ không phải một tháng. Lễ Kỳ cáo tại Miếu tổ chức đơn giản. Trên bàn thờ hương đèn, trầm trà, lễ vật và trước Miếu, quân lính mang cờ xí gươm giáo và lính nhạc đến sắp hàng tề

chính. Một hoàng thân hay một quan tôn tước, mặc triều phục, thay vua để cáo với các đảng tiền vương.

Đối với dân chúng thì một tờ dụ đã được dán trước Phu Văn Lâu để mọi người đều biết. Trong dụ nói rõ ngày tháng sẽ cử hành lễ tế Giao và các quan dự sự, trước đó phải trai giới ba ngày để được tinh khiết.

oOo

GIAO ĐÀN

Ngày tế Giao các đường đạo ngự đi ngang qua đều cấm cò và cứ cách một quãng lại thiết hương án để các chức sắc, các bộ lão làm lễ bái tạ¹⁵.

Khi đạo ngự lên đến Nam Giao, vua đi vòng quanh hướng Tây để vào Trai Cung. Trai Cung tức là một ngôi nhà vua lưu trú trong lúc tế Giao. Chung quanh Trai Cung có tường vây bọc, mặt Bắc có một cái cửa rất lớn, mặt Nam cũng có một cái cửa nhưng nhỏ hơn.

Bên ngoài Giao đàn, tại góc đông bắc có hai ngôi nhà Thần trụ và Thần khố (thần trụ dùng để làm heo làm trâu nấu nướng các thức tế cúng, còn thần khố để cất các đồ thờ).

Trước cửa mặt bắc Giao đàn (bên ngoài) trong dịp lễ người ta dựng lên những ngôi nhà tranh để các quan dự sự ở (quan cư), sau này thời Pháp thuộc có nhà riêng cho người Âu Châu nghỉ ngơi và gọi là nhà khoản tiếp.

CÁC TẦNG Ở ĐÀN NAM GIAO

A- Tầng tư:

Giao đàn gồm có bốn tầng xây với gạch. Tầng thứ tư và ngoài là hình chữ nhật, ngang với mặt đất và trống thông. Bốn mặt đều trở cửa nằm bốn hướng (Đông, Tây, Nam, Bắc). Cửa Nam là cửa chính. Mặt trước cửa có xây bình phong. Tầng này không liên quan gì đến việc cúng tế.

Lúc tế, vua do cửa Trai cung rồi do cửa Tây đi vào Giao đàn. Đến đây vua xuống Kiệu để đi bộ.

Ba tầng kia, mỗi tầng đắp cao lên một bậc. Tầng trong cả hình tròn còn hai tầng kia hình vuông. Tầng tròn đường kính vào lõi 42m, tầng vuông mỗi bên 85m, tầng vuông ngoài mỗi bên 165m. Tầng chữ nhật bắc nam 390m, đông tây 265m. Tầng thứ tư lên tầng thứ ba 0m85, tầng thứ ba lên tầng thứ nhì 1m. Tầng nhì lên tầng nhất 2m80, cộng 4m65.

B- Tầng ba:

Tại tầng ba mặt Nam, hướng đông dựng lên một ngôi nhà lợp tranh chung quanh vây vải vàng gọi là nhà Đại thứ¹⁶. Vua dừng lại ngôi nhà Đại thứ để rửa tay.

Giữa tam cấp tầng ba và tam cấp tầng hai, có đặt các thú âm nhạc và các dụng cụ để các văn sinh, vũ sinh cầm mà múa trong khi dâng mấy tuần rượu.

Tại góc đông nam có xây một cái bể lớn (liều), một đồng củi thông được chất sẵn. Nơi đây sẽ dùng đốt trâu, vàng lụa, các

thứ thức ăn, (bánh trái cơm xôi v.v.), những thứ đã cúng đặt tại các bàn thờ tế Trời và Đất (Hiệu thiên thượng đế Hoàng địa kỳ).

Tại góc tây bắc, người ta đã đào sẵn một cái lỗ Ế sở để chôn lông và huyết của trâu. Trước Ế sở có một bàn thờ, một bàn nữa dùng để cái tráp đựng lông và huyết.

Tại bốn góc của tầng ba đều có đuốc đem lại ánh sáng cho buổi lễ (dài 6m, treo nghiêng trên những cái cột).

C- Tầng Nhì:

Tầng hai còn gọi là Phương đàn hoặc Tùng đàn (Tùng là theo, các vị thần theo châu Trời, Đất).

Giữa các cấp hướng Nam và tầng ba (Vua do ngà này để lên đàn) và các cấp của tầng nhì, có dựng một ngôi nhà vàng (Hoàng ốc) trong đó đặt ngoại hương án. Vua dâng hương và lạy ở đây. Ngoài ra còn có bàn đọc chúc văn.

Tại hoàng ốc vua đứng ba chỗ khác nhau:

1- Trước bàn thờ (không có tên), vua dâng lễ và lạy.

2- Phía đông và trên ngự lập vị (vua đứng nơi đây để đợi các quan xướng).

3- Phía tây gọi là vọng liệu vị (xem đốt một ít vàng mã đồ cúng). Tại hoàng ốc cắm rất nhiều tàng lọng, những cái về hướng đông thì sắc xanh, hướng tây thì sắc vàng, tám án thờ tả hữu, nam bắc và đối với diện nhau dùng để thờ:

a) Đại minh chi thần (thờ thần mặt trời). An thờ sắc xanh

(vì thuộc về trời): còn tám lụa thì sắc đỏ.

b) Dạ minh chi thần (thờ thần mặt trăng): Ấn thờ sắc xanh, lụa sắc trắng.

c) Châu liên tinh tú chi thần¹⁷: Ấn thờ sắc xanh, lụa thờ gồm có 11 cây: 7 trắng, 1 xanh, 1 vàng, 1 đỏ, 1 đen.

d) Sơn hải giang trạch chi thần¹⁸: Ấn thờ sắc vàng có thần chủ của các vị thần núi, các lăng của vua chúa triều Nguyễn¹⁹.

e) Văn phong lôi vũ chi thần²⁰: Ấn sắc xanh thờ 4 tấm lụa: xanh, vàng, đen, trắng.

g) Khuu lăng phần diễn chi thần²¹: Ấn sắc vàng thờ 4 tấm lụa màu trắng.

h) Thái tuế nguyệt tướng²² chi thần: Ấn sắc xanh thờ 13 tấm lụa trắng.

D- Tầng Nhất:

Tầng nhất tên gọi là Viên đàn (viên nghĩa là tròn, đàn có nghĩa là khoảng đất đắp cao hơn các nơi khác dùng để cúng tế).

Một cái lều lợp vải xanh, chóp tròn, chung quanh giăng màn xanh được dựng lên và choán hầu hết diện tích tầng này. Lều mang tên là Thanh ốc²³.

Hai bàn thờ chánh của Viên đàn nằm về hướng nam, bàn bên tả (tả chính án tự) thờ Trời: Hiệu thiên thượng đế, bàn bên hữu (hữu chánh án tự) thờ Đất: Địa hoàng ky.

Hai điểm quan trọng cần phân biệt: màu sắc và hình dáng. Thờ trời dùng sắc xanh và hình tròn, thờ đất dùng sắc vàng và hình vuông. Do đó phần vị, những tấm lụa, miếng ngọc, ngay cả đến những chiếc đĩa đựng thức ăn ở bàn thờ Hiệu thiên thượng đều sắc xanh, còn phần vị, lụa ngọc và đĩa ở bàn thờ Địa hoàng kỳ đều sắc vàng. Cũng như một bên cung hiến, miếng ngọc tròn, những cái đĩa hình tròn hay bán nguyệt và một bên ngọc vuông và đĩa vuông vv...

Ta còn lưu ý điều này nữa: chữ viết vào tất cả những phần vị ở Viên đàn đều dùng son, chữ viết vào tất cả những phần vị ở Phương đàn đều dùng mực.

Lúc bắt đầu hành lễ, cá quan bút thiếp, còn gọi là cung thơ mới bắt đầu đề vào phần vị. (Cứ mỗi bàn thờ mỗi ông bút thiếp) có các quan đại thần bộ Lễ, Đô sát và Khoa đạo chứng kiến.

Trước mỗi cái án thờ có một cái bàn nhỏ trên để cán bút và nghiên son hoặc nghiên mực. Sau khi đề bài vị xong, quan bút thiếp được nhận lãnh những thứ này và một đồng tiền thưởng.

Trước mỗi án thờ có một số bàn, cao thấp rộng hẹp không đều nhau dùng để chưng bày đồ thờ, các phẩm vật, hào soạn vv... (Trà rượu, cây lụa, miếng ngọc).

Mâm cỗ (soạn bài) ở bàn thờ Trời và thờ Đất sau khi tế xong đem đốt. Khay, bình rượu, lỉnh chén rượu dùng để tế Trời đều bằng vàng. Ngoài ra tại án thờ Hiệu thiên lại có một miếng thịt gọi là tộ nhục. Tế giao xong, miếng thịt lỉnh chén rượu đem vào Đại Nội như là ân huệ của Thượng đế ban cho vua.

Ta cần phải lưu ý đến những cái tộ (tức là những cái bàn rộng chân thấp), Trầu tể được đặt lên trên cái tộ ấy. Trước khi tể, tộ đặt cạnh hương án nhưng đến khi lễ cử hành thì các quan thượng, quan tham bưng ra đặt ngay trước án thờ, đầu con vật quay về phần vị.

Ta cũng nên biết rằng chỉ riêng có rượu thịt hào soạn cung ở án Hiệu thiên thượng đế và Địa hoàng kỳ mới đem dâng vua và đem chôn mà thôi.

Tại Viên đàn, ngoài hai án thờ Trời, thờ Đất còn có các án thờ vua chúa triều Nguyễn kê đối diện nhau. (Bên tả: Nguyễn Hoàng, Minh Mạng, Tự Đức), (Bên hữu: Gia Long, Thiệu Trị)²⁴.

Các án thờ đều sơn xanh, nhưng những cây lư đều sắc trắng. Ngay trên mỗi án thờ có treo một cái tâng, chính giữa đỉnh một miếng kim khí hình tròn để bảo vệ cho tâng khỏi hoen ố vì khói đèn. những nơi vua đứng để hành lễ, dưới trải chiếu kẻ vàng và trên treo tâng vàng. Khoảng trống giữa các án thờ, nằm về hướng tây, có một cái bàn nhỏ để chúc văn, luôn luôn úp lên trên một tấm lụa xanh, chỉ cất đi để đọc vào lúc tể xong tuần rượu thứ nhất.

Trước mỗi hương án có trải hai chiếc chiếu, bên trên treo tâng vàng. Chiếc chiếu ngoài tên là Bái vị sở, vua đứng ở đây để nhận phúc tầu và tộ nhục đoạn vào chiếu trong (chánh hiến vị) để dâng lễ, quì nghe đọc chúc văn, phủ phục và lạy. Gần hai án, ngay chính giữa trung tâm Giao đàn, người ta thấy một chiếc bàn (Phúc án), vua đứng trước chiếc bàn này (ăm phúc vị) để nhận lãnh rượu thịt của thần linh ban. Và cũng chính nơi đây vua cảm

thông với Trời, Đất.

Lúc mỗi bước chân vào Thanh ốc, vua đứng một nơi gọi là lập vị, để chờ đợi thành lễ. Lại còn một nơi nữa gọi là Tiểu thứ²⁵ để vua nghỉ ngơi nếu bị nhọc mệt.

Chung quanh Viên đàn, bên ngoài Thanh ốc cắm cờ Nhị thập bát tú²⁶ (bảy cột một cụm, chỗ tăng cấp lên xuống).

oOO

ĐẠO NGỰ

Đạo ngự theo hầu vua lên Giao đàn gồm có: Tiền đạo, Trung đạo và Hậu đạo.

a) Tiền đạo:

Đi hàng đầu và bên ngoài là hai con voi²⁷, có lính theo hầu. Giữa hai con voi có bốn người lính, hai người cầm cờ, hai người cầm mao tiết²⁸.

Tiếp theo là các võ quan cao cấp. Đi giữa là một ông Thống trưởng, hai ông Chánh quản, ngoài cả gần lễ đường, một toán lính, bên hữu mang trống, bên tả mang chiêng, đều có lọng che, dưới quyền chỉ huy của một ông chánh đội.

Sau Thống trưởng, một võ quan mang truyền đồng thanh²⁹, hai bên có lính mang cờ ngũ tinh³⁰. Sau lính mang cờ ngũ tinh là nhạc công mang xập xoã tên gọi là "ngũ lôi cổ đồng bạc"³¹.

Trên bốn mươi lính đi hàng tư mang tràng phan cờ long

lân qui phụng, cờ Bắc đầu, cờ Nhị thập bát tú vv...

Một chiếc lộ xa³² do voi kéo, có hai lính mang đại phiến³³ hai bên. Hai hàng võ quan cỡi ngựa và những toán lính theo hầu bộ xa. Tiếp theo là long đình xa³⁴ bốn ngựa kéo mỗi bên có 4 lính cầm đại phiến, sau lưng là lính cầm cờ và nhạc công. Một toán lính khác rất đông đúc kẻ gánh bàn đựng phúc tửu, người gánh long liễn (cái kiệu). Bàn phúc tửu cũng như long liễn đều có lính cầm lọng che.

b) Trung Đạo:

Quan trọng hơn cả là đạo trung. Lính theo hầu đạo trung gánh ba cái bàn trên để một số đồ thờ dùng vào việc tế Giao và năm cái long liễn. Cũng như đạo tiền, đi đầu đạo trung là một ông Thống trưởng cỡi ngựa hai bên có hai con ngựa của vua với lọng che và người hầu. Bên tả chiêng, bên hữu trống do lính gánh và các ông Chánh quản điều khiển. Kế đến nhạc công và thị vệ, trống và chiêng, một cái bàn, sau lính gánh trên đựng các vật dụng vào tế lễ. Rồi người ta thấy những cái cờ ngũ hành, cờ mang chữ Nhật, Nguyệt, vẽ bát quái cùng các loại cờ mang màu sắc khác nhau.

Hai người lính cầm lọng che một cái bàn trên đặt bộ cổn miễn của vua, một cái cửu long khúc bính³⁵ hai người gánh, có một thị vệ theo hầu, hai hàng lính hộ vệ mang trường kiếm, đại phiến, lại có những thị vệ mang đăng lung, hương hạp, đế lô, phát trần, kim kiếm, ngư kiếm (mỗi thứ hai cái) cùng các phù hiệu của vua: hoàng việt, ngư trượng, ngô phụ, tiếp theo là ngư liễn có bốn lọng che với hai mươi lính hầu đi giữa. Hai hàng lính

đánh nhạc bát âm. Đi đầu bên cạnh ngự liễn có quan phù liễn, 1 thái giám, 1 thị vệ trưởng, và bên ngoài là quân lính mang thương tịch, phủ việt (các loại giáo, rìu, búa).

Hai người mang một nhuyến dư, bốn lọng che, hai hàng lính cầm khí giới gõ theo hầu: gươm, trái dấm, xà mâu và ngoài cùng là lính cầm cờ. Kế đến là ngự dụng của vua để trong long đình có 4 lọng che và lính gánh. Hai con ngựa đi kèm hai bên. Cuối cùng mới đến ngự liễn trong đó vua ngồi. Hoàng thân đại thần sắp thành một hàng theo hầu.

c) Đạo Hậu:

Đạo hậu đơn giản hơn cả. Đi trước một ông Thống chế đến một viên đội quân, lính mang cờ ngũ hành, một cái bàn trên đặt Đồng nhân, có hai lọng che. Các văn võ thuộc quan, những toán lính rất đông cầm cờ đều đi theo đạo hậu. Sau cùng là hai con voi.

Ngày xưa, người ta quan niệm vua là con Trời (Thiên tử). Vua tể Trời cũng như con tể cha mẹ. Do đó, trong lễ tế Giao, vua giữ vai chính, các quan chỉ đóng vai phụ mà thôi.

Bốn ngày trước lễ tế Giao, Đồng nhân được đưa từ bộ Lễ vào Đại Nội để vua cử hành lễ trai giới.

Đồng nhân là một tượng người, hai tay cầm một cái hốt viết hai chữ: "Trai giới". Theo Trung Hoa, thì ngày xưa, người ta bắt được trên mặt bể một pho tượng đồng màu xanh như ngọc bích. Trong pho tượng đồng này, có một thứ nước bọt trào ra ngoài miệng và hai lỗ mũi, trong lòng trống rỗng. Đồng nhân

được dùng để biểu hiện cho sự chay tịnh khiến cho con người trở nên cao quý. Trong Đại Nội cũng như tại Trai Cung, Đồng nhân được đặt trước mặt vua trong ba ngày liên tiếp để vua trông thấy và luôn luôn ngẫm nghĩ đến điều trong sạch trước khi bước chân lên đàn Giao tế tế.

oOo

NGHI LỄ TẾ GIAO

Trời đất còn đắm chìm trong bóng tối, riêng Giao đàn, ánh đèn, ánh đuốc làm sáng rực một vùng. Trời đầy sao, sương nhẹ thấm xuống vạn vật. Quang cảnh vô cùng trang nghiêm, suốt cả đêm những người dự lễ không có một ai chợp mắt.

A- Vua ngự qua Giao đàn và bắt đầu hành lễ

Đầu canh năm, quan Khâm thiên giám báo tin sắp đến giờ hành lễ. Quan Phù liễn mời vua từ giả Trai cung để sang Giao đàn. Vua mang cổn miễn³⁶, tay cầm trấn quê bước lên ngôi trên kiệu. Quân đàn hầu rất đơn giản, đi trước và đi sau có những toán lính cầm đuốc để soi sáng các ngã đường. Một đoàn lính nhạc theo hầu nhưng không cử nhạc³⁷. Hai bên vua có quan Quán vệ loan giá và quan Phù liễn. Chuông ở Trai cung đánh lên báo hiệu vua đã khởi hành và khi đạo ngự đến cửa tây Giao đàn thì chuông ngừng đánh. Kiệu vua vào cửa giữa, rẽ sang tay mặt để thẳng lên cửa bắc của tầng ba.

Theo thông lệ, bao giờ vua cũng đi cửa giữa. Nhưng khi vào tầng ba của Giao đàn thì vua đi cửa một bên³⁸, nhường cửa giữa lại cho các vị thần linh để tỏ lòng cung kính.

Vào nhà Đại thứ, vua tạm nghỉ trong chốc lát. Thị vệ rót nước ra thau, và theo lời mời của quan Cung đạo vua tạm cất ngọc trấn quê vào cái túi may sẵn ở bên trái tay áo rộng³⁹, đoạn rửa tay để tế lễ.

Quan Cung đạo đưa vua vào cửa bắc tầng hai đến Ngự lập vị trong Huỳnh ốc. Trong khi vua đứng tại đó, các quan tùy theo công việc của mỗi người, đứng vào vị trí đã ấn định sẵn.

B- Lễ Nghinh Thần

Sau khi cử hành lễ thượng hương, các quan tán: "Nghinh thần" để rước chư thần đến.

Nhạc tấu khúc "An thành chi chương".

Khúc hát này gồm tám câu, cử hát một câu thì vua và các quan lại lạy xuống và qua câu thứ hai thì đứng lên. Hát xong tám câu thì lạy đủ bốn lạy.

Tiếp theo khi nghe tiếng tán: "Tấu thẳng đàn", quan Cung đạo⁴⁰, mời vua, do thềm hướng nam đi lên để vào Viên đàn, đứng ở Bái lập vị, trên một chiếc chiếu kẻ vàng. Cùng trong lúc ấy các quan Thị nghi, Phủ Liễn, Thị vệ, bốn hoàng thân giữ nhiệm vụ bồng tôn bồng trước⁴¹, hai vị đại thần giữ việc diện ngọc bạch⁴², một nội tán, một trợ tán đều theo vua sắp hàng đứng ở giữa.

Các hoàng thân, đại thần giữ việc bồng tôn, bồng tước, điện bạch, tuyên chúc, chấp chúc, ở các án phối vị cũng theo thứ tự lên tâng nhất. Tám vị hoàng thân lưu lại đứng hầu ở Tụng đàn bát án, còn các viên quan khác đều đứng cả dưới thềm hai bên tả hữu.

C- Lễ Điện Ngọc Bạch

Trống đánh, đại nhạc nổi lên thì các quan tán "Hành điện ngọc bạch lễ" và tán "tấu Triệu thành chi chương".

Vua bước đến chiếu Hiến vị, quì xuống, hai quan chấp sự bưng tráp đựng ngọc quì hai bên. Vua đón nhận tráp ngọc, gia ngạch cung kính xá ba xá. Tiếp theo là các quan chấp sự các án chính, án phối, quì xuống dâng các tráp lụa lên vua. Khi làm lễ gia ngạch xong, vua trao cái tráp ngọc và lụa để các quan đặt lên bàn thờ.

D- Lễ Phân Sải, Ế mao huyết và Thượng hương.

Các quan thị lập cất những cái khăn úp trên thân vị. Chuông trống nổi lên, các quan bộ Lễ, những tán quan tiếng trong và dài "tán" để vua và các quan theo đó làm lễ được điều hoà và đúng phép tắc⁴⁵.

Vua vào đứng tại bái vị, lúc ấy tán quan xuống để cử hành lễ phân sải và ế mao huyết⁴⁶.

Đ- Thượng hương⁴⁷

Vua quì xuống, hai hoàng thân hoặc tôn tước⁴⁸ sung vào chúc này, một người bưng hương lô (lư đồng lớn) một bưng

hương hạp (hộp đựng trầm) quì hai bên tả hữu cạnh vua. Hai tay cầm lấy gói trầm mà xá ba xá, bỏ vào lư đốt sẵn trên bệ, trong bụng chiếc lư gia ngạch (đưa lên ngang trán tỏ ý cung kính, rồi tiếp ba xá, hai hoàng thân, một thay vua đặt hương lên trên án thờ, một đặt hương hạp lên chiếc ghế chấp sự rồi rút lui⁴⁹.

Vua lấy trần quê trong túi áo ra, phủ phục xuống trước bệ, đứng dậy.

Tại Viên đàn, cũng như Phương đàn, tất cả các án đều thắp đèn, đốt hương xông trầm.

E- Lễ Tân trở⁵⁰

Sau lễ Điện ngọc bạch đến lễ Tân trở. Nhạc công tấu ca "Đăng thành chi chương".

Khi nghe tiếng xướng "tân trở", vua quì xuống, đưa hai tay lên gia ngạch⁵¹. Trong lúc ấy cứ sáu người bụng một trở lên là một con sinh, để vào hai án chính và các án phối⁵² đứng tại vị. Vua xá, rồi đứng lên để trở về bái vị.

G- Lễ Sơ hiến

Trong lễ Sơ hiến, nhạc tấu khúc "Mỹ thành chi chương".

Tại hướng đông và hướng tây tầng ba, các võ sĩ tay cầm cờ, điều khiển bọn võ sinh cầm⁵⁴ khiên và kích múa khạc võ thiên oai. Vua vào chính hiến vị, quì xuống, các hoàng thân các tôn tước giữ nhiệm vụ bồng tôn, bồng tước, lần lượt quì trước vua. Ngài cầm cái tôn rót nước vào cái tước và rót một chén nước xong, hoàng thân hay tôn tước lại đứng lên đem chén nước đến

các án chính vị và phối vị để các quan bồi tự đã đứng sẵn ở đó đặt chén rượu vào án thờ⁵⁵.

Vua phủ phục, đoạn đứng dậy. Tiếng âm nhạc chấm dứt, những võ dật thối lui. Ngài cùng bá quan quì xuống để nghe quan tuyên chúc lúc bấy giờ đi đến bàn đọc chúc (chúc án) quì xuống để đọc chúc văn⁵⁶.

Nghe đọc chúc xong, vua lay hai lay rồi đứng dậy trở về Tiểu thư để tạm nghỉ trong chốc lát và khi ấy thì thị vệ bỏ màn xuống.

H- Phân Hiến

Trong khi vua nghỉ tại Tiểu thư thì các quan phân hiến từ hướng đông và hướng tây đi lên đứng trước các án từng dàn.

Mỗi quan phân hiến quì xuống trước mỗi án. Các quan thi lập quì bưng tráp lụa trao cho quan phân hiến gia ngạch rồi trả lại đặt lên án thờ. Tiếp theo đó dâng rượu cùng một nghi thức với dâng lụa.

Lễ này giống như lễ điện bạch vua đã cử hành ở viên đàn.

Phân hiến tức là tế các thần ở phương đàn một phần phẩm vật đã tế ở Viên đàn. Sự thật người ta không bưng phẩm vật ở tầng trên xuống để đặt vào các án thờ ở tầng này, nhưng làm lễ này để ngụ ý tuy là ở tầng hai nhưng các thần cũng được chia để hưởng một phần phẩm vật cúng tế, ở tầng nhất.

I- Lễ Á Hiến Và Chung Hiến

Lễ Á hiến và Chung hiến cũng gần giống nhau như Sơ hiến. Vua từ tiểu thứ trở ra chính hiến vị để hành lễ. Á hiến thì nhạc tấu khúc: " Thoại thành chi chương".

Cung hiến, nhạc tấu khúc "Vĩnh thành chi chương"

J- Lễ Tứ Phúc Tộ

Tứ là cho, phúc tộ là thịt phúc. Viên quan có nhiệm vụ thay thân để nói ba chữ "Tứ phúc tộ", đi vào hương án nội trong Viên đàn, đứng xây mặt về hướng tây và lớn tiếng tán.

Vua đến Ấm phúc vị và quỳ xuống. Hai quan tôn tước bưng tộ quỳ bên hữu, hai quan tôn tước bưng phúc tửu quỳ bên tả. Khi nghe tán, "ấm phúc tửu" hai viên tôn tước bưng rượu dâng lên vua. Vua nhận lấy gia ngạch rồi trả lại. Và đến khi nghe tiếng tán "Thọ tộ" thì hai quan tôn tước dâng thịt lên vua, vua gia ngạch, lấy tạ rồi lui ra. Các quan tôn tước đặt rượu thịt trên ghế chấp sự.

K-Lễ Triệt Soạn

Khi tán quan xướng: " Triệt soạn " nhạc tấu khúc "Đoàn thành chi chương".

Các quan chấp sự chia tả hữu đi vào Chánh hiệu vị lấy thương bích và hoàng ngọc bỏ vào trong một cái hộp lót lụa ngũ sắc giao cho quan thị lập bưng ra ngoài. Các quan chấp sự ở các án chính và án phối lần lượt bưng các tráp lụa, và hào soạn, quan tuyên chúc bưng bản chúc văn.

<https://tieulun.hopto.org>

Người ta thấy, trên bàn thờ tại mỗi án lại có những cái bàn

đặt cạnh hương án, trên ấy có rất nhiều mâm đựng hào soạn. Trong những mâm này, mỗi án lại có một mâm để riêng trên một cái tủ. Mâm có từng hàng đĩa nhỏ đựng tất cả những thứ đã dâng tể. Những mâm này có tính cách tượng trưng và sẽ đem đốt tại liệu sở cùng với lúc với lựa và chực vắn.

Quan Cung đạo đưa vua xuống thềm hướng nam, đến trước ngoại hương án thì dừng lại. Các quan tán: "Tổng thần", và nhạc tấu khúc: "Hy thành chi chương" thì vua lay tạ; Tán quan lại tán: "Nghệ vọng liệu vị", vua đi đến liệu sở đứng về hướng Đông, trên một chiếc chiếu vàng. Tiếp theo đó tán quan xuống: "Vọng liêu", vua đứng xem đốt mây cây lựa và hào soạn. Khi lửa cháy được một nửa, các quan lại tán: "Phục bài vị" và tán "Lễ tất", vua trở về đứng trước ngoại hương án, lay 4 lay. Lễ giao chấm dứt.

VUA TỬ GIÃ GIAO ĐÀN

Quan Cung đạo mời Hoàng đế, do cửa nam ra khỏi tầng hai lên kiệu, rồi vua do cửa tây trở về Trai cung. Quân lính theo hầu như lúc vua sang Giao đàn, chỉ khác lần này đội lính nhạc cử nhạc, và khi đến cửa tây thì nhạc tấu khúc "Khánh thành chi chương".

Trước Trai cung, quân lính đóng dàn hầu. Hoàng thân, bá quan lúc ấy đã thay đổi áo tể Giao và mặc triều phục.

Vua cũng cởi bỏ cổn miễn, mặc áo long bào, đội khăn vàng (đường cân) tay cầm ngọc que, lên ngôi trên ngai. Một viên

quan ra tâu: "Nay Nam Giao đại lễ đã xong xuôi, xin hoàng thân, văn võ bá quan làm lễ Khánh hạ".

Hoàng thân, các quan lạy năm lạy, vua lên kiệu trở về Đại Nội. Khi đến Ngọ Môn, chuông trống lại nổi lên, đến Đại cung môn thì lệnh phát 9 tiếng. Vua vào điện Cần Chánh, ngồi lên ngai, quan Lưu Kinh đại thần, ra giữa sân chầu lạy năm lạy, trao lại lá cờ Lưu Kinh và rút lui.

NHỮNG KHÚC NHẠC TẤU TRONG LỄ TẾ GIAO

Trong lễ tế giao, có 9 khúc nhạc cả thảy:

1) Khúc An thành chi chương gồm có 8 câu, tấu vào lúc nghinh thần đại ý nói: "Lễ tế Giao là một lễ long trọng lớn lao nhất, ngào ngạt hương thơm, nhà vua thành kính dâng lên các thứ tế tự dựng trong những cái quĩ cái phủ, xin thần chúng giám tẩm lòng thành của vua (Chữ thần đây có một nghĩa rộng: Trời Đất và các thần).

2) Khúc Triệu thành chi chương: 12 câu, tấu vào lễ Điện ngọc bạch. Đại ý: Trời đất mệnh mông và tinh mịch ân huệ công đức sâu xa không sao kể xiết. Vua đem tẩm lòng thành ra để tế. Trời đất tuy chẳng nói gì nhưng hằng ban hoà bình, thịnh vượng và phúc đức.

3) Khúc Đăng thành chi chương 8 câu, tấu vào lễ Tân trở. Đại ý: Trời xanh, đất vàng, nguy nga rộng lớn. Chọn được ngày

lành. Vua dâng nhượng con sinh mạng tở, béo tốt, chúng tở nổi thành kính sâu xa. Những kẻ dụ vào tế lễ đều kín cần run sợ. Xin thần chúng giám và ban phúc đức lâu dài.

4) Khúc Mỹ thành chi chương: 10 câu, tấu vào lúc sơ hiến tức tuần rượu thứ nhất. Đại ý: những con sinh đã sẵn sàng, tiếng trống, tiếng chuông, hoà điệu. Rượu Quế vừa nấu xong, chén ngọc ánh trời. Thần hiện về làm sáng rực bầu trời đen tối. Xin thần hãy hưởng rượu ngon, chúng giám lòng thành của vua, và ban cấp phúc huệ lâu dài.

5) Khúc Thoại thành chi chương: 16 câu, tấu vào lễ Ấ hiến.

6) Khúc Vĩnh thành chi chương: 16 câu, tấu vào lễ Chung hiến.

7) Khúc Doãn thành chi chương: 8 câu, tấu vào lễ Triệt soạn.

8) Khúc Hy thành chi chương: 8 câu, tấu vào lễ Tống thần.

9) Khúc Hữu thành chi chương: 12 câu, tấu vào lễ Tống liệu, tức là đốt các thứ đã dâng tế.

Như ta đã thấy, khúc nhạc nào cũng hướng về việc ca tụng thần, nói sơ qua về lễ tế, và cầu mong thần mang phúc lộc cho vua. Cũng vì thế mà chúng tôi thiết tưởng chỉ nói đại ý một số khúc nhạc độc giả cũng có thể lãnh hội được tất cả.

TỰ KHÍ VÀ TẾ PHẨM

(Tại Chính án tức là án thờ trời).

1. Một hộp đựng viên ngọc tròn sắc xanh (thương lịch).
2. Mười hai cây lựu xanh hạng nhất.
3. Một cái thái tôn, (vật giống như cái vìm bằng kim khí, trắng men xanh, đựng nước trong, trên phủ vuông lựu xanh).
4. Một cái muống bằng vàng để trong thái tôn.
5. Cái tôn (bình rượu bằng kim khí, trắng men, sắc xanh chứa đựng chín lượng rượu nếp).
6. Ba cái tước, (chén đựng rượu, bên ngoài bằng gỗ, trên miếng bít vàng trong lòng cũng bằng vàng).
7. Mười hai cái biên bằng kim khí, có nắp cũng bằng kim khí, tre đan bọc ra ngoài, đựng các thứ ngọt như liên tử bình (bánh hạt sen), bánh in bằng bột nếp, bánh tẻ điều (bánh nướng thành sắc hồng), bánh bột đậu, các thứ mứt như mứt thơm, mứt cam sành, kim quật v.v..
8. Mười hai cái đậu trắng men xanh đựng các thứ mặn: lộc hải (thịt nai ướp), sơn trư hải (thịt heo rừng ướp), mê hải (thịt hươu ướp), hoàng độc hải (thịt bò non ướp), gia trư hải (thịt heo ướp), dương hải (thịt dê ướp), hạt sen, đậu phụng, trái bùi đều dầm muối và một vài thứ dưa.
9. Một cái đấng có nắp dầy bằng kim khí trắng men xanh, đựng canh.

10. Một cái phủ có nắp dầy, bằng kim khí tráng men xanh hình chữ nhật đựng xôi.

11. Một cái quỉ, có nắp dầy, hình thuẫn, bằng kim khí tráng men xanh đựng cơm.

12. Ba cái mâm đựng các thứ trái: hồng, bồ đào, hường, táo, vải khô.

13. Năm mâm bằng gỗ đựng xôi.

14. Soạn bàn, (mâm gỗ chụp lồng bàn, chia thành 26 ngăn đựng các thứ giống như trong những cái biên đầu).

15. Một con trâu đặt trên tợ.

Tại án thờ Đất (hữu chánh án) các thứ tế cũng như án thờ Trời chỉ khác viên ngọc hình vuông, sắc vàng (hoàng ngọc), cây lũa, cái thái tôn, cái tôn, những cái biên đầu, phủ, quỉ, những cái mâm v.v...đều sắc vàng.

Tại các án thờ vua chúa nhà Nguyễn, các thứ dâng cúng cũng không có gì khác chỉ thiếu viên ngọc xanh và viên ngọc vàng.

Tại tầng hai cũng lũa, nhưng thứ xấu hơn, cũng có dâng hình phủ quỉ nhưng không được bằng tầng nhất. Nhưng tại tầng hai có tế tam sanh (trâu heo dê).

Ngoài ra, tưởng ta nên nói đến một vài thứ âm nhạc mà ngoài lễ tế Giao ra không bao giờ ai dùng đến.

- Cái huy: Một cái cán, đầu mút treo một lá cờ hình chữ

<https://tieulun.hopto.org>

nhật và dài chung quanh có răng cửa, các văn sư cầm để múa.

- Cái sinh: Một cái cán, đầu buộc dây, cứ mỗi đoạn lại có một chùm lông, các võ sư cầm để múa.

- Cái chúc: Giống như cái chậu hình vuông, dưới nhỏ trên to, ba mặt có nổi lên một cục u hình tròn đánh vào đó để mở đầu cho một bản nhạc.

- Cái cái cổ: Một thứ trống đặt lên trên một cái chân, bên trên một cái chuông trùm lên, trên chuông lại có một con chim tên là Kim Ngô loại chim này theo truyền thuyết thì có năng lực để xua đuổi những điềm bất thường.

- Biên khánh: Mười hai miếng đá, hình thuốc thợ, mỗi bên treo 6 miếng. Khi đánh nghe tiếng khác nhau.

- Ngũ: Hình con hổ, trên lưng có 18 tấm gỗ, sắp xiên xiên. Khi một bản nhạc chấm dứt thì người ta lấy chiếc dũa rẹt mạnh lên những mảnh gỗ ấy cho thành tiếng.

CHÚ THÍCH:

1) Chữ vua ngày xưa viết là Bua.

2) Túc Chúa Trịnh Tráng (1623-1657).

3) Sau tế Giao thì tế Tịch điền quan trọng hơn cả. Từ đời Lê Đại Hành, nước ta đã cử hành lễ Tịch điền. Trong lễ này, vua tự thân hành cày ruộng, ngụ ý khuyến khích nhân dân chăm lo ruộng đất. Vua cày xong đến các quan và các chức sắc bô lão. Theo lễ Tịch điền lại có lễ rước Thần Nông, còn gọi là Thần Câu Mang, mục đích cầu cho được mùa để mọi người no ấm.

4) Xă là đất, lập nên Xă để tế thần Hậu Thổ ; Tắc là lúa, lập nên Tắc để tế Thần Nông. Có đất dân mới lập nghiệp, có lúa dân mới ấm no. Vì thế, thần Xă tắc tức là thần Đất và thần Lúa đều được chúng ta thờ phụng vào bậc nhất. Do đó hai chữ Xă tắc còn có nghĩa là nước nhà vì mất nước thì không sao thờ phụng thần Xă tắc được.

5) Ngày 2 tháng 5 năm Nhâm Tuất (10-6-1802).

6) Đệ nhất kỷ: Sử chép triều vua Gia Long, Đệ nhị kỷ: Sử chép triều vua Minh Mạng, Đệ tam kỷ: triều vua Thiệu Trị v.v...

7) Tức tỉnh Thừa Thiên ngày nay.

8) Con sinh là con vật dùng để tế trời đất. Chữ Hy cũng nghĩa là con vật tế trời, sắc lông thuần một màu chứ không tạp. Do đó chữ hy sinh: (con vật dùng để tế trời), có một nghĩa rộng rãi hơn là không nghĩ gì đến mình.

9) Mỗi lần thăng trật hay thuyên chuyển đi một nơi khác hoặc nhận một nhiệm vụ gì, các quan phải lạy vua để nhận mang lệnh.

10) Nam Giao: Nam là phương Nam, Giao nghĩa là tế Trời, Đất ở ngoài thành cũng gọi là Giao. Nam Giao tức là khoảng đất dùng để tế trời ở về phương nam. Ngày xưa ở Trung Quốc vào ngày Đông Chí tế trời ở về phía nam Kinh đô tại một cái gò hình tròn nên gọi là Nam Giao. Qua ngày hạ chí thì lại tế đất ở một cái chằm hình vuông phía bắc kinh thành và gọi là Bắc Giao.

11) Nhà vua bắt quan lại trồng thông, lại phải có tấm biển mang tên họ, để người nào có trách nhiệm riêng người ấy và ai cũng muốn cây thông của mình được vĩnh viễn nên hễ thông chết thì trồng lại cây khác.

12) Như chúng ta đã biết, dưới thời vua Lê chúa Trịnh, chúa còn lấn át quyền của vua. Nhân dịp tế trời, quan lại binh lính, chúc tụng vua, không lẽ không chúc tụng chúa. Vì thế chúa đã đặt ra một buổi lễ vào tháng sau, khắp các nơi đều thiết hương án, đốt hương xông trầm. Các quan, các khoa mục đứng chứng kiến binh sĩ đến trước hương án quì xuống để tỏ lòng trung thành với Chúa. Những lời nguyện trung thành ấy phải nói lên cho mọi người cùng nghe.

Binh sĩ nào nói giọng rõ ràng thì gọi là "Minh" còn nói nhỏ nhỏ hay khàn khàn không rõ thì gọi là "Bất Minh". Minh hay Bất Minh đều được hưởng quần áo, chỉ khác nhau vải tốt hay vải xấu.

13) Long đình: là một cái bàn sơn son thếp vàng, trên có nóc bằng gỗ chung quanh bốn mặt bỏ sáo, có khi dựng gương do bốn người lính gánh. Long đình dùng để dựng và đem đi những thứ gì của vua, do đó trên bàn, trên nóc cũng như chung quanh sáo đều có vẽ rồng.

14) Trong lễ cáo tại Giao đàn cũng như tại các miếu, bài văn rất ngắn. Niên hiệu vua, ngày tháng, tên của vị hoàng thân đứng làm lễ, đã vâng lệnh vua (tên vua) đến cáo để Trời Đất (nêu cáo tại Giao đàn) biết ngày tháng nào sẽ cử hành lễ tế Giao. Còn cáo ở miếu thì tin để các đấng tiên vương biết ngày tháng tế Giao.

15) Bái hạ: Bái là lạy, hạ là mừng. Trên hương án dút trăm nghi ngút, khi vua đi ngang qua, một ông chức sắc, mặc áo rộng xanh quì sau hương án lạy để chào mừng.

16) Đại thứ: Đại là lớn, Thứ là nhà trọ, chỗ nghỉ ngơi, Đại thứ là nơi vua vào đó để nghỉ ngơi, lâu hơn ở Tiểu thứ (tiểu: nhỏ).

17) Thần coi về tất cả các sao trên trời.

18) Thần coi về núi, biển, sông, ngòi.

19) Bài vị của thần núi: Triệu tường: nơi chôn Nguyễn Kim ở Thanh Hoá.

Thần núi Khải Vân : nơi chôn Nguyễn Hoàng.

Thần núi Hưng nghiệp sơn: nơi chôn Hưng tổ, thân sinh vua Gia Long.

Thần núi Thiên Thọ: nơi chôn vua Gia Long.

Thần núi Hiếu Sơn: nơi chôn vua Minh Mạng.

Thần núi Thuận Đạo: nơi chôn vua Thiệu Trị.

Thần núi Khiêm Sơn: nơi chôn vua Tự Đức.

20) Thần coi về mây, mưa, giông, gió.

21) Thần coi về đồi, gò, đồng bằng phì nhiêu.

22) Thần coi về năm tháng.

23) Thanh ốc: Thanh là xanh, ốc là nhà: nhà lợp vải sắc xanh.

24) Về sau còn thêm vào hương án của các vua: Tự Đức, Hiệp Hoà, Kiến Phúc, Đồng Khánh v.v...

25) Đã chú thích ở chữ Đại thứ.

26) Hai mươi tám ngôi sao. Thiên văn Trung Quốc mỗi lá cờ để tên một ngôi sao như: Phòng, Không, Tâm, Ngưu Đẩu, v.v...

27) Những con voi cũng như những con ngựa theo hầu đạo ngự thường được trang sức đẹp đẽ. Dung lụa có màu sắc, vấn trước vòi, trên đầu, trên lưng và chân. Trên lưng có bành và lọng che. Mỗi con voi có 4 người lính đi theo: Một ngồi trên đầu tay cầm búa, nếu voi trở chứng thì vỗ vào đầu voi; một người đứng cạnh cái bàn để hầu lọng (bành có lọng che). Dưới đất hai người một đi trước như để dắt voi, và một đi sau tay cầm móc lều, thúc vào chân sau của voi, nếu voi không chịu đi.

28) Mao: Lông; Tiết: Tùt dốt. Mao tiết gồm có một cái

mác bằng tre có chín đốt, đầu mút là một sợi dây dài có những chùm lông. Mao tiết tượng trưng cho uy quyền của vua, có những lễ vua không đi đến được, Mao tiết có thể thay thế vua.

29) Một cái loa bằng đồng dùng để loan truyền mệnh lệnh.

30) Ngũ tinh: Kim tinh, Mộc tinh, Thổ tinh, Thủy tinh và Hỏa tinh.

31) Cái xập xoà, đánh tiếng vang như sấm.

32) Xe của vua đi.

33) Thường có hai lối quạt: quạt lớn gọi là đại phiến, dùng để che nắng có một cái cán rất dài. Còn tiểu phiến, quạt cán ngắn dùng để quạt cho mát.

34) Một thứ xe của vua do ngựa kéo.

35) Một thứ kiệu, hai đầu cán cong xuống.

36) Cốn miễn: Cốn là áo, miễn là mũ. Thứ mũ áo của vua chỉ dùng mặc vào lễ tế Giao.

37) Trong lúc tế Giao luôn luôn có âm nhạc. Khi tế Giao chưa cử hành, vua chưa dám dùng đến nhạc. Lúc tế xong ra về, khi ấy lính theo hầu vua mới cử nhạc trong lúc đi đường.

38) Cửa một bên gọi là Ngự lộ. Ngự: đi, lộ: đường, đường để vua đi. Còn cửa giữa là thần ngự lộ: thần đi (chữ ngự là tiếng tôn xưng để được kính trọng, đối với vua cũng như đối với thần). Vua thường đi cửa giữa, nay cửa giữa để dành cho thần nên vua phải đi cửa một bên.

39) Suốt cả buổi, hai tay vua chấp lại với nhau theo hình vòng cung và cầm lấy cái trần quê, còn gọi là hốt bằng ngà, còn vua cầm cái hốt bằng ngọc. Nếu gặp trường hợp vua phải dùng cả hai tay thì tạm cất cái trần quê vào một cái túi may sẵn bên trái tay áo.

40) Cung đạo thường là quan Thượng thư bộ Lễ, có nhiệm vụ theo hầu bên cạnh vua, đưa vua đi từ nơi này đến nơi khác trong lúc hành lễ. Cũng như quan Phù liễn là người có nhiệm vụ đi bên cạnh Vua.

41) Bổng : cầm, bưng. Chữ tôn tước xin xem ở sau.

42) Ngọc: ngọc, bạch: lụa.

43) Tuyên: đọc, chúc: bài văn tế. Cháp: cầm, chúc: đuốc. Một người đọc văn và một người cầm đuốc.

44) Trước mỗi hương án có trải hai chiếu chiếu cách nhau vài thước. Chiếu chiếu ngoài gọi là bái vị lập, (chỗ đứng để lạy. Nơi đây Vua lạy để nhận phúc tữu và tội nhục, và trong khi hành lễ Vua cũng đứng ở bái vị). Chiếu chiếu trong tên Chính hiến vị. Khi dâng một lễ gì, Vua từ chỗ bái vị lập bước qua mấy bước về phía tay mặt, đi thẳng lên Chính hiến vị. Lễ xong, vua bước qua phía tay trái đi giạt lùi để trở về bái vị lập.

45) Trong lúc tế Giao, vua cũng như bá quan, mọi hành động cử chỉ nhất nhất đều theo tiếng xướng (hoặc tán) của các viên quan bộ Lễ. Các quan này gọi là tán (tán nghĩa là nói rõ). Quan tán có nhiều hạng: Nội tán, Chính tán, trợ tán, truyền tán, phân hiến tán. Sở dĩ có việc phân biệt danh từ chỉ vì có người

đóng vai chính, có người đóng vai phụ, có người tán để vua hành lễ, có người tán để các quan hành lễ.

46) Phần sãi và ế mao huyết là hai đặc điểm của tế Giao mà ta không thấy ở các lễ tế khác. Phần sãi: đốt củi, việc đốt củi này nhằm mục đích đốt cháy một con trâu để hiến thần linh. (Cổ lễ không tế riêng gì một mình trời mà cả Trời Đất và các chư thần. Vì tại án thờ còn một con trâu nữa, sau khi tế xong, trâu này không đốt cháy mà lại chặt thịt chia phần cho những người dự sự). Từ chiều hôm trước ở sân Thần Trù, trâu đã bị thọc huyết, trưng nước sôi và cạo lông sạch sẽ, rồi để lên trên một cái trạc bằng tre, có lính cầm lọng theo hầu và đưa đến liệu sở, đặt trên đồng củi.

Còn Ế mao huyết là "Chôn lông và huyết" tại Ế sở. Lông và huyết này lấy tại con trâu ở án thờ Hoàng địa kỳ. Trước khi đem chôn, lông và huyết đều bỏ vào trong một cái mâm chân có nắp đậy để trên chiếc bàn có lọng che, tại giữa sân Thần Trù, sau đó mới đem đến Ế Sở (ế: chôn).

Hai lễ Phần sãi, Ế mao huyết đều cử hành trước lễ Nghinh Thần. Nghĩa là lúc ấy thần linh chưa rước về Giao đàn đang còn ở tại những chốn xa xôi mà Chư Thần ngự trị. Khỏi con trâu bị đốt như bay đến nơi các Ngài ở. Do đó, ngay cả lễ Thượng hương cũng cử hành trước khi chư thần đến.

47) Thượng hương: Thượng là trên, dùng để chỉ chư thần. Dâng hương, hương thơm bay đến nơi các thần ở. Chư thần đây dùng với một nghĩa rộng là Trời/Đất, là vũ trụ. Các vua chúa đã thăng hà mà tại Giao đàn có thiết bàn thờ để tế v.v..

48) Những người trong họ Nguyễn Phúc được phong tước Quân Công, Hương Công, Kỳ Ngoại Hầu, Trự Quốc Khanh, Trự Quốc Lang v.v..

49) Ta nên phân biệt: Phủ phục và cúc cung bái. Phủ là cúi xuống, phục là nép. Lúc người hành lễ đã quì sẵn chỉ việc mọp người xuống rồi thẳng lưng dậy, như thế gọi là phủ phục, còn cúc cung bái là khi đó người hành lễ đang đứng, và nghe tiếng xuống thì quì xuống lạy. Cúc cung nghĩa là cúi mình, bái, lạy. Cúc cung bái, có thể dung một chữ bái cũng đủ.

Ngoài ra còn chữ vái, chữ Hán là khấu. Hai tay chắp lại, đầu cúi xuống rồi ngẩng lên. Thường thường ba lần như vậy. Trước kia có lệ quan phải lạy vua.

50) Tán là dâng: Trong lễ Giao, chữ dâng lễ vật lên cho thần linh, người ta dùng nhiều chữ khác nhau. Dâng hương thì dùng chữ : Thượng (thượng hương). Điện tức là đặt lên bàn các thức ăn, rượu hoặc ngọc hay lụa. Trong trường hợp này cũng có thể dùng chữ hiến. Còn chữ tán để nói việc dâng con trâu, con heo v.v.. Trổ là cái kỷ, cái tợ để các đồ tế. Chữ tợ do chữ trở biến thành.

51) Gia ngạch: hai tay cầm một vật gì đưa lên ngang trán để tỏ lòng cung kính. Khi tiếp trấp ngọc hay lụa, vua còn cầm lấy để đưa lên trán được, chứ khi dâng cúng con sinh thì vua chỉ có thể chấp hai tay mà thôi.

52) Tức là án thờ các vua chúa triều Nguyễn.

<https://tieulun.hopto.org>

53) Sơ hiến: Sơ - đầu, hiến - hiến dâng, dâng tuần rượu thứ

nhất. Khi nào nghe tán : "tán tửu". Vua mới rót rượu ra để tế thần. Tế ba tuần rượu cả thấy: Sơ hiến, Ấ hiến và Chung hiến. Trong ba tuần này nghi lễ có ít nhiều khác nhau.

54) Võ dật hay võ sinh 64 người, văn dật hay văn sinh 64 người, dưới sự điều khiển của một ông võ sư hoặc văn sư múa trong khi nhạc chánh (lính hát nhạc) hát đứng thẳng người hai tay để nơi bụng. Lúc điều khiển võ sinh, võ sư tay cầm một cái sinh gồm một cái cán đầu mút cột sợi dây có những chòm lông như cái mao tiết. Văn sư cầm cái huý, đầu cán có một tấm vải dài như lá cờ.

55) Còn cái bình rượu (tôn) thì đặt tại nơi ghé chấp sự.

56) Bản chúc văn niên hiệu vua, ngày tháng, tên vị vua đứng hành lễ, cáo với Trời, Đất rằng: "Nhân tiết xuân ấm áp vạn vật tốt tươi, cung kính dâng, ngọc lụa, con sinh, mâm xôi và hoa quả. Và cũng nhân dịp tế Giao mời Thái tổ Gia dĩ Hoàng đế, Thế tổ Cáo Hoàng đế, Thánh tổ Nhân Hoàng đế v.v.. đến dự".

57) Trước khi lễ tế bắt đầu, vào lúc 1 giờ sáng, dưới sự giám sát của quan Thái thường và Khoa đạo, người ta lấy ở con trâu tế ở án thờ Trời một miếng thịt để ban cho Vua. Viên thượng thiện lấy một tấm gỗ vuông đặt lên hông bên trái của con vật, nơi gần xương sống, rạch làm dấu để cắt miếng thịt ấy. Thịt dùng giấy gói lại, đặt lên một chiếc mâm tròn, một chân, trên chum lông bàn. Cạnh mâm đựng thịt có một mâm đựng bình rượu và chén rượu bằng vàng. Thịt và rượu đặt tại án thờ Hiệu thiên suốt cả buổi lễ, và khi lễ hoàn tất đưa vào Đại nội để Vua dùng.

<https://tieulun.hopto.org>
58) Tức là đồ thờ và các vật cúng thần.

HOÀNG TỬ LẤY VỢ

Ông hoàng cưới vợ, chữ gọi là hoàng tử *nap phi*. Nhưng chữ này chỉ dùng dưới triều Gia Long mà thôi. Triều Nguyễn riêng có hai ông vua Gia Long và Bảo Đại là có làm lễ sách lập Hoàng Hậu, còn các vua khác, tuy các bà trong cung cũng có thứ bậc lớn nhỏ nhưng không bà nào được phong làm hoàng hậu cả. Trên vua không có hoàng hậu thì các hoàng tử ở dưới cũng noi theo đó mà không lập chánh phi. Các bà chỉ gọi là phủ thiếp (nàng hầu trong phủ).

Đến năm 18 tuổi hoàng tử không được ở trong cung nữa mà phải ra ngoài, chữ gọi là xuất phủ. Trong mỗi phủ có quan văn võ để giúp việc (phần nhiều là các quan phẩm hàm nhỏ) và một số lính hầu, lương bổng đều do Chánh phủ cấp.

Một khi hoàng tử đã xuất phủ rồi, vua cha liền nghĩ đến việc kiếm đôi bạn cho con.

Nhân những buổi hội họp trong triều hay dạo chơi hồ Tịnh Tâm, vườn Thượng uyển sau khi bàn xong việc nước vua mới nói đến việc nhà và hỏi xem trong đám quan thần, có ông nào muốn gả con gái cho hoàng tử? Khi đã có một ông quan nhận lời, lúc ấy vua mới bắt đầu nghĩ đến hôn lễ.

Trước hết, vua chọn hai vị đại thần tuổi tác, vợ chồng con cái sum vầy để sung vào chức chánh phó sứ. Vua điện dụ¹ rằng: " Nay trẫm đã định cưới con gái của Tham tri Trần Bích cho hoàng tử Miên Nghi, vậy hai khanh hãy lo liệu công việc".

Sau khi lãnh mạng viên chánh sứ cầm mao tiết² tượng trưng cho quân quyền cùng với viên phó sứ và đoàn tùy tùng, tàng lọng cò quạt theo hầu đi đến nhà gái.

Nhà gái đã được báo trước để sửa soạn. Ngay giữa nhà đặt một cái hương án xây về phía Nam, phi phụ³ mặc áo rộng xanh đứng chực để nghinh tiếp. Lúc vào nhà, viên chánh sứ đứng bên tả và viên phó sứ đứng bên hữu hương án, đều xây mặt về hướng nam, phi phụ ra quỳ trước hương án.

Viên chánh sứ lớn tiếng truyền rằng: " Vâng chỉ hoàng đế, thứ nữ của Tham tri Trần Bích⁴ kết duyên với hoàng tử Miên

¹ Vua bảo bề tôi, trong khi hai người giáp mặt nhau, không có giấy tờ gì cả.

² Mao tiết: giống như chiếc gậy, đầu mút hơi cong có dây buộc thông xuống dọc theo cán gậy, dây làm bằng tơ lớn và cứ mỗi đoạn cứ nổi lên như hình cái hoa. (Mao: lông, tiết: cái gậy có từng đốt).

³ Tôi dùng chữ phi phụ và "phi mẫu" tức là ông thân bà thân cô dậu để gọi cho gọn. Chữ này xưa lắm rồi và chỉ có trong sách chữ ít ai dùng đến. (TG)

⁴ Những tên riêng trong bài này không có thật, chúng tôi tự đặt ra để cho tiện trong lúc viết. (TG)

Nghi ngày 2 tháng 3 này vào điện để lãnh mạng". Phi phụ lấy 5 lay.

Một tiệc rượu đã bày sẵn để khoản đãi, sau đó hai ông chánh phó sứ trở về phục mạng.

Khâm thiên giám có nhiệm vụ coi ngày để tiến hành hôn lễ. Theo chỉ thị của vua, bộ Lễ sắm 2 thoi vàng, 4 thoi bạc, 2 cây gấm, 6 cây lụa, 20 cây vải, chọn toàn thứ thật tốt, 1 đôi xuyên, 1 đôi hoa tai, 1 bộ trâm vàng, 2 chuỗi hạt châu, 1 con trâu, 1 con bò, 1 con heo. Các con vật này đều sơn đỏ ngay cả cái cũi và sợi dây cột cũng vậy.

Các lễ vật đều viết vào một tờ thiếp đựng trong tráp đỏ.

Trước ngày nạp lễ một hôm, tại điện Cần Chánh có một buổi lễ thiết triều. Giữa điện có kê một cái bàn trên đó có cờ mao tiết và tráp thiếp. Trước sân văn võ bá quan, voi ngựa dàn hàng. Vua lên ngôi trên ngai và bá quan lấy 5 lay xong, đại thần Hồ Thông ra quì để nghe vua phán. Ngài truyền cho biết về giờ ngày của hôn lễ sắp cử hành nay mai. Quan Hồ Thông lui ra thì một viên quan khác, đại thần Lê Đức cầm mao tiết, một nội cung bà Huỳnh Thị Lê bưng tráp tiếp ra theo.

Vừa bước xuống khỏi thềm, đại thần Hồ Thông truyền rằng: "Có chỉ của Hoàng đế". Hai quan Chánh, Phó sứ chạy ra giữa sân quì xuống để nghe mệnh lệnh.

Đại thần Hồ Thông lại truyền: "Nay phụng chỉ cưới con gái Tham tri Trần Bính cho hoàng tử Miên Nghi, Hoàng Đế ủy cho chư khanh cử hành lễ Nạp Thái. Hai quan chánh, phó sứ ra

lay 5 lay. Đại thần Lê Đức trao mao tiết cho viên chánh sứ, nội cung Huỳnh Thị Lê trao tráp thiếp cho viên phó sứ, hai vị đại thần này quì xuống để nhận. Một viên quan bộ Lễ ra tâu: "Buổi lễ đã kết thúc". Hoàng Đế lên kiệu ngự về cung cấm.

Hai quan chánh phó sứ cầm mao tiết và bưng tráp thiếp đến ngôi nhà gọi là văn võ công thụ. Ở đây, lễ vật đã được sắp đặt sẵn trên những cái án sơn son thếp vàng.

Đoàn người lên đường đi đến nhà gái: Hai quan Chánh, Phó sứ, vài vị đại thần, các bà mạng phụ, quân lính gánh phẩm vật.

Đến nơi, mọi người đều dừng lại trước rạp, Phi phụ ra rước vào nhà. Mao tiết tráp thiếp cùng các lễ vật đều để lên bàn, trâu bò cũi để ngoài sân. Quan chánh sứ đứng bên tả hương án, quan phó sứ đứng bên hữu, Phi phụ đứng trước án. Một viên quan bộ Lễ xướng: "Phi phụ hành ngũ bái lễ". Quan Tham tri Trần Bình lay 5 lay.

Lại xướng: Quì

Phi phụ quì.

Quan chánh sứ đưa tráp đựng vàng bạc châu báu, ông Trần Bình tiếp lấy đưa lên ngang trán để tỏ lòng cung kính, đoạn chuyển lại cho một viên quan quì gần đấy nhận lấy đặt lên bàn. Sau đó viên phó sứ trao hòm thiếp, phi phụ cũng lại tiếp nhận đưa lên ngang trán và chuyển giao cho viên quan quì gần đấy, Phi phụ lay 5 lay để tạ ơn vua.

Hai vợ chồng quan Trần Bính mở tiệc để khoản đãi mọi người.

Sau lễ Nạp Thái đến các lễ khác. Phẩm vật đi theo nhà gái gồm có vàng bạc, hoa tai, trâm, xuyên, hàng lụa, trâu bò ...

Ngoài ra, có một lễ gọi là lễ phát sách, tức là nghi lễ cuối cùng cả trước khi cô dâu từ giã gia đình cha mẹ để về nhà chồng.

Nhà vua cho làm một quyển sách bằng vàng (kim sách) nói về cuộc hôn phối của bà phi và hoàng tử cũng là lý lịch của hai người và sắm cho bà phi: mũ áo, giày và chiếc kiệu.

Cũng như các lễ trước, vua ra triệu truyền chỉ cho các quan, lễ vật sắp đặt sẵn tại ngôi nhà văn võ công thự, nhưng chỉ khác là lễ này có mấy bà nội cung đi theo và lúc đi đường có cử nhạc.

Sau khi phi phụ đã rước mọi người vào nhà thì quan chánh sử cầm mao tiết, quan phó sử bưng trap đựng kim sách, các người dự sự mang lễ vật.

Phi phụ lay 5 lay bước ra thì một nữ quan vào đứng trước hương án. Quan phó sử trao kim sách nữ quan quì xuống để nhận.

Nữ quan, thị nữ bưng kim sách và các lễ vật vào nhà trong. Từ phòng khuê phi mẫu đưa cô dâu ra nghinh tiếp. Kim sách đặt lên hương án.

Nữ quan dẫn cô dâu đến trước hương án lay 5 lay đoạn đưa vào phòng riêng thay bộ triều phục của vua ban. Nữ quan lại

đưa cô dâu ra quì trước hương án để nghe đọc kim sách. Đọc xong, nữ quan giao kim sách cho bà phi. Bà nhận lấy đưa ngang trán, trao lại cho một nữ quan khác đặt lên hương án.

Người trong nhà đẹp hương án lại một nơi và thay vào đó một cái ghế đặt lên trên một cái bục. Nữ quan mời bà phi ngồi vào ghế. Các bà mạng phụ, thị nữ, sắp hàng lạy mừng bà phi 4 lạy.

Một bữa tiệc của nhà gái bày ra để khoản đãi và sau đó đưa cô dâu về Phủ của ông Hoàng.

Qua hôm sau thân phụ và thân mẫu bà phi vào cung tạ ơn vua và hoàng hậu.

CÔNG CHÚA LẤY CHỒNG

Công chúa lấy chồng chữ gọi là hạ giá.

Hạ là dưới, giá là gả. Gả cho một kẻ địa vị dưới mình. Bên Trung Quốc khi nào những người quý tộc gả con gái thì gọi là hạ giá còn người thường gọi là xuất giá. Bên ta cũng tương tự như vậy, chỉ hơi khác một chút là chữ hạ giá dành riêng để nói việc các Công chúa đi lấy chồng.

Thế thì sao chồng Công chúa lại gọi là Phò mã ? Phò mã là con ngựa kéo chiếc xe phụ (ngoài chiếc xe của vua, có những phó xa - xe phụ - theo hầu).

Đời Hán có một chức là Phò mã Đô úy là một chức quan võ, có nhiệm vụ trông coi những con ngựa ở chiếc xe phụ. Qua đời Tấn, Ngụy về sau, người nào lấy Công chúa đều được lãnh chức Phò mã Đô úy.

Cũng như bên Trung Quốc, bên ta người nào kén được Công chúa đều lãnh chức Phò mã, hàm chánh tam phẩm và khi đạo ngự đi đâu, ông Phò mã cỡi ngựa theo hầu bên cạnh cỗ xe của vua.

Tuy có câu: "Nữ thập tam, nam thập lục", nhưng các công chúa không bao giờ gả vào năm 13 tuổi mà phải đợi đến năm 16.

Vua ra lệnh cho nội thần, mỗi khi có một Công chúa đến tuổi đôi tám thì phải tư cho bộ Lại, bộ Binh biết để lập một bản kê 5 người, đều là con, cháu, hay cháu ba đời của các vị công thần để vua chọn lựa. Trong bản kê phải ghi rõ tên họ, tuổi tác (ít nhất phải đến 16), chánh quán, trú quán cùng là lý lịch của cha mẹ và điều cần nhất, ông Phò mã tương lai phải khoẻ mạnh, không bệnh tật.

Sau khi nhận phiên tâu của hai bộ, vua mới cử một vị hoàng thân thay vua đứng chủ hôn và một vị đại thần sung chức chiếu liệu tức là lo lắng công việc hôn lễ. Hai vị này phải là người tuổi tác, vợ chồng song toàn, con cái đông đúc.

Ông chủ hôn và ông chiếu liệu cùng nhau chọn người nào xứng đáng hơn cả, lẽ cố nhiên là phải hợp tuổi với công chúa tâu lên cho vua biết. Vua vòng một vòng son vào tên người được chọn lựa, chữ gọi là châu quyền.

Theo lệ thường thì trong bản danh sách phải kê 5 người để chọn lựa và phải là con cháu của các bậc công thần nhưng đôi khi trong thực tế thì khác hẳn.

Như trường hợp xảy ra dưới triều Tự Đức. Vua Minh Mạng có đến 65 công chúa, một số lớn chưa hạ giá kịp thêm vào đó là các công chúa con vua Thiệu Trị, triều đình lại gặp luôn mấy cái đại tang, và mỗi lần có đại tang thì ba năm không được giá thú, vì thế mà nhiều công chúa trở nên lớn tuổi. Nếu cứ theo cái lối mỗi công chúa 5 "ứng cử viên" thì không sao đủ. Vả lại có những người đủ tư cách nhưng cố ý lẫn tránh bằng cách bỏ đi ngoại tỉnh hoặc mưu mô với các bộ xin được loại trong việc kê

tên. Không phải vì các "cậu ấm" ấy không mơ ước chức phận bổng nhiên được lãnh cái hàm tam phẩm ai không ưng. Nhưng các cậu chỉ sợ rằng biết đâu mình rủi ro gặp phải một bà chúa nhiều tuổi hay kém về nhan sắc. Kiếm một cô gái ở ngoài, việc chọn lựa được tự do hơn. Và lại dù trong cái xã hội mà chế độ đa thê được chấp nhận, ông Phò mã chỉ vẫn được phép một vợ một chồng, trừ khi gặp trường hợp bà chúa không con, ông Phò mới kiếm thêm một người thiếp.

Nếu gặp lúc khách đông sàng khan hiếm như thế, bộ Binh và bộ Lại đều phải linh động mở rộng điều kiện, nghĩa là không cần phải con cháu công thần mà chỉ cần phải con cháu các quan trong triều, văn hoặc võ, từ tam phẩm trở lên là được. Còn cái số 5 người có thể rút xuống còn vài ba người và cũng chẳng cần phải hạn tuổi cho lắm.

Sau khi chọn được giai tể, vua ban cho ông Phò tương lai một số tiền là 3.000 quan để mua một cái phủ hai vợ chồng ở với nhau. Và 30.000 quan để sắm một bộ đồ phò mã gồm có: áo mào hia đai và cho công chúa một cái mũ kết 5 con phụng vàng nhận hạt trai và san hô, một bộ áo bào thêu phụng, một cái đai khảm các đồ trang sức, v.v... ông Phò còn phải mua sắm tất cả các thứ cần dùng trong gia đình: khay trà, ống nhổ, chén bát, giường tủ v.v... và một chiếc thuyền cho xinh đẹp. Ngày trước vua thường đi thuyền hơn đi bộ. Và mỗi lần vua đi đâu, các ông hoàng bà chúa, các quan đại thần thường đi theo chầu. Cho nên người ta sửa sang tô điểm chiếc thuyền cũng như ngôi nhà.

Vua bảo Khâm thiên giám chọn ngày lành để mở một buổi

thường triều. Trong dịp này vua chỉ thị cho các chủ hôn biết qua về lễ cưới sắp đến. Ông này có nhiệm vụ tin lại cho nhà trai hay. Vào một ngày đã ấn định trước, gia đình ông Phò mã đặt giữa nhà một cái hương án để tiếp đón sứ giả của Hoàng đế.

Sứ giả mặc áo triều đi đến có đoàn lính cầm lọng và cờ quạt theo hầu. Khi vào nhà, viên sứ giả đứng bên trái, xây mặt về hướng Nam, gia đình ông Phò mã đứng bên mặt bàn thờ. Viên sứ lớn tiếng nói chẳng hạn: "Hoàng đế quyết định gả công chúa Đoan Trang cho phò mã Trần Trung Việt, con ông Trần Trung Thành và bà Nguyễn Thị Như Lan, đến ngày mồng 6 tháng 11 năm Bính Tý thì cử hành hôn lễ v.v..

Thế rồi trong một buổi thiết triều khác, văn võ, bá quan thái giám đứng hầu bên ngai vàng, thân phụ của ông Phò mã mặc triều phục, cùng với những đàn ông trong họ vào chầu, lạy vua 5 lạy để tỏ lòng biết ơn. Đồng thời thân mẫu của ông phò, cùng quyền thuộc đàn bà vào cung để lạy tạ Hoàng Hậu và Hoàng Thái Hậu.

Sau đó nhà trai tiếp xúc với ông chủ hôn để biết ngày giờ cử hành hôn lễ.

Khâm thiên giám chọn ba ngày lành tâu lên vua chuẩn y và cứ mỗi ngày cử hành hai lễ, cộng 6 lễ cả thầy: Nạp thái, Ván danh, Nạp Trưng, Nạp các, Điện nhận, Thân nghinh. Tất cả các lễ nhà trai đều có đệ đến các phẩm vật để tặng cô dâu.

Như lễ Nạp thái: 1 con trâu, 1 con lợn, 2 giò heo, 1 mâm cau trái, 2 cây gấm, 10 cây lụa, 4 nén vàng, 2 chuỗi ngọc, 16

nén bạc.

Lễ Nạp trưng: 2 con bò, 1 con trâu, 2 con heo, 1 mâm trầu cau, 2 vò rượu, 2 cây lưạ trớn, 6 nén vàng, 20 nén bạc.

Riêng lễ Điện nhận, theo tục người Trung Quốc, lễ ra nhà trai đem đến nhà gái một cặp nhận⁵ để làm tin, nhưng vì không có nhận nên ông Phò đành đem đến một cặp ngỗng để thay thế. Ngoài ra còn có hai hộp chỉ ngũ sắc, 100 đồng tiền tượng trưng cho sự giàu có, phồn thịnh và hạnh phúc.

Chắc có lẽ bạn đọc sẽ hỏi: lễ vật cưới xin nhiều như thế, nếu nhà trai nghèo thì lấy đâu mà chạy đủ?

Nhiều trường hợp như vậy đã xảy ra. Các quan trong triều phần nhiều giàu nghèo vua cũng biết, nếu vua không rõ thì có bộ Binh, bộ Lại tâu cho vua hay. Khi đó vua phê vào chiếu, đại ý: Trẫm xét Đô thống Huỳnh Văn Sâm, làm quan thanh liêm, nhà nghèo vậy chuẩn miễn các phẩm vật hôn lễ (hoặc cho giảm bớt các phẩm vật hôn lễ).

Tất cả các lễ nghi, trải qua các triều đại, thế nào cũng có thay đổi, hoặc nhiều hoặc ít. Hôn lễ cũng vậy.

⁵Sách "Nghi lễ hôn lễ": Chủ nhà bước lên về phía hướng Đông, khách bước lên về phía hướng Bắc, đặt chim nhận, lạy và dùng cùi dẫu. Trong hôn lễ người ta dùng chim nhận vì lý do: Chim nhận không kết đôi lứa lần thứ hai, biết tùy thời tiết khi ở phương nam khi ở phương bắc cũng như con gái lấy chồng không để lỗi thời; khi bay khi đậu có hàng lối lớn nhỏ, có trật tự. Bên ta vì không có nhận nên phải dùng ngỗng để thay thế.

Các phẩm vật ông Phò đi cho công chúa, càng về sau càng giảm bớt. Các lễ vật có thú đem vào Nội, có thú dâng lên vua hoặc đưa đến nhà ông chủ hôn. Sau triều Tự Đức hôn lễ cử hành tại Tôn Nhơn Phủ nhà thờ họ Nguyễn Phước Tộc. Vì thế nên các phẩm vật đều đưa cả đến đây. Các thú trang sức, các thoi vàng, nén bạc, hàng lụa đều chuyển lại cho Công chúa nhận.

Trước thời kỳ cử hành hôn lễ, vua phái một vị đại thần đem lễ vật lên dâng và vào các miếu, cáo cho các đẳng tiên vương biết công chúa Đoan Trang sẽ thành hôn với Phò mã Trần Trung Việt con ông Trần Trung Thành và bà Nguyễn Thị Như Lan vào ngày mồng 8 tháng 11 năm Bính Tý.

Trước lễ nghinh hôn ba ngày, các nữ quan đưa công chúa vào lạy ở các miếu, đoạn vào cung lạy Hoàng Hậu và Hoàng Thái Hậu.

Hôm rước dâu, Phò mã vào Đại Nội lạy vua 5 lạy, dâng lên vàng bạc để xin đón công chúa.

Sau khi vua ban mấy lời giáo huấn, Phò mã được đưa vào ngồi chờ tại một gian phòng riêng bốn bề màn che sáo phủ.

Nói gót phò mã, các nữ quan đưa công chúa vào hầu vua cha. Nàng quỳ xuống để nghe lời khuyên nhủ. Vua lại bảo nữ quan rót rượu ban cho công chúa cạn chén. Nàng lạy 5 lạy, cáo từ vua để sang cung hầu mẫu thân. Cũng như lúc vào hầu vua cha, khi vào hầu mẹ, công chúa cũng quỳ xuống để nghe lời dạy dỗ và cũng lạy 5 lạy trước khi từ giã hoàng hậu.

Một đoàn người đã chực sẵn trước cung của công chúa: các ông chủ hôn, chiếu liệu và phu nhân, một vị đại thần lão thành và phu nhân, sáu nữ quan, một số thị nữ, phụ gánh kiệu cầm cờ, tàn quạt, những đứa bé xách lồng đèn⁶ mặc áo mã tiên⁷ cầm thiên tuế⁸ ôm ngỗng.

Đến giờ rước dâu, phò mã đã chực sẵn một bên kiệu tự tay vén màn mời công chúa bước lên, và đi trước để dẫn đường, ra khỏi cung cấm, phò mã mới được lên ngựa.

Về đến phủ kiệu đưa thẳng vào tận thêm nhà. Phò mã xuống ngựa, vén màn rước công chúa vào một gian phòng riêng ở chái tây, gian phòng của Phò mã nằm ở chái đông.

Một tiệc rượu bày ra để khoản đãi tân khách.

Khi mọi người ra về, đứng vào giờ lành, hai vợ chồng làm

⁶ Hai cái lồng đèn: Cái bên trái tượng trưng cho ông chồng, cái bên phải cho bà vợ mà người ta cầu muốn chúc rục rỡ mãi mãi. Một khi ngọn nến trong cây đèn lồng được thắp lên người ta giữ gìn cẩn thận để khỏi bị tắt nửa chừng vì cho như thế là xui quấy.

⁷ Trong đám cưới có 8 đứa con trai hoặc con gái nhỏ tuổi mặc áo mã tiên đi trước. Thứ áo này có lẽ người ta bắt chước thú vũ y nghệ thường (áo bằng lông, xiêm bằng ráng tức là thú mây sắc đỏ) ở trên cung trăng. Vì tục truyền rằng có một bọn ca công, nhạc công mặc nghệ thường vũ y để múa hát.

⁸ Cầm nhánh thiên tuế: tượng trưng cho việc cầu chúc được lâu dài, do tên của cái cây: thiên tuế là nghìn năm. Trong lúc làm nhà, trên nóc có buộc cành thiên tuế cũng cùng một ý nghĩa.

lễ hợp cẩn, ăn chung mâm tơ hồng, cùng uống rượu trong hai chiếc chén làm bằng một quả bầu cắt làm đôi.

Hai ông bà chiếu liệu đã đến đây từ mấy hôm trước để sắp đặt giường nằm và trải chiếu. Công việc này được xem như là một công việc thiêng liêng không thể giao phó cho kẻ tôi tớ được.

Qua hôm sau công chúa ra mắt nhạc phụ và nhạc mẫu, Bà đứng bên hướng tây, lạy 4 lạy, cha mẹ chồng ở hướng đông đáp lễ bằng cách xá - xá.

Qua ngày thứ ba thì công chúa đi lạy nhà thờ bên chồng. Đến ngày thứ chín hai vợ chồng mới trở vào Đại Nội lạy mừng. Phò mã đứng giữa sân chầu còn công chúa thì được lên điện⁹.

Trong dịp này, vua ban cho Phò mã một bộ áo triều tam phẩm, hai cây găm màu và hai bộ yên cương.

Sau đó hai vợ chồng vào cung để chầu Hoàng hậu.

Ông chồng được lãnh ngay hàm Phò mã đồ, úy, thỉnh thoảng cùng các quan vào chầu triều, dự yến tiệc hay đi theo hầu vua chứ không lãnh một chức tước gì của triều đình nhưng sau khi bà chúa mất, ông phò mã có thể dùng cái hàm tam phẩm của mình để lãnh một chức vụ trong nước.

⁹ Theo lệ ngày trước chỉ có ông Hoàng mới được phép lên điện (thượng điện) còn các quan thì chỉ đứng ở dưới hạ điện; từ những trường hợp đã biết thì không kể.



ĐÁM TANG VUA GIA LONG VÀ LĂNG THIÊN THỌ

Vua Gia Long, húy Nguyễn Phúc Ánh, sinh năm Nhâm Ngọ (1762), mất năm Kỷ Mão (1820) hưởng thọ 58 tuổi.

Sau 18 năm trị vì, ngày Kỷ Hợi tháng Chạp (20-1-1820) bệnh tình của vua trở nên trầm trọng, liền cho mời hoàng thái tử Nguyễn Phúc Đảm, các hoàng thân, hoàng tử cùng các đại thần Lê Văn Duyệt, Phạm Đăng Hưng vào chầu, để di chiếu lại cho hoàng tử Đảm, con thứ tư nối ngôi, cầm quyền trị nước.

Qua đến ngày Đinh Vị 19 tháng chạp (3-2-1820), vua thăng hà tại điện Trung Hoà.

Khi các ngự y đều tuyệt vọng, các viên quan dự sự mang long sàng¹ ra đặt giữa chính điện, quay đầu về hướng Đông để người chết hưởng sinh khí. Lễ này gọi là Thiên chính tẩm (đời chỗ nằm chính thức).

Mặc dầu trước đó vua đã gọi các viên đại thần vào chầu, để di chiếu và di chúc cho hoàng tử Đảm nối ngôi và dặn dò mọi việc, nhưng trong giờ phút này âm dương cách biệt, các hoàng

¹ Long sàng : giường của vua nằm. <https://tieulun.hopto.org>

thân, đại thân, chiếu theo nghi lễ, vẫn hỏi xem có trời trần điều gì để chép lại. Vì quá nhọc mệt nên vua chỉ lắc đầu chứ không nói gì cả, hơi thở yếu dần. Những kẻ hầu cận mang áo quần mới đến thay cho vua rồi đặt bông lên mũi để biết lúc nào ngừng thở hẳn. Một đôi đũa ngọc được đặt ngang miệng, giữa hai hàm răng của người chết khiếm hàm xai không thể ngậm chặt lại, gây khó khăn cho việc làm lễ phạn hàm² tức là lễ bỏ những viên ngọc vào miệng vua.

Lúc bấy giờ tuy vua đã ngừng thở nhưng hơi ấm vẫn còn. Các quan mới rước xuống nằm giữa nền nhà trên chiếu kẻ vàng với hy vọng nhờ hơi đất, có thể hồi sinh được.

Đó chỉ là một hành động theo lễ chứ không một ai nghĩ rằng vua có thể sống lại. Những người có nhiệm vụ trông coi việc khâm liệm áp lên ngực vua một tấm lụa trắng dài 7 thước gấp lại thành những khổ ngắn để lúc hồn thoát khỏi xác thì nhập vào. Lụa thất thành thần bạch tức là hình nhân có đầu và hai tay hai chân. Trong lúc chưa có thần chủ, hồn nương tựa vào thần bạch³. Cứ mỗi sáng mang ra đặt lên linh toạ⁴ chiều tối mang vào

² Phạn hàm: lễ bỏ vào miệng người chết hoặc ngọc ngà châu báu (nếu người giàu) hoặc đồng tiền và hạt gạo (nếu nhà nghèo).

³ Thần bạch hoặc gọi là hồn bạch. Lấy vải quynh thất thành hình người, bên tả viết ngày tháng năm sanh, bên hữu viết ngày tháng năm mất của người chết.

⁴ Linh toạ: ghế ngồi để thờ người chết.

đặt lên linh sàng. Hoàng tử Đảm, người đứng chủ tế, có nhiệm vụ tâu với vua cha: "Nay đã sáng rồi, xin mời hoàng khảo⁵... Nay đã tối xin rước hoàng khảo vào..." Thờ người chết cũng giống hệt thờ người sống.

Người ta dùng nước ngũ vị hương⁶ để tắm gội cho vua, xong mặc vào một bộ áo đại triều: mũ cửu long, áo hoàng bào, đai ngọc, chân đi hia, tay cầm ngọc trấn quế như lúc dự những buổi thiết triều quan trọng.

Qua ngày hôm sau, vào giờ Thìn (từ 7 đến 9 giờ sáng) thì cử hành lễ tiểu liệm. Một chiếc giường đặt tại hướng tây của ngự tẩm⁷ trên đó có trải chiếu hoa và lát nệm. Thi thể vua được mang sang chiếc giường này. Trên giường đã trải sẵn một dung lụa dài 14 thước, ba đoạn lụa khác, mỗi đoạn dài 6 thước, nằm vắt lên trên, các đầu lụa đều xé làm ba để tiện việc buộc lại sau khi đã bó chặt xác chết. Tiếp theo lễ tiểu liệm là lễ đại liệm. Một chiếc giường đặt tại hướng đông ngự tẩm, cũng trải nệm và chiếu hoa, trên ấy cũng có những dung lụa như tiểu liệm. Chỉ khác một điều là 5 khổ lụa trải ngang chứ không phải như ở tiểu liệm. Ngoài những dung lụa của tiểu liệm, còn có chăn liệm, chữ gọi là "khâm" bó ra ngoài, lại còn tạ quan tước thứ hàng lụa bọc ra ngoài

⁵ Hoàng khảo: chữ vua con dùng để gọi vua cha đã chết.

⁶ Ngũ vị hương: 5 thứ hoa thơm dùng để tắm người chết.

⁷ Ngự tẩm: giường nằm của vua.

cả, trước khi bỏ thi hài vua vào tử cung⁸.

Trong lúc cử hành lễ tiểu liệm và đại liệm, trên bàn thờ ngoài hương đèn trầm trà, còn có heo xôi để cúng người chết.

Khi thi thể vua được đặt vào tử cung rồi (giờ vị), thái giám hướng dẫn các quan văn võ trong triều từ nhị phẩm trở lên vào dự lễ. Hoàng tử Đảm khóc lay hai lay, sau lưng Minh Mạng có các hoàng thân, hoàng tử, đại thần tôn tước, theo phẩm trật đến lay trước tử cung. Các bà nội cung, lần đầu tiên rời khỏi nơi cung cấm ra một nơi đông đảo để khóc lay vua đã mất.

Kể từ ngày 21 (5-1) nghĩa là sau hai hôm, ngày nào cũng có lễ triều diện, tịch diện⁹ mỗi lần hai mâm hào soạn như ta cúng cơm mai cơm tối.

Cũng trong ngày 21 hoàng tử Đảm ban hành một bản dụ loan báo tang lễ cho dân chúng biết.

Bản dụ đại ý: Tháng 11 năm nay, hoàng khảo ta thánh thể bất an. Qua ngày 11 tháng chạp bệnh tình bỗng trở nên trầm trọng. Ngày hôm ấy, hoàng khảo cho dời ta vào châu để thọ di chiếu. Ta chịu tang ba năm. Tại Kinh và các tỉnh, thời gian cư tang tùy theo chức tước phẩm trật của mỗi người.

Các hoàng tử, hoàng nữ, hoàng tôn của tiên đế, tiên triều

⁸ Tử cung: chữ dùng để nói quan tài của vua hay của hoàng hậu.

⁹ Triều diện; tịch diện: triều là buổi mai, tịch là buổi tối (cúng cơm mai và cơm tối)

nội cung¹⁰ vợ của các hoàng tử, hoàng tôn của tiên đế đều mặc trăm thôi¹¹ ba năm. Các thái trưởng công chúa chị của tiên đế mặc áo trăm tương¹² một năm. Các công chúa em của tiên đế mặc áo trăm thôi ba năm. Bà con thân thuộc, người nào có chức tước của triều đình thì mặc theo chức tước, bằng không thì mặc áo trắng bịt khăn trắng.

Tại kinh cũng như tại các tỉnh, các quan văn quan võ từ tam phẩm trở lên mặc trăm thôi ba năm, từ lục phẩm trở lên để tang 1 năm, cửu phẩm trở lên 9 tháng. Con trưởng các quan đại thần nhất phẩm chịu tang 1 năm, còn quan nhị phẩm 9 tháng, tam phẩm 6 tháng. Các phu nhân vợ chính của các quan từ lục phẩm trở lên đều để tang như chồng.

Cấm hẳn các quan văn võ từ tam phẩm trở lên không được cử hành hôn lễ trong thời gian 100 ngày kể từ khi bắt đầu chịu tang, các quan tứ phẩm trở xuống: 2 tháng, binh sĩ và dân chúng 27 ngày.

Các quan từ tam phẩm trở lên không được mặc áo điều, áo đỏ, không được ca vũ xướng hát trong vòng 27 tháng, từ lục phẩm trở lên trong vòng 1 năm, cửu phẩm trở lên 9 tháng, còn binh sĩ và dân chúng 100 ngày v.v...

¹⁰ Tiên triều nội cung: cung phi của vị vua đã quá cố.

¹¹ Trăm thôi: áo xô trơn

¹² Trăm tương: áo lên trơn

Lúc tiếp được dụ này, các quan tỉnh, phủ, huyện phải hội họp thuộc viên lại, thiết hương án tại công đường, khóc lạy 5 lạy để tỏ lòng đau thương. Rồi theo phẩm trật may áo chế, chằm nhất là trong 4 hôm phải làm lễ thành phục.

Ngày 22 tháng Chạp, hoàng tử Đảm phái hoàng tử Kiến An con thứ 5 của Gia Long vào điện Hoàng Nhon cáo cùng bà Thừa Thiên Cao hoàng hậu biết, xin phép dời linh vị của bà qua gian phía bên hữu để ngày 24 tiện việc đưa tử cung của Gia Long vào gian giữa điện này.

Ngày 25 làm lễ thành phục, ngày 28 hoàng tử Đảm vào điện Hoàng Nhon khóc lạy và nhận di chiếu. Đình thần chọn ngày một tháng giêng năm Canh Thìn (14-2-1820) làm lễ đăng quang tại điện Thái Hoà, đặt niên hiệu Minh Mạng, ban ân chiếu trong nước. Ngài ra lại phái người cáo tri cho các lân bang.

Từ trước các quan đã được phái đem lễ vật lên dân Nam Giao, vào các miếu (Triệu miếu, Thái miếu, Hưng miếu), đến dân Xã Tắc, cáo với trời đất, các đẳng tiên vương rõ về ngày tháng cử hành lễ đăng quang. Riêng vua Minh Mạng tự thân hành cáo trước án thờ bà Thừa Thiên Cao hoàng hậu, mẹ ruột của Đông Cung hoàng tử Cảnh, nhưng cũng đã từng nuôi mình làm con nuôi và chăm nom săn sóc chẳng khác gì con đẻ, sau đó vào cung tần với Đức Thuận Thiên Cao hoàng hậu sanh mẫu của mình.

Trước ngày lễ đăng quang hai hôm, tại điện Phụng Tiên trang hoàng cờ xí tâng long, quân lính dàn hầu để vua Minh Mạng làm lễ thọ di chiếu. Vua cũng như các ông hoàng các

quan văn võ đều mặc lễ phục. Minh Mạng quỳ xuống nghe quan đại thần bộ Lễ đọc di chiếu. Khi đọc xong liền bỏ vào tráp dâng lên. Minh Mạng tiếp nhận đưa cao ngang trán để tỏ lòng tôn kính rồi trao lại cho một viên quan bộ Lễ đứng bên cạnh.

Sáu vị đại thần phân chia tả hữu quỳ hai bên vua. Ba vị có nhiệm vụ dâng lên vua các tráp kim sách, truyền quốc bửu tỷ, bộ đại triều gồm có cổn miến, hia đai. Minh Mạng lần lượt nhận lấy gia ngạch, rồi trao lại cho ba vị kia.

Khi lễ chấm dứt, các thứ này đều để cả vào long đình, còn vua Minh Mạng đến trước thần vị của bà Thừa Thiên Cao hoàng hậu lạy bốn lạy, rồi vào cung của hoàng mẫu thái phi¹³ làm gia nhân lễ tức là buổi lễ chỉ có tính cách gia đình.

Qua ngày mồng một, lễ đăng quang chính thức cử hành tại điện Thái Hoà nên ở đây đã thiết đại triều nghi, còn ở điện Càn Chánh đóng vai phụ nên chỉ thiết thường triều mà thôi.

Thiết đại triều cũng như thường triều, có nghĩa là sắp hàng để dàn hầu khiến buổi lễ trở nên oai nghiêm, long trọng. Quan quân y phục chỉnh tề, cờ khí đủ các loại, tào long, bình khí, phủ việt¹⁴, mao tiết¹⁵, đề lô¹⁶ phát trần...ngoài ra còn có một đội lính

¹³ Hoàng mẫu thái phi: thân mẫu vua Minh Mạng.

¹⁴ Phủ việt: rìu, búa cầm theo hầu đạo ngự

¹⁵ Mao tiết: vật dùng để thay quân quyền, gồm có một cái cán, đầu cán có một sợi dây dài kết những chòm lông.

nhạc. Thường triều đơn giản hơn, không những ít hơn về số quân lính, cờ xí, lại không có cả voi, ngựa, xe kim lộ ngọc lộ của vua như trong trường hợp thiết đại triều.

Chung quanh và trước mặt điện Thái Hoà, ra tận ngoài cầu Kim Thuỷ, hữu ty thiết đại triều nghi, còn trong phủ thì sắp sẵn cái bàn phủ lụa vàng (hoàng án) trên đó để những cái tráp đựng di chiếu, đựng ấn truyền quốc báu tử và hộp son, tráp đựng kim sách, đạo cáo, chiếu văn, tráp đựng cổ miến ngự phục. Những thứ này nguyên để tại long đình.

Đầu canh năm, sau khi ba hồi trống báo nghiêm chấm dứt trên kỳ đài kéo lên một lá cờ rất lớn.

Các hoàng tử, hoàng thân, tôn nhân, văn võ đình thần mặc lễ phục theo phẩm trật lớn nhỏ sắp hàng chỉnh tề. Các hoàng thân đứng ở trên điện, còn bá quan đứng dưới điện trước sân chầu.

Vua Minh Mạng đội mũ cửu long, mặc hoàng bào, mang đai ngọc, chân đi hia, ngồi trên ngai điện Cần Chánh. Hữu ty sửa soạn xa giá và rước lên kiệu. Trước sau đều có nội thân¹⁶, quân lính theo hộ tòng. Ra đến điện Thái Hoà mới xuống kiệu. Hai nhà ở tả hữu của Đại cung môn chuông trống nổi lên. Từ điện Cần Nguyên phát ra 9 tiếng lệnh, vua ngồi trên ngai đã chỉnh

¹⁶ Đề lô: lò hương có những sợi dây đồng buộc vào một cái cần.

¹⁷ Nội thân: các quan hầu cận vua.

Mở đầu bài bố cáo nói đến sự quan trọng trong việc lựa chọn người kế vị để thờ phụng tôn miếu xã tắc. Tiếp đến, ca tụng công đức của vua cha võ công hiển hách tạo lập cơ đồ, củng cố ngôi báu, ân huệ thấm nhuần trăm họ, tại vị 18 năm ân cần lo lắng công đức sánh tày trời đất. Không ngờ côi hạc xa chơi để đau khổ cho cả non sông cây cỏ.

Sau đó, vua Minh Mạng bày tỏ nỗi lo âu tài hèn đức bạc mà phải gánh vác nhiệm vụ nặng nề.

Thế theo lời của các hoàng thân, đại thần văn võ bá quan, dâng phiến xin Minh Mạng tuân theo di chiếu, sớm lên ngôi để chính vị hiệu.

Sau khi đã làm lễ cáo ở đàn Nam Giao và các miếu, ngày mùng một tháng Giêng làm lễ đăng quang ở điện Thái Hoà, nhận mạng sáng (minh mạng) của trời, chịu mạng sáng (minh mạng) của vua cha, lấy năm Canh Thìn, làm Minh Mạng nguyên niên để chính vị hiệu. Nay bố cáo cho mọi người cùng biết.

Chiếu theo lệ cũ, sau khi bố cáo lễ đăng quang, vua ra ân chiếu 10 điều gồm có các khoản: giảm sưu thuế, phong tước, phong chức cho các ông hoàng và quan lại, mở rộng trường Quốc Tử Giám, tăng học bổng cho sinh viên, gia tăng chức tước cho các thần linh, giảm tử tội, giặc cướp xuất thủ được nhẹ tội v.v...

Sau khi lên ngôi, suốt trong thời gian cư tang, Minh Mạng ở tại điện Quang Minh, mừng mản đều toàn vải trắng, dùng cung Tả phượng để xem và phê chiếu sổ cùng giải quyết những vụ án đề

trọng đại trong nước. Lúc ngồi làm việc Minh Mạng mặc khăn áo chế, còn các quan thì áo đen khăn trắng. Gặp việc quan trọng cần phải ra khỏi cung Tả phượng, Minh Mạng vẫn đi lọng và cõ quạt theo hầu, nhưng lọng trơn không thêu rồng.

Mỗi tháng một lần vào ngày mồng một và rằm, có những lễ tế lớn, vua cầm đầu bá quan để làm lễ. Trong điện Hoàng Nhôn các hoàng tử ngày đêm thay nhau túc trực, các quan thì chia thành ba toán để cùng Minh Mạng tham dự các lễ triều điện, tịch điện.

Ngày 10 tháng 3 Minh Mạng nguyên niên (22-4-1820), đình thần xin chế tạo kim sách gồm có 9 tờ bằng vàng, một bề hơn 6 tấc 3 phân một bề hơn 3 tấc 5 phân.

Ngày 12 tháng 3 cử hành lễ tôn thụy và miếu hiệu. Vua Minh Mạng mặc tang phục xô tròn, cung kính duyệt lại quyển Kim sách và xem lại ấn vàng. Các thứ này đều đặt vào long đình gác đến điện Hoàng Nhôn, vua Minh Mạng đi chân đất theo hầu thể đình. Làm lễ trước linh sàng xong, miếu hiệu của vua viết vào minh tinh treo bên hữu tử cung. Thụy của vua gồm những chữ tốt đẹp đúc kết lại: "Khai thiên, hoàng đạo, lập kỷ, thụy thông, thần văn, thánh võ, tuần đức, long công, chí nhơn, đại hiếu" (mở rộng trời đất, phát huy đạo lý, đặt ra kỷ cương để truyền cho con cháu, văn võ đều thần thông, hết sức nhân ái, rất mực hiếu thảo).

Trong Kim sách còn những đoạn tán dương công lao của vua cha.

Trước đó, bộ Lễ dâng phiến tâu rằng: trong buổi lễ phụng duyệt kim sách vua mặc áo trắng lên trôn (tức áo thường chứ không phải áo chế) sau đó đi theo xe long đình đến điện Hoàng Nhon. Nhưng vua Minh Mạng lại phê: "Trong lúc duyệt kim sách, Trẫm phải mặc đại tang, theo long đình thì phải đi chân trong lòng mới thoả đáng". Các quan đại thần đều can gián: "Hoàng đế không nên mặc đại tang tại điện Hoàng Nhon là nơi quyết đoán việc nước trọng đại, lúc tiên hoàng có tang mẫu hậu, duyệt kim sách cũng không mặc tang phục, vậy tướng nên theo phiến bộ Lễ nghi". Vua Minh Mạng chấp thuận, chỉ mặc áo trắng nhưng đi bộ theo long đình chứ không chịu đi xe.

Tiếp theo, Minh Mạng ban một đạo dụ đưa tử cung của vua Gia Long đến điện Trung Hoà để mai một được gần gũi. Minh Mạng lại sai Khâm thiên giám ấn định ngày tang nghi. Đến đây có sự bất đồng giữa quan Khâm thiên đại thần Hoàng Công Dương và Lê Duy Thanh hàm Thị trung trực học sĩ.

Hoàng Công Dương lựa ngày 16 tháng 4, giờ Đinh Sửu, Lê Duy Thanh chọn ngày 29 tháng 3, giờ Đinh Sửu, ông nào cũng cương quyết cho rằng sự lựa chọn của mình hợp lý. Vua Minh Mạng lấy làm băn khoăn liền sắc cho các quan đại thần đại ý:

Quần văn từ chức Thiêm sự, quan võ từ chức Thống chế trở lên phải kính cẩn và hết lòng chu đáo lo lắng tang nghi vì đó là công việc hết sức trọng đại, mọi sự phải được hoàn hảo, để thoả đáng lòng hiếu thảo của Trẫm đối với tiên đế. Trẫm cho phép chư khanh cứ thật tỏ bày. Nếu kẻ nào vì tình đồng僚 chấp nhận ý kiến của kẻ khác nhưng sau đó lại đem địa lý ra gây

thành những điều nghi ngờ thì sẽ bị nghiêm trị.

Các quan trong triều bàn định rất kỹ cho rằng tháng tư ngày Tân Sửu mà quan Khâm thiên Hoàng Công Dương đã chọn là ngày tốt hơn. Các hoàng thân con vua Gia Long đều được mời tham dự cuộc bàn bạc này. Khi ấy vua Minh Mạng mới quyết định chấp thuận. Vua bảo Nguyễn Văn Nhơn, Lê Chất, Nguyễn Đức Xuyên và một số đại thần khác: "Tang nghi là một lễ rất trọng đại, các chi tiết phiền phức. Trẫm vì đau đớn nên không kiểm soát hết được, nếu có gì sơ xuất sẽ di hận cho Trẫm suốt đời. Vậy chư khanh phải đem tất cả tâm trí ra để giúp Trẫm và đừng bỏ sót một điều gì mà luật lệ đã ấn định".

Ngày 6 tháng 4 (17-5-1820), các quan mặc áo đại triều, có lính nhạc theo hầu nhưng không cử nhạc (chữ gọi là thiết nhi bất tác), lên đàn Nam Giao, vào các miếu, đàn Xã Tắc, điện Minh Thành, thần Hậu Thổ, thần núi Thiên Thọ để cáo với các vị ấy biết rõ về ngày đưa đám.

Cũng trong ngày hôm ấy, giờ Vị, dâng cúng một lễ tam sanh cho thần thổ và đào huyết. Trước khi đào huyết có cúng hào soạn và tam sanh. Huyết này chữ gọi là huyền cung. Vua Minh Mạng cầm đầu bá quan vào trước tử cung của Gia Long cáo để tiên hoàng biết tang nghi sắp đặt đã hoàn thành và chọn ngày Tân Sửu tháng tư thì xin rước lên lăng. Các lăng nằm theo con đường mà đám tang phải đi qua như lăng Cơ Thánh và Thoại Thánh nơi chôn thân phụ và thân mẫu Gia Long đều có làm lễ kỷ cáo.

Một bản dự công bố tại kinh và các tỉnh cần dùng y phục

màu đỏ, cầm cử nhạc, cầm tổ chức những buổi hát xướng từ trước lễ Khải điện (27-5-1820) cho đến lễ tốt khóc (19-6-1820). Ngoài việc cầm đoán về ăn mặc xướng hát lại còn cầm hạ heo bò trong 5 ngày tức từ lễ Khải điện đến lễ Sơ ngu (23-5-1820).

Tả quân Lê Văn Duyệt, Tổng hộ sứ (một chức lớn nhất trong lễ tang) có nhiệm vụ trông coi tất cả. Phụ tá cho Lê Văn Duyệt có Lê Chất, Nguyễn Văn Nhơn và Nguyễn Đức Xuyên. Sung chúc Phù luyện có Tôn Thất Bình, Tôn Thất Định phụ tá. Tổng Phúc Lương giữ chức Sơn lăng sứ có Nguyễn Xuân Phục phụ tá. Trương Tấn Bửu, Nguyễn Văn Vận, Nguyễn Văn Trí và Mai Văn Thanh chỉ huy hai đạo quân tả hữu theo hầu đám tang.

Trong khi Minh Mạng và triều đình lên lăng Thiên Thọ, Tử cấm thành do Trương Phúc Đăng, Hoàng thành do Trần Văn Năng đốc suất binh sĩ ngày đêm canh gác cẩn mật.

Các hoàng thân, hoàng tử, các quan văn võ đại thần từ ngũ phẩm trở lên, các binh sĩ ra vào cung cấm đều phải mang theo hoặc một cái thẻ hoặc một cái bài đặc biệt. Hoàng thân mang thẻ dầu rồng bằng vàng, hoàng tử bài vàng, các quan văn võ nhất phẩm mang thẻ dầu rồng bằng bạc. Võ quan mặc nhung phục. Văn võ từ nhị đến ngũ phẩm mang thẻ ngà, còn binh sĩ mỗi người đều giắt một cái thẻ tre ở lưng để tiện phân biệt.

Theo lệnh vua Minh Mạng, Lê Văn Duyệt và Lê Chất huấn luyện binh sĩ dưới sông cũng như trên bộ để hàng lối được tề chỉnh.

<https://tieulun.hopto.org>

Các vị thần trông coi cửa Hoàng Nhơn, Tả Đoan, Thi

Nguyên, các thần ngự trị các con đường từ kinh thành đến núi Thiên Thọ. Thần Hà Bá trông coi các con sông. Đô thành hoàng đều được cúng heo xôi, cáo trước cho biết đám tang sẽ đi ngang qua.

Ngày 23-5-1820, vào giờ Thân, (từ 3 đến 5 giờ chiều) lễ Tô điện cử hành tại điện Hoàng Nhon và qua giờ Dần (từ 3 đến 5 giờ sáng) ngày hôm sau (24.5) cử hành lễ Khiển điện¹⁹ với sự tham dự của vua Minh Mạng.

Lê Văn Duyệt, Khâm sai Tả quân mặc nhung phục, đầu bịt khăn trắng cùng các võ quan điều khiển tang lễ. Dư quân²⁰ gánh đại thăng dư²¹ vào đặt tại chính giữa lô điện²² xây về hướng nam, đoạn đứng hầu chờ mệnh lệnh.

Một viên quan bộ Lễ lạy trước tử cung xin phép khiêng ra đặt vào bàn đại thăng dư. Các hoàng thân đã được phong tước cầm minh tinh thần bạch, thần chủ thánh vị và linh toạ. Nội giám bưng các tráp kinh sách, thuy sách và các vật của vua Gia Long thường dùng hằng ngày.

Dư quân vào trước sân điện lạy 4 lạy chia thành hai toán tả

¹⁹ Tô điện, khiển điện: hai lễ cử hành lúc sắp đưa đám tang.

²⁰ Dư quân: lính gánh đám tang.

²¹ Đại thăng dư: tức bàn đại dư.

²² Lô điện: ngôi nhà tam dụng lên để bàn đám.

hữu bước lên thềm trong khi ấy những người dự sự cất hết những tấm màn vàng bao phủ chung quanh tử cung. Dư quân gánh tử cung đầu quay về hướng nam đem đặt lên đại thắng dư. Lúc bấy giờ người ta phủ lên tử cung một tấm màn điểm hoa. Linh toạ của Gia Long được gánh ra đặt trước đại thắng dư và cũng quay về hướng nam. thần bạch đặt ở giữa, phía sau là thần chủ thánh vị, hai bên kim sách, minh tinh cùng các thứ ngự dụng.

Vua Minh Mạng cùng các hoàng thân đình thần ra làm lễ. Trong dịp này Hoàng mẫu (bà Thuận Thiên Cao hoàng hậu), công chúa, các cung phi dâng ba lễ tế. Tế xong mọi người rút lui.

Quan Khâm mạng, thủ thành đến trước ngự toạ lạy 4 lạy để từ biệt vì phải ở lại giữ kinh thành không theo hầu đám tang được.

Giờ Mão, một quan đại thần bộ Lễ lạy trước tử cung xin long giá²³ khởi hành.

Đám tang theo thứ tự đã hoạch định sẵn từ từ lên đường. Dư quân miệng ngậm thẻ, từ cửa Hoàng Nhân đưa ra khỏi hoàng thành rồi do cửa Thế Nhân ra ngoài kinh thành. Vua Minh Mạng đi chân theo hầu đại thắng dư, một số hoàng thân và bá quan hộ tòng.

Đám tang ra khỏi kinh thành thì một lá cờ trắng kéo lên kỳ dài, lệnh phát 9 tiếng. Hoàng mẫu hậu, các công chúa, vợ các

²³ Long giá: dùng để nói bàn đám của vua.

hoàng thân, hoàng diệt, các bà mạng phu trong bố vi do một con đường khác ít đông đúc, đến trước, chực sẵn ở bên dò.

Tại đây, đã dựng sẵn lô điện. Đám tang lúc đến tạm đặt ngay giữa lô điện để nghỉ ngơi trong chốc lát. Một viên quan bộ Lễ quý xuống tàu rước long giá xuống thuyền. Một quan khác quý tàu để rước thân bạch. Thế rồi các quan lần lượt chuyển vận tất cả xuống thuyền sắp đặt tề chỉnh.

Trong lúc thuyền di trên sông, vẫn cử hành lễ triệu diện, tịch diện. Vua minh Mạng, các hoàng thân, hoàng tử các quan làm lễ theo tiếng xướng của quan bộ Lễ.

Ngày 14, từ sáng sớm, quan Tổng hộ sứ lại ra lệnh khởi hành, chiếu theo một đồ bản đã vạch sẵn. Các đình chùa, miếu vũ, các nơi quang đăng của các làng xã nằm dọc theo bờ sông, đều đặt hương án, hai bên che lọng đen, thấp nền, đốt hương trầm, lúc thuyền đám chèo ngang qua, các nhà sư tụng kinh gõ mõ, các hương chức quý lạy 4 lạy để tiễn đưa, rồi lúc về cũng quý lạy để đón rước.

Ngày 15, trong lúc trời bắt đầu mờ sáng, quan Khâm mạng làm lễ kỳ cáo với các vị thần trông coi tôn lăng, đạo lộ, tiếp theo lễ an diện gồm có tam sinh và hào soạn. Chiều lại, đám tang đến bên lăng Thiên Thọ. Suốt cả đêm, đèn đuốt sáng rực cả một vùng.

Ngày 16, giờ Mão (từ 5 đến 7 giờ), quan Khâm thiên tuyên bố giờ lành. Quan đại thần bộ Lễ quý tàu rước long giá lên bộ. Quan Tổng hộ sứ điều khiển mấy người dự sự và dự quân, theo

trật tự đã ghi trong đồ bản mà khởi hành. Đường mỗi lúc một khó khăn, nhưng dư quân đã dày công luyện tập nên tử cung vẫn giữ thẳng bằng không mấy may dao động.

Vua Minh Mạng đi trên một cỗ xe kéo cùng với các hoàng thân, các đại thần hộ tòng, theo hầu sau bàn đại thẳng dư. Khi đến nơi, các bàn đựng các vật ngự dụng, dụng hào soạn, minh tinh, đều đặt tại phía đông của lăng xây về hướng nam.

Đại thẳng dư gánh đến trước điện Minh Thành, lên tam cấp, đem đặt vào giữa lô điện, đầu xây về hướng nam. Một viên quan bộ Lễ quý tâu với thần bạch xin rước lên điện Minh Thành. Chiếc xe kéo thần bạch đến tam cấp điện thờ thì ngừng lại. Viên quan bộ Lễ lại quý, xin rước thần bạch xuống xe để đem đặt lên thần toạ. Việc bung thần bạch từ xe lên thần toạ, do một hoàng thân em vua Gia Long phụ trách. Người ta đặt thần chủ nằm ngay sau lưng thần bạch. Những tráp kim sách, kim bữu và các vật ngự dụng đều sắp sẵn ở hai bên. Các bàn hương án, minh khí, bàn dụng hào soạn theo thứ tự để trước lăng.

Giờ Dậu (5 giờ đến 7 giờ), quan đại thần bộ Lễ quý tâu: "Hôm nay chọn được giờ lành, xin đem tử cung đặt vào huyền cung".

Quan Tổng hộ sử ra lệnh cho những người dự sự và dư quân mang tử cung đặt xuống huyệt, đoạn rẽ ra hai bên đứng hầu.

Vua Minh Mạng thôi không khóc nữa, bình tĩnh đến trước huyệt nhìn xem thử các quan đặt tử cung có ngay thẳng và đứng

phương hướng không. Trên tử cung phủ tấm màn và trên nũn trải tấm minh tinh.

Bên trái của lăng đã đào sẵn một cái hố sâu làm nơi chôn minh khí²⁴. Trước huyền cung đã dựng sẵn một ngôi nhà tạm. Ngay giữa ngôi nhà này có kê một cái hương án, trước hương án là bàn dùng đặt tráp đựng những tấm lụa để cúng người chết, tráp đựng thẻ sách, phía ngoài trải sẵn một chiếc chiếu để vua Minh Mạng đứng hành lễ.

Khi tử cung đã nằm yên trong huyền cung rồi, vua Minh Mạng cùng các hoàng thân, đình thần, làm lễ tấn tặ²⁵. Phẩm vật gồm có giấy vàng bạc, hương đèn, trầm trà, trau cầu, rượu.

Sau khi dâng tuần rượu, vua Minh Mạng quỳ xuống trước bàn thờ và hể nghe quan bộ Lễ xướng: "Tấu tấn tặ tặ", viên chấp sự bưng tặ tặ quỳ trao cho vua, Minh Mạng nhận lấy đưa lên ngang trán, ngụ ý dâng mấy cây lụa lên vua cha, đoạn giao lại cho viên chấp sự đặt lên án.

Tiếp theo, quan bộ Lễ tấu: "Tấu tấn minh khí sách", quan chấp sự quỳ dâng tráp đựng sách minh khí. Công việc giống hệt lúc làm lễ tấn tặ tặ.

Lễ chấm dứt thì một quan chấp sự đem tặ tặ đến huyền cung trải lên trên minh tinh, còn những quan khác mang tráp

²⁴ Minh khí: những thứ dùng để đốt cho người chết.

²⁵ Tấn tặ: lễ tặ hàng lụa cho người chết.

dựng minh khí sách, tráp dựng thẻ sách, những vật ngự dụng hàng ngày, bàn đại thăng dư v.v... đến bên sườn núi đốt cháy thành tro, rồi chôn trong cái hồ đã đào sẵn.

Các hoàng thân, các quan vội vàng rút lui để nhường chỗ cho các bà. Trước đó, lúc đám tang từ già đến trẻ lên lăng thì các bà hoàng mẫu hậu, thái trưởng công chúa nội cung, phủ thiếp²⁶, mạng phụ đã lên trước, chực sẵn ở điện Minh Thành và đợi khi cử hành lễ tẩn tống xong, các quan rút lui hết, các bà mới đến trước huyền cung để làm lễ. Và lễ xong, trở vào tạm trú tại một ngôi nhà sau điện Minh Thành.

Người ta chụp lên trên tử cung một cái quách, rưới lên một lớp nhựa thông rồi đến lớp đá cuội.

Vua Minh Mạng và các người tùy tùng vào điện Minh Thành để làm lễ tịch điện.

Ngày 17 (28-5-1820), vào lúc sáng sớm, các quan chấp sự dùng lễ tam sanh cúng tạ thần Hậu Thổ, thần núi Thiên Thọ và thần Thành Hoàng địa phương.

Cũng trong ngày hôm ấy, từ sáng sớm, các quan dự sự đặt trước bàn thờ vua Gia Long một cái hương án xây về hướng nam. Trước hương án này, có ba cái bàn. Bàn ở giữa tạm đặt thần chủ lên trên ấy, bàn nằm về hướng đông dùng vào việc để thần vị, ở trên đã bày sẵn nghiên bút, son mực và phía sau cái giá để

²⁶ Phủ thiếp: vợ các hoàng tử.

thau nước và hai khăn lau, bàn nằm về hướng tây dùng làm nơi vua Minh Mạng đứng lạy.

Đến giờ, một viên quan bộ Lễ tâu xin làm lễ để thần chủ.

Vua Minh Mạng mặc áo quần tang đứng tại phía đông ngự bái vị. Quan Khâm mạng đề chủ mặc triều phục đội mũ di hia đến rửa tay. Quan Nội giám kính cẩn hai tay bưng thần chủ đặt lên bàn. Quan đề chủ lấy bút đề vào thần chủ thụy hiệu của vua Gia Long. Đề xong đem thần chủ đặt vào giữa khám thờ. Thần chủ đã đề xong, thần bạch liền được tháo ra, tấm lụa xếp bỏ vào trong một cái hộp đặt sau lưng thần chủ.

Sau đó, đến lễ đốt hương và dâng rượu. Mọi việc đều cử hành theo tiếng xướng của viên quan bộ Lễ.

Các quan dự sự sửa soạn lễ Sơ ngu²⁷ gồm có tam sinh và hào soạn. Tấm lụa đã dùng để thất thần bạch đem chôn trước điện Minh Thành. Vua Minh Mạng thân hành bưng thần chủ đặt lên chiếc xe vua Gia Long thường dùng, còn thái giám mang kim sách và thẻ sách đặt hai bên thần chủ, xe kéo đến bến và rước lên thuyền. Lúc trở về kinh thành cũng chính vua Minh Mạng tự tay bưng thần chủ đặt vào giữa điện Hoàng Nhon để làm lễ an vị.

Lúc đám về cũng như lúc đám đi, thần bạch và thần chủ được kính trọng như người sống, nên trước khi cử hành lễ, nhất

²⁷ Sơ ngu, tái ngu, tam ngu, cửu ngu v.v...cả thảy 9 lễ ngu. Từ khi bắt đầu lễ Sơ ngu thì người ta không cúng cơm thịt cơm xôi nữa (trước điện, hậu điện)

nhất đều phải tâu cho thần bạch và thần chủ biết.

Lễ an vị cử hành xong thì trên kỳ dài kéo lên lá cờ vàng và lệnh phát 5 tiếng súng.

Thế rồi từ đó mỗi tháng hai lần, rằm và mồng một lại có lễ cúng cho linh hồn của vua Gia Long.

Ngày 22 (2-6-1820), một viên khâm mạng làm lễ tại đàn Nam Giao, các miếu, đàn Xã Tắc để chư thần và liệt thánh biết tang lễ đã hoàn thành. Đồng thời một bản dụ được ấn hành để quốc dân rõ.

Tiếp theo lễ Sơ ngu, đến lễ Tái ngu cử hành vào hôm 24 (4-6-1820) và lễ tam ngu ngày 25 rồi kéo dài cho đến Cửu ngu.

Vua ban cấp một số tiền 14.000 quan để thưởng cho quân lính và đội quân đã tham dự vào đám tang và đem phân phát 1.400 quan cho quân vệ và lính hộ lăng.

Vua Minh Mạng lại bỏ ra một số tiền rất lớn để thuê thợ làm xe cộ, ghe thuyền, lầu đài bằng giấy để đốt cho vua Gia Long.

Ngày Ất vị tháng 8 năm Minh Mạng nguyên niên (18-9-1820) dựng bia ở lăng Thiên Thọ. Vua Minh Mạng ngự chế xong bài văn bia này vào ngày Bính Thìn tháng 7 (10-8-1820) nhưng đến ngày tháng ấy mới dựng lên.

Ngày Tân Sửu tháng Chạp (22-1-1821), vua Minh Mạng làm lễ tiểu tường ở điện Hoàng Nhôn, vua và một số hoàng thân quan lại mặc áo tang dự lễ. Những người đã hết tang mặc áo

rộng đen bịt khăn đóng.

Tháng Chạp năm Minh Mạng thứ 2 cũng tại điện Hoàng Nhôn, cử hành lễ đại tường. Bận ra Bắc hà để làm lễ thọ phong, Vua Minh Mạng không tham dự được nên ban hành một đạo dụ gởi về cho hoàng tử trưởng Trường Khánh Công²⁸, gởi Lưu kinh đại thần và các hoàng thân đình thần:

"Trước đây, vì sứ nhà Thanh sang chậm nên ta quyết định hồi loan dự lễ đại tường của Hoàng Khảo để thoả tấm lòng đau thương. Đâu ngờ mọi người đều hết lòng can gián, tuy thế ta vẫn chẳng muốn lưu lại.

Bỗng nhiên ngày mồng 9 tháng này, tiếp viên Khâm sứ đình ước ngày 13 sẽ rời khỏi Nam Quan. Ta nghĩ rằng "Tuyên phong là một lễ hết sức trọng đại, nay đã gần thời kỳ sứ giả đến, thật khó triển hạn hồi loan, nên bắt buộc dĩ Ta phải nghe theo lời bàn của họ, tạm ở lại đây. Việc đã như vậy ta còn biết nói sao, chỉ chịu đau xót, ngửa trông Hoàng Khảo trên chốn trời cao soi xét nỗi khổ tâm mà thôi. Nay ta cho phép con Lưu kinh Hoàng tử trông coi việc tế lễ, đội khăn mặc áo của Ta lạy một lạy rồi gởi ra như chính Ta đã vái lạy vậy. Nỗi lòng đau khổ của Ta nhờ vậy mà dịu được đôi chút. Con nên trai giới, tắm rửa hết sức thành kính mới xứng đáng là con ta. Tại Kinh các Hoàng thân đại thần thể theo lòng Trẫm hết sức thành kính, nếu trái lời tức là không xứng đáng thần tử của Trẫm. Nói chưa hết ý mực và nước

²⁸ Trường Khánh Công: Tước phong hiệu cho Thiệu Tri lúc còn làm Hoàng tử

mất đã chan hòa ! Các người nên hiểu rõ lòng Trẫm”.

Sau lễ đại trường Hoàng tử trưởng cùng Hoàng mẫu hậu lên viếng thăm Thiên Thọ.

Ngày 8 tháng giêng năm Minh Mạng thứ ba (30 - 1- 1822) vua Minh Mạng mặc đầm phục cử hành lễ Đàm. Ngài đứng về hướng đông trước án thờ, có hoàng thân bá quan mặc tang phục theo hầu. Đàm phục của Hoàng mẫu hậu may bằng sắc lụa chăm xé ở đằng trước, áo của Minh Mạng bằng lụa đen, may hai lớp, lớp ở trong dùng lụa sống, quần sắc xanh, giày da đen, khăn nhiễu trơn.

Lễ Đàm tế chấm dứt tang nghi của vua Gia Long. Mẫu hậu, Thái trưởng công chúa, Hoàng thân, nội cung đều có dâng lễ tế. Và cũng từ nay tang phục không còn dùng đến nữa.

Lăng Thiên Thọ hoặc lăng Gia Long, cách thành phố Huế 16 cây số là một lăng nằm vào vị trí xa nhất hơn tất cả các lăng và cũng lại là một lăng hùng vĩ và đẹp nhất về phương diện cảnh trí thiên nhiên.

Núi Thiên Thọ, ngoài lăng Gia Long còn qui tụ một số lăng khác. Vùng này gồm có: Lăng Gia Hưng, Điện Minh Thành (thờ vua Gia Long và bà Thừa Thiên Cao hoàng hậu, viên tẩm, nhà bia, lăng Thiên Thọ hữu (chôn bà Thuận Thiên) lăng Trường Phong, lăng Thoại Thánh (chôn thân mẫu vua Gia Long), điện Thoại Thánh, tẩm mộ Trường công chúa Long Thành, lăng Vĩnh Mậu).

<https://tieulun.hopto.org>

Sau khi thuyên cập bến, chúng ta đi vào con đường hai bên

trồng sâu đông lẫn thông.

Xuống một đoạn ngắn có một con đường lên lǎng Vĩnh Mậu, xuống một đoạn nữa (phía hạ lưu) có một ngǎ lên lǎng Trường Phong. Khi gần đến lǎng Trường Phong, bên bờ sông, chúng ta thấy những cái cột đúc, cao 4,40m, bên dưới rộng 2,20m, do bộ Công phối hợp với Khâm Thiên giám dựng lên dưới triều Minh Mạng thứ 21 (1840). Trụ này cách xa lǎng đến một cây số rưỡi, dựng ở đó để báo cho ghe thuyền của triều đình cũng như tư nhân biết sắp đến chốn tôn nghiêm không được chuyện trò huyên náo.

Hai đám tang cách nhau 5 năm. Giờ Dần ngày 26 - 4 - 1815, tử cung của bà Thừa Thiên Cao hoàng hậu đem lên táng tại đây thì qua giờ Mão ngày 27-5 1820, vua Gia Long cũng lên Thiên Thọ lǎng để an nghỉ.

Cách bến đò 275m, con đường rẽ làm hai, ngǎ bên mặt đi ngang qua, không cách xa mấy, lǎng Vĩnh Mậu, và lǎng của công chúa Long Thành (chị vua Gia Long) thẳng lên nữa, đường này đưa đến điện và lǎng Thoại Thánh, điện Gia Thành và Thiên Thọ hữu (điện thờ và nơi chôn Thuận Thiên Cao hoàng hậu). Gần điện này con đường bên mặt đã gặp con đường bên trái. Con đường bên trái dài 1.538m đưa chúng ta đến lǎng Gia Long và các ngôi nhà phụ thuộc.

Chỗ ngǎ rẽ của hai con đường có hai ngôi nhà để các quan và quân lính tạm trú. Lǎng thì có các ông Chánh sử Phó sử lǎng, miếu thì có ông Chánh sử miếu và các ông miếu lǎng miếu chùa

bát cửu phẩm. Lính giữ lăng gọi là lính mộ lăng, giữ miếu gọi là lính từ tế.

Các quan trông coi các lăng, không buộc phải ở luôn tại chỗ, chỉ những hôm nào có lễ, các quan mới phải đến mà thôi.

Nếu theo con đường bên hữu thì ngay sau khi đi chừng vài trăm thước trên đồi thông, chúng ta đến ngay một con đường rẽ vào lăng Quang Hưng, lăng xây bằng vôi gạch, chung quanh có tường cao hai thước, dài 15,70m, rộng 12,50m mặt trước trở cửa và xây bình phong. Trước lăng có một cái sân dài đến 25,20m, bề rộng 9,70m và muốn lên đến đây phải vượt qua 16 bậc tầng cấp. Lăng này thờ sanh mẫu của chúa Ngãi vương, vợ chúa Hiền (1648 - 1687). Chúa Ngãi (1687 - 1691), con gái của Tống Phúc Khang, một vị đại thần tiếng tăm triều Nguyễn. Năm 1808 vua Gia Long tu bổ lại lăng này và dưới triều Minh Mạng thì xây tường chung quanh.

Sau khi viếng xong lăng Quang Hưng, trở ra con đường cũ và tiếp tục đi dưới những lùm thông tĩnh mịch. Bây giờ, chúng ta đến một con đường rẽ ba. Con đường tay mặt đưa đến lăng Thiên Thọ hữu, con đường giữa đưa đến mặt trước điện Minh Thành, con đường tay trái đưa đến mặt sau điện Minh Thành.

Điện Minh Thành dùng để thờ vua Gia Long và bà Thừa Thiên Cao hoàng hậu. Điện không có gì là hoa mỹ, suntu nhà không sơn son thếp vàng, chạm trổ đơn giản. Cũng vì thế mà hai chữ Minh Thành có người đã bồng đùa giải thích là “ngày mai mới hoàn thành” (minh ngày là ngày mai, thành có nghĩa là ngày hôm sau, thành: xong xuôi), ý nói ngôi đền có vẻ chưa

hoàn tất, có lẽ đến mai mới xong. Sự thật hai chữ Minh Thành có nghĩa là hoàn thành được một sự trong sáng tốt đẹp.

Điện xây trên núi Bạch, một trong mười bốn ngọn núi châu về phía bên hữu của lăng. Điện gồm có hai ngôi nhà làm kiểu trùng thiềm (hai mái). Nhà chính bề dài hơn 22m, rộng 14m, ngôi nhà kia cũng cùng một bề dài nhưng chiều rộng chỉ 7m. Giữa điện treo một tấm biển sơn son thếp vàng với ba chữ nổi rất lớn: “Minh Thành điện” bên cạnh hàng chữ nhỏ: Gia Long thập tứ niên cát nhật tạo (năm Gia Long thứ 14 xây dựng vào một ngày lành). Gian giữa của chính điện là nơi tôn trí khám thờ sơn son thếp vàng chói lọi, chạm trổ tinh vi, giữa đặt thân chủ của vua Gia Long và hoàng hậu, bên ngoài phủ một bức màn gấm bát tơ vàng.

Trong hai ngôi nhà của điện Minh Thành, trưng bày hương án, sập thờ, bàn đọc chúc, những cây đèn kiểu cổ, những vật dụng hằng ngày: gối dựa, thau rửa mặt, cơi trầu, hộp thuốc v.v... Lối kiến trúc cũng như cách thức chạm trổ của điện Minh Thành, điện Thoại Thánh có thể cho chúng ta ít nhiều ý niệm về nền mỹ thuật dưới triều Gia Long.

Lúc ban đầu tại điện Minh Thành có trang trí nhiều vật rất giá trị về phương diện lịch sử như bộ quân phục của vua Gia Long chẳng hạn. Ngày đám tang vua Gia Long, vua Minh Mạng báo với hai quan đại thần Nguyễn Hữu Thân và Phạm Đăng Hưng: “Cái nón, áo giáp lẫn cái đai mà Hoàng Khảo để lại cho ta, là những vật mà Ngươi để giữ tượng trưng cho ngày chinh chiến để bình định nước nhà. Mỗi khi nhìn đến, ta như trông

ta như trông thấy hình dáng của Người".

Vua Minh Mạng ra lệnh tâng trữu y phục của vua cha tại điện Minh Thành. Năm 1853, trong lúc điện này trùng tu có một số đồ thờ vì cũ kỹ nên phải thay thế thứ mới. Nhưng đối với những vật kỷ niệm của vua Gia Long như y phục, thanh gươm, yên ngựa thì vua Tự Đức bảo rằng: "Không thể đem những vật mới để thay thế những cổ vật này được. Ngày trước thế nào nay phải bảo tồn thế ấy để trăm năm hậu thế chiêm ngưỡng". Nhưng đến năm 1860 bộ Lễ nhận thấy áo mũ hia đai vì lâu ngày hoặc rách hoặc thay đổi màu sắc nên dâng phiến xin được sửa sang lại cho được hoa mỹ. Vua Tự Đức phê vào chiếu: "Hãy để yên như vậy để tỏ cho hậu thế biết gây dựng cơ đồ gian nan, nhưng giữ gìn sự nghiệp cũng không phải dễ".

Trước điện Minh Thành, một cái sân lát gạch một bề dài 25m, một bề 27m, giữa có con đường dững đạo, sắc gạch nâu đậm để dễ phân biệt.

Hết sân này, đến cửa tam quan hai tầng dài 12,60m rộng 6m khá xinh đẹp, bên trong lối chạm trổ giống hết ở điện Minh Thành. Từ cửa tam quan nhìn ra phía trước, núi non trùng điệp, du khách có cảm tưởng tro vớ giữa hoang vu cách biệt với cảnh phồn hoa tấp nập.

Từ cửa tam quan, có những tầng cấp đưa xuống sân châu thứ hai, rồi lại có những tầng cấp đưa xuống sân châu thứ ba. Hai bên có tường, giữa lát gạch. Lan can là những con rồng trương vi vẩy chạy dài từ trên xuống dưới. Tiếp theo cái sân một con đường chạy ngang qua rồi về phía bên trái, một cái hồ bán nguyệt rộng, có những tầng cấp chạy thẳng xuống mặt nước với

những con rồng trang trí hai bên.

Khác với lăng Khải Định, ở lăng này, điện và lăng tách rời nhau ra. Trước điện cũng như trước lăng đều có những sân châu riêng biệt. Sân châu trước lăng lát bằng thứ đá xám. Hai bên vãn võ, voi ngựa đá, to lớn theo kiểu thiên nhiên đứng dàn hầu. Về phương diện mỹ thuật, những tượng đá này không có gì đặc sắc, dùng đá cẩm thạch ở Quảng Nam và Thanh Hoá rồi do những tay thợ khéo điêu thành. Khởi công từ tháng 7 năm 1831 (Minh Mạng thứ 12) đến khoảng tháng 4 năm 1833 (Minh Mạng thứ 14) thì hoàn thành. Các thợ đá được vua Minh Mạng thưởng một số tiền lớn. Năm 1836 quan đô sát Nguyễn Đình Tuấn trong khi đi thanh tra nhận thấy một cái yên ngựa trước sân châu bị vỡ mất một miếng, liền tâu lên vua biết. Minh Mạng sắc cho bộ Lễ điều tra. Theo lời khai của Tôn Thất Chủ, lính hộ lăng thì ở các tượng đá có những mảnh vỡ ra và dùng hồ để dán lại. Lê Phúc Trà, viên đốc công vì tội kiểm soát không kỹ, bị phạt đánh 60 trượng còn Tôn Thất Chủ vì tội biết mà không trình lên thượng cấp bị phạt 40 trượng.

Từ sân châu lên trên thạch ốc (nhà bằng đá, chữ trong Hội điển dùng để chỉ nơi chôn vua) có đến 6 cái sân bề rộng 44,70m, bề sâu 6,50m lát gạch, hai bên xây tường thấp. Sân dưới lên sân trên đều do những tầng cấp hai bên có rồng châu, sân cuối cùng gọi là bãi đình nơi dùng để lạy vua trong những dịp cúng tế.

Thạch ốc bốn mặt có hai lớp tường vây kín. Mặt trước lớp tường ngoài hai cánh cửa đồng với một bộ khoá lớn luôn luôn đóng kín lại. Lúc lăng mới xây xong hai cánh cửa đều làm bằng gỗ. Đến triều Thiệu Trị, mới sắc bộ Công làm lại cửa đồng để

được vĩnh viễn. Tháng 9 năm 1845 (Thiệu Trị ngũ niên) công việc hoàn thành, tháng 10 đem lấp vào, còn cửa gỗ thì thiêu huỷ trước mặt một hội đồng do bộ Công chủ tọa.

Muốn nhìn thấy thạch ốc, ta có thể đi vòng ra sau, đứng trên lớp thành ngoài nhìn xuống. Ngôi mộ chôn vua Gia Long và hoàng hậu lẫn những bức tường bao bọc chung quanh nhuộm một màu u ám tương phản với cảnh cỏ cây vui tươi xanh mát bên ngoài.

Hai năm mộ nằm song song cùng một khuôn khổ, cùng một hình thức xây với gạch cao lối 7 tấc, trên lớp hai mái bằng thú ngói trắng men trông như hai túp lều nhỏ đứng sát vào nhau, trước mặt là một bức bình phong lớn, đơn giản không mấy may tô điểm. Du khách không khỏi ngạc nhiên khi đem lăng Gia Long so sánh với lăng Khải Định, một bên quá bình dị, một bên quá tỉ mỉ, công phu khi lựa chọn những mảnh chai mảnh sứ ghép lại để trang trí.

Theo bài "lăng vua Gia Long" của Léopold- Cadière thì trước mỗi năm mộ có xây một cái bệ thờ bằng đá cẩm thạch nhưng hiện nay không ai thấy bệ thờ đó đâu nữa không rõ vì sao? Một bức tường cao 3,16m, một bề 24m, hình vòng cung bao quanh, mặt trước trở cửa. Bên ngoài một lớp tường thứ hai dày hơn, cao hơn cách lớp tường trong chừng 3m và mặt trước có hai cánh cửa đồng khoá kín lại.

Thành quách tẩm mộ này xây trên ngọn đồi tên gọi Chánh Trung, bên ngoài lại còn một lớp thành hình móng ngựa chu vi phỏng ngoài 120m.

Hai năm mộ lộ thiên nằm song song, cái nam bên tả chôn

vua Gia Long, còn cái bên hữu chôn bà vợ chính: Thừa Thiên Cao hoàng hậu.

Đứng phía sau tấm mộ nhìn thẳng ra phía trước và hơi xa một chút, ta thấy núi Thiên Thọ hình đẹp trên chóp và triền núi thông mọc thưa thớt. Hai trụ biểu xây bằng vôi gạch cao 15m dựng hai bên như dùng để định rõ giới hạn giữa cảnh trời đất bao la.

Núi Thiên Thọ đứng sừng sững như cả một vị chúa tể. Mười bốn ngọn đồi núi bên tả, mười bốn ngọn bên hữu, sáu ngọn phía sau lưng hoặc cao hoặc thấp như châu về nơi vua và hoàng hậu đang yên giấc ngàn thu.

Trên một ngọn, xây lên điện Minh Thành, trên một ngọn dựng nhà bia, mỗi ngọn đều mang tên riêng khắc vào trong một cái bia cao vảo lối 1m.

Thần núi Thiên Thọ được sắc phong năm Gia Long thứ 14, mỗi năm hai lần cúng tế, lại còn đem thờ ở đàn Nam Giao.

Một vị trí phù hợp với phong thủy, một mình núi không đủ, cần phải phải có nước (sơn hoàn thủy tụ: núi quanh nước nhóm). Lãng Gia Long ngoài những ngọn núi vừa nói trên, còn có hai hồ nước. Một hồ chảy ngang trước tấm mộ và điện Minh Thành quanh quanh theo hình vòng cung uốn khúc rồi thẳng tới trước lăng Thiên Thọ hữu, nơi chôn bà Thuận Thiên Cao hoàng hậu. Hồ tiếp tục chảy đến một cái vũng hình vuông nằm trước lăng Thoại Khánh (nơi chôn thân mẫu vua Gia Long) thì dừng lại. Hồ này vì hình dáng của nó nên được mệnh danh là hồ Dải đã nối liền được những người trong một gia đình.

Ngoài cái hồ, còn một cái suối Trường Phong, bao quanh

núi Thiên Thọ, chạy dọc theo lǎng đoạn sáp nhập vào với hồ Dài. Lǎng tǎm ở núi Thiên Thọ thì nhiều nhưng không có một cái nào bị ngọn nước đǎm thủng vào, một điều tối kỵ về địa lý.

Từ sân châu trước phần mộ đi về hướng đông, đến nhà bia xây trên chóp núi Thanh. Từ dưới đất những tầng cấp đưa lên một cái sân thứ nhất dài 36m, nhưng bề sâu chỉ có 7m, rồi qua một cái sân thứ hai nữa, ngắn và sâu hơn (24m và 30m) mới đến sân của nhà bia. Hai bên tầng cấp đều có rǒng châu, chung quanh sân đều có tầng thấp.

Nhà bia trông xinh xinh làm theo lối hai mái (trùng thiềm). Nếu so sánh với bia ở lǎng Tự Đức thì bia này quá nhỏ bằng đá cẩm thạch sắc xám ǎn xanh, chữ mạ vàng, bốn bên có những đường chạm trổ mảnh mai và xinh đẹp.

Cạnh nhà bia, có miếu thờ thần Hậu Thổ hình vuông mỗi bề 6m. Trước điện Minh Thành, bên kia hồ Dài, dưới chân một ngọn đồi ǎn trong lùm những cây cổ thụ là ngôi đền thờ Thánh mẫu. Từ cửa sau điện Minh Thành, dọc theo hồ Dài, có một con đường đưa đến lǎng Thiên Thọ hữu. Nơi đây là nơi chôn bà Thuận Thiên Cao hoàng hậu, vợ thứ hai của vua Gia Long.

Chung quanh lǎng này có hai lớp thành bao bọc. Thành hình chữ nhật, bên trong chu vi 82m, bề cao 2,30m, bên ngoài một bề 38,40m, một bề 30m, cao gần 3m. Năm mộ làm một kiểu với lǎng Gia Long và bà Thừa Thiên nhưng không làm theo lối lộ thiên. Muốn lên lǎng này du khách phải trải qua 4 lớp sân thượng với những tầng cấp hai bên đắp rǒng phụng.

Bao giờ cạnh lǎng chôn, cũng có điện thờ. Như vua Gia Long và bà Thừa Thiên Cao hoàng hậu chôn ở Thiên Thọ thì

thờ ở điện Minh Thành. Bà Thuận Thiên chôn ở Thiên Thọ Hữu thì thờ ở điện Gia Thành. Điện này dựng lên trên một cái nền cao có cửa tam quan, có sân châu. Trước đây bên trong tàng trữ rất nhiều vật quý. Mấy mươi năm trước, du khách đến viếng lăng Gia Long còn được trông thấy cái kiệu sơn son thếp vàng dùng để gánh hồn bạch lức lên an táng ở đây.

Vòng quanh theo hồ Dài về hướng tây, ta gặp ngay một cái lăng không kém phần quan trọng về phương diện lịch sử. Đó là lăng của Túc Tôn Hiếu Minh Hoàng Đế Vương tên Nguyễn Phúc Chú, người đã có công mở mang đất Gia Định và bảo hộ nước Chân Lạp, tại vị được 13 năm từ 1725 đến 1738.

Vương sinh ra Nguyễn Phúc Khoát tức chúa Võ Vương, chúa Võ sinh ra Nguyễn Phúc Thuần tức chúa Hiếu Định. Chúa Hiếu Định là chú ruột vua Gia Long. Nguyễn Phúc Chú xuống ba đời mới đến Nguyễn Phúc Ánh. Lăng tuy đơn giản nhưng cũng hai lớp thành, trổ cửa, xây bình phong, với một cái sân châu rộng rãi, đến triều Gia Long (1808) có sửa sang lại và qua đến triều Thiệu Trị thì tu bổ lại lần nữa.

Từ điện Gia Thành băng qua những cánh đồng và những gò đất, một con đường nho nhỏ đưa đến lăng Thoại Thánh nơi chôn thân mẫu vua Gia Long.

Lăng Thoại Thánh cũng như mấy lăng kia đều chung một lối kiến trúc. Có một vài điểm cần nói đến là ngoài cái tử cung bằng gỗ lại có cả một tử cung bằng đá chạm trổ trùm ra ngoài, trước sân châu có một bể cạn một bề 73m và một bề 88m, trồng sen, mặt nam có hai trụ biểu. <https://tieulun.hopto.org>

Về việc xây lăng này, có một số việc đã xảy ra:

Tương truyền lúc đặt địa bàn xuống đất để nhắm phương hướng thì mặt gương của địa bàn bỗng nhiên bị vỡ, vua Gia Long lớn tiếng bảo với thần núi: Quý gì mảnh đất này mà Người lại cố giữ không cho Trẫm chôn Mẫu hậu". Thế rồi vua bảo các quan đặt lễ tam sinh cúng thần và xây lăng tại đó.

Khi đào huyệt, người ta thấy dưới đất có 5 màu khác nhau. Vua Gia Long cho là điềm lành. Các quan đều chúc tụng. Riêng Nguyễn Văn Thành chỉ đứng im lặng. Gia Long hỏi vì sao, thì Nguyễn Văn Thành đáp: "Việc ấy chẳng có gì lạ. Huyệt chôn thân mẫu của hạ thần, đất cũng 5 màu như thế". Vua Gia Long vẫn yên lặng. Thành nói tiếp: "Tại Châu Ô có một huyệt rất tốt". Phạm Văn Nhơn và các quan mới hỏi Thành: "Thế sao ông không tâu để Hoàng đế biết?" Thành đáp rằng: "Chỗ đất thì tốt nhưng không nên chôn, vì quan tài đặt vào đó có thể bị sét đánh". Câu trả lời trên này đã khiến cho Gia Long bất bình.

Trong lúc xây lăng Thoại Thán, một tai nạn khá quan trọng đã xảy ra. Một cái rạp được dựng lên để cho thợ thuyền làm việc. Vua Gia Long cũng đặt một bàn giấy để mình tạm nghỉ ngơi và trông nom công tác. Một hôm, Gia Long lên lăng với các quan hộ tòng thì bỗng một trận cuồng phong nổi dậy làm rạp đổ sập xuống, Gia Long bị thương ở chân. Trong quyển "Hồi ký về Huế" Michel Đức Chaigneau đã miêu tả vua Gia Long thoát khỏi nạn nhà sập như sau: "Khăn bịt của vua Gia Long sổ tung để lộ đầu tóc bạc rồi bù và ướt đầm cả nước, trán của Ngài vấy máu do vết thương chạm phải xà ngang gây ra. Cặp mắt Ngài trông rất dễ sợ, gương mặt như đang bị kích thích mạnh nhưng cũng may vua chỉ bị bầm tím ở bắp tay và gương

tích nhẹ trên trán".

Ngoài những lăng tẩm vừa kể trên, tại vùng núi Thiên Thọ, ta còn thấy tẩm của Ngọc Tú, chị vua Gia Long.

Khác với tất cả các lăng chung quanh, tẩm của công chúa Ngọc Tú xây thành hình một ngọn tháp, như tháp chôn các nhà sư. Tháp cao 4 tầng, lớp thành bên trong có trống cửa, có bình phong, lớp thành bên ngoài có cửa với hai cột trụ vôi, bên trên xây hình hoa sen.

Từ tháp chôn công chúa Ngọc Tú, một con đường nhỏ đưa đến lăng Vĩnh Mậu. Đây là nơi chôn vợ của Ngải Vương (1887-1891), thân mẫu của Minh Vương. (Các chúa trước vua Gia Long dùng chữ "Trường" để đặt tên lăng tẩm như Trường Phong là lăng chôn Nguyễn Phúc Chú, còn lăng vợ của các vua thì dùng chữ Vĩnh (Vĩnh Mậu).

Các loại cây thông, mít, chè ở núi Thiên Thọ, một phần lớn đều do lính hộ lăng trồng theo lệnh của vua Gia Long và Minh Mạng.

Trước đây lăng Thiên Thọ đã từng nổi tiếng là nơi nhiều cọp. Chính vua Minh Mạng lên viếng lăng với mẫu hậu đã từng dùng súng bắn chết một con hổ cái và bắt hai con hổ con về nuôi. Khẩu súng ấy mệnh danh là "sát hổ". Vì trước đó Minh Mạng đã một lần dùng khẩu này để bắn chết một con cọp dữ, từng làm nhiều dân làng bị thương và thiệt mạng.

Một lần khác, cũng vào lễ thanh minh, Minh Mạng sai quân lính vây quanh cả vùng núi Thiên Thọ để bắt thú dữ. Kết quả 2 con hổ và 5 con nai. Với vua thường tiền cho quân lính và làm thơ để kỷ niệm.

PHÁT HÀNH TẠI QUẦY SÁCH HỘI NHÀ BẢO
22B LÊ LỢI - HUẾ • ĐT: 825979 - 827437

<https://tieulun.hopto.org>